

VĂN HẠNH

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHÁT HUY
VĂN HÓA PHẬT GIÁO VÀ DÂN TỘC

thi chđứcnhuận
minhtâm trầntuấnkhải
thi chhuyềnvi
junjiro takakusu
tuệ sỹ
trầnthanhđạm
lănghồ
nguyễndăngthục
lêvănsiêu
bửucầnthươnglãng
đinhhữugiảng
đỗbằngđoàn-đỗtrọnghuê
trúcthiên

Năm thứ hai, tháng 10, 1966

17

VẠN
HẠNH

Chủ-nhiệm kiêm chủ-bút: THÍCH ĐỨC-NHUẬN

Thư-ký tòa-sơ: THÍCH TUỆ-SỸ — Quản-lý: Bà TRẦN-THỊ HINH

Tòa soạn: 494, Phan-thanh-Giản — SAIGON. Đ.T. 25.558

TÔN GIÁO CÓ PHẢI LÀ THỂ LỰC VĂN HÓA KHÔNG ?



NẾU tôn giáo là văn hóa, và được hiểu theo nghĩa : làm sáng—mới—đẹp thêm mãi cho con người và cuộc đời, thì đó là tùy bản chất của mỗi tôn giáo. Nếu một tôn giáo nào đó có khả năng cung ứng cho con người về nhu cầu thăng hóa những giá trị sáng—mới—đẹp thì tôn giáo đó đương nhiên là một thực tại văn hóa. Nhưng nếu một tôn giáo nào đó mà không còn đủ khả năng hướng dẫn nhận thức con người, bị con người vượt bỏ, thì tôn giáo đó không còn mang nổi sứ mạng văn hóa trường cửu nữa. Tuy nhiên tôn giáo đó vẫn được nhìn nhận là một thể lực văn hóa của một giai đoạn lịch sử nào đó.

Như vậy, tôn giáo đã là một thể lực văn hóa trong lịch sử, nhưng còn việc tôn giáo có thể là một thực tại văn hóa miên viễn hay không thì đó là vấn đề khác.

Vì Tôn giáo là một thể lực văn hóa, đề hạn chế thể quyền thống trị, đề thỏa đáp nhu cầu siêu linh của ý thức con người, nên các tôn giáo đã xuất hiện. Xuất hiện dưới thời bộ-lạc bằng tính cách đa thần, mà đại diện là lớp phù-thủy. Xuất hiện dưới thời quốc-gia, bằng tính cách

độc thần mà đại diện là các tôn giáo duy-thần và siêu-thần ngày nay.

Trong thời kỳ xã hội chuyển từ bộ lạc sang quốc gia, tư tưởng của con người từ Đa-thần tiến lên Độc-thần thì quả thực các tôn giáo đã là một thế lực thăng hóa : là văn hóa đúng nghĩa. Suốt thời tư tưởng Độc thần trùm khắp lên nhận thức của con người, thì mọi sinh hoạt từ tâm linh, xã hội tới nghệ thuật, học thuật và kỹ thuật nữa, đều do các tôn giáo Duy-thần hướng dẫn. Trong khi các tôn giáo Duy-thần sắm vai trò thế lực văn hóa, vừa kiểm soát thế quyền thống trị, vừa hướng dẫn sinh hoạt văn hóa của nhân loại, thì cũng chính là lúc các tôn giáo đó bị biến thành đối tượng của các tư tưởng văn-hóa có khuynh hướng vượt bỏ mọi ràng buộc của thần quyền. Nhờ đó các tôn giáo vừa phải bảo thủ tính chất tôn giáo của mình, vừa cố gắng tự chuyển hóa tính chất văn-hóa của mình để ứng phó với các thế lực văn hóa mới. Sự kiện này đã làm cho nguồn sinh động của văn hóa nhân loại cuồn-cuộn dâng lên không ngừng

Hiện nay nguồn tư tưởng của nhân loại giác ngộ đang cố gắng vươn lên và thể chứng cho bằng được giá trị nhân-chủ của mình. Nhận thức nhân chủ này, hiện là một nguy cơ cho các tôn giáo Duy-thần. Vì, trên bản chất, Duy-thần không còn phù hợp với bản chất Nhân-Chủ nữa. Con người hiện đại đang tích cực thể chứng giá trị nhân-chủ trên khắp mặt sinh hoạt : tâm-tư, xã-hội và vũ-trụ.

Như vậy có nghĩa là các tôn giáo độc thần đã sắp hoàn toàn mất vai trò hướng dẫn văn-hóa nhân-loại rồi ?

Câu hỏi này cũng được đặt ra cho Phật giáo. Liệu rồi đây Phật giáo có cùng chung số phận như các tôn giáo Duy thần hay không ?

Xét về bản chất của đạo Phật thì đạo Phật là đạo của con người giác-ngộ. Chỉ con người mới đủ điều kiện và khả năng thành Phật, còn từ các sinh chủng khác cho tới thần linh, chư-thiên đều không thể thành Phật được. Với bản chất này, đạo Phật đã mang giá trị Nhân-chủ đúng nghĩa rồi vậy.

Nhận thức Nhân-chủ không phải là một nhận thức chủ quan Duy-tâm, cũng không phải là nhận thức khách quan Duy-vật, mà là một nhận thức toàn diện, đi từ tâm-tư tự-giác, ứng dụng vào thực tế xã hội có tổ chức, để vượt lên siêu việt giải thoát. Như vậy đạo Phật là một tôn giáo giác ngộ và giải thoát, nên có thể trở thành một thực tại văn hóa của thời đại ngày nay.

Một trở ngại khác đã được đặt ra cho đạo Phật, là vì Phật giáo đã xuất hiện trên hai nghìn năm trăm năm, và suốt thời kỳ truyền đạo ở khắp nơi, đạo Phật đã-vì-phải dung hợp với các hình thái sinh hoạt đa thần, độc thần của quan niệm đại chúng, nên phần nào đã mang một hình thái tôn giáo với những lớp vỏ do các quan niệm từng thời đại bởi bọc. Tuy bản chất giác-ngộ và giải-thoát con người vẫn còn đó, vẫn là nội dung linh động đích thực của Phật giáo, vẫn là một thực tại văn hóa tiềm ẩn, nhưng dễ khơi giòng văn hóa đó những Phật tử suy nghĩ hiện đại, cần phải cố gắng can đảm, uyển chuyển phá bỏ những hình thái của lớp vỏ nặng nề, để cho một đạo Phật nhân chủ sinh động hiển hiện trong giòng văn hóa nhân loại.

Đó là ý-nghĩa công cuộc Hiện-đại-hóa Phật pháp của thời đại chúng ta.

VẠN HẠNH

GIÁ TRỊ CON NGƯỜI TRONG ĐẠO PHẬT

ĐỨC-NHUẬN

ĐẠO Phật phát nguyên từ Ấn độ rồi lan tràn qua các nước đông phương, và ngày nay đã thâm nhập các nước Âu Mỹ và khắp toàn thế giới. Đạo Phật với một giáo lý cao diệu, hàm tàng về cả ba phương diện : *tinh cảm, lý trí và hành xử*, một đạo lấy CON NGƯỜI làm cứu cánh và làm đối tượng chính để phục vụ và triển khai, bằng cách dạy cho con người thoát mọi ràng buộc khổ đau của nhiên giới, siêu giới và tâm giới ; đồng thời đặt con người trước trách nhiệm của cuộc đời mình. Cuộc đời hay hay dở là do chính con người « tự tác tự thu », chẳng có thần thánh nào can thiệp hay thưởng phạt cả. Đức Phật dạy : « Mọi người đều là những vị Phật trong tương lai, vì mọi người đều có Phật tính và có khả năng thành Phật ». Con người chỉ cần làm hiển lộ được Phật tính ấy, tức là sẽ thành Phật. Như vậy đạo Phật rất gần gũi với con người, một đạo của con người, của xã hội loài người. Trong kinh Hoa nghiêm ghi : « Con người là hơn cả vì có thể thực hiện được mọi sự tốt đẹp ở đời : nhân thị tối thắng, năng sinh nhất thiết chư thiện pháp cố » — Đạo Phật khả quyết rằng : Con người là một trong các sinh động vật, có những đặc tính khác với các loài động vật, như : có tinh cảm rộng sáng, tư tưởng linh hoạt, hành động quả cảm. Cho nên, mặc dù con người cũng mang trong mình bao thú tính =

đức vọng, lầm lỡ, tội ác...; nhưng nếu xét theo khả năng và giá trị đặc biệt của nó thì, trong tất cả các loài, con người đủ điều kiện trở thành ưu việt, thêm vào đó «... hoàn cảnh con người không quá khổ như địa ngục, không quá vui như thiên đàng, và không ngu si như thú vật » (1) Vì vậy, giá trị con người trong đạo Phật bao giờ cũng được đề cao, và được nhìn nhận là một chủng loại có đặc tính vạn năng.

CON NGƯỜI LÀ HƠN CẢ.—

Trong tất cả các loài, con người là hơn cả. Nhà bác học Pháp Alexis Carrel (giải Nobel 1912) viết trong cuốn *L'Homme, cet inconnu* = «... ta không biết rõ giới hạn của con người trong không gian và thời gian là chừng nào. Song ta có lý do để tin rằng con người vượt ra ngoài cái xác thân. Hình như mỗi chúng ta lớn rộng hơn cái thân này nhiều.» (2) Tuy nhiên, nếu đứng trong phạm vi loài người mà nhận xét thì, về phương diện tổ chức cơ thể, con người có đầy đủ đức tướng của bậc trượng phu: Con người có một dáng vóc uy nghiêm, đĩnh đạc, nói năng linh hoạt, đi, đứng, nằm, ngồi khoan thai, nhất cử nhất động đều hợp với tư cách đặc thù của nó, không đến nỗi dữ tợn, hình thù sù-si như các loài muông thú...; về phương diện sinh hoạt tinh thần, con người vẫn giàu khả năng tinh hơn muôn loài — Con người là sáng tạo — (3) Vì, 1) bản thể con người bản lai sáng suốt, 2) con người là trung điểm của mọi vấn đề. Mọi vấn đề đều do con người phát sinh và đều phát sinh vì con người. Con người là thước đo vạn vật = *l'homme est la mesure de toute chose*. Con người với những đức tính:

— Đạo đức thanh khiết

— Ý chí tự cường, tự lập.

Chỉ bấy nhiêu điều cũng đủ nâng giá trị và địa vị con người vượt lên và ngoài tất cả. Đức tính ấy giúp cho con người dễ dàng tiến hóa trên nấc thang tu chứng, để tự giải phóng mình thoát mọi tù

(1) Kinh Ưu-bà-tắc.

(2)... Nous ignorons où se trouvent exactement ses frontières spatiales et temporelles. Nous avons, des raisons de croire que la personnalité s'étend hors du continuum physique. Il semble que chacun de nous soit beaucoup plus vaste et plus diffus que son corps —

Sách dẫn thượng, trang 312 — Bản dịch chữ Việt của Thanh-Vân.

(3) Aristote nói: « *l'homme est un animal raisonnable*: người là một sinh vật có lý-tinh »

hãm về tâm lý, tinh cảm sâu kín..., đồng thời ý thức rõ rệt được những hoàn cảnh phức tạp bao phủ chung quanh đề tự thắng và quyết thắng trong tiến thắng vinh dự.

Trên lý thuyết cũng như trên thực tế, ảnh hưởng của xã hội hôm nay và ngày mai được tốt đẹp hay không đều do con người tạo tác:

— Con người Thiện thì xã hội tốt đẹp;

— Con người Ác thì xã hội xấu xa, đồ nát.

Chúng ta hãy mạnh dạn cải tạo đời sống của mình và cùng đứng cả dậy để cứu lấy giống nòi và cứu nhân loại. Chỉ có con người can đảm mới làm nổi công việc vĩ đại ấy, công việc tự cứu mình và giải thoát đời theo tinh thần Vô ngã, Vị tha của đạo giác ngộ— đạo Phật. — Nietzsche, một triết học gia Đức nổi danh ở hậu bán thế kỷ XIX cũng đã nói: « *Bạn hãy trở thành người mà bạn phải trở thành* ». Cũng như nhà đạo học kiêm tư tưởng gia Ấn độ Swami Vivekananda đã từng đề cao giá trị con người, ông nói: « *Con người cao cả hơn các loài vật, hơn các vị thiên thần, con người tôn quý hơn cả. Ngay đến các vị thiên thần còn phải giáng sinh làm người mới chứng được đạo giải thoát. Chỉ có con người mới đạt được sự hoàn toàn giác ngộ.* » Đức Khổng Tử cũng nói: « *Nhôn vi vạn vật chi linh* ». Giá trị con người quả là siêu việt hơn muôn loài...

NHUNG PHẢI LÀ CON NGƯỜI VỚI ĐẦY ĐỦ Ý NGHĨA CỦA NÓ.—

Đã biết con người là giá trị hơn cả thì con người đừng bao giờ làm phá sản những khả năng sẵn có, phải luôn luôn nhớ: ta là người hằng sống trên mặt đất, nên làm việc gì hữu ích cho đời, nếu không, cũng đừng có ý niệm làm tổn thương đến bất cứ điều gì có hại chung cho danh nghĩa đại thể quốc gia dân tộc. Không được như vậy thì dù rằng con người ấy vẫn mang hình thể con người, nhưng kỳ thực cái cốt cách con người họ đã mất đi tự bao giờ mà không còn là con người nữa. Aldous Huxley đã than: « *Người ta xin chúng ta một điều là « trở nên người* ». *Một người mà anh nên hiểu, là không phải thần linh cũng không phải quỷ sứ* ».— Đạo Phật rất kính trọng con người và từng khuyên con người hãy tự tiến lên đừng bao giờ lùi xuống — « *Một phen mất thân người, muốn kiếp khó trở lại* » = nhất thốt nhân thân, vạn kiếp nạn phục » Đáng tiếc và thương biết mấy cho những ai thường dong ruổi chạy theo dục vọng ảo huyền, mê man trong trường danh lợi... tự đặt mình xuống hố sâu vực thẳm, chẳng tìm được lối ra. Khi nào

một người bắt đầu tự khinh mình, thì con đường truy lạc của họ cũng bắt đầu. Đối với một quốc gia cũng thế. Nghĩa vụ trước tiên của ta là đừng tự khinh mình, vì muốn tiến thẳng, ta phải tự tin ở ta. Con người là trung tâm của xã hội loài người, tất cả hoạt động, tác động hiện có trong xã hội đều do con người quyết định. Nếu từ xưa đến nay, con người đều hiểu rằng: «*Ta là người. Ta là một phần tử trong xã hội loài người, cũng sinh sống trên trái đất, cũng có một giá trị như nhau và có sự quan hệ mật thiết với nhau về mọi mặt. Ta phải dạy bảo nhau, giúp đỡ nhau. Ta đem những tư tưởng sáng kiến của ta tạo thành những khí cụ phá rừng núi, khai khẩn sỏi mỏ điền địa, đem lại nguồn kinh tế sung túc cho xã hội. Ta chế tạo nhiều máy móc tối tân, để thay thế cho sức người bớt nặng nhọc, được hưởng sung sướng tự do... thì đâu còn nạn giai cấp đấu tranh, đâu còn lao tù khổ sở, đâu còn khi giới nguyên tử, khinh khi dễ giết hại, khiến cho sự chết chóc, điêu linh quá sức tưởng tượng như ngày nay, mà vẫn được khoác màu áo: Dân chủ, Hòa bình, Tự do, Hạnh phúc ?*»

Con người là những khí cụ sắc bén, rất «*lợi*» và cũng rất «*hại*» — Sự ích lợi trông thấy, chỉ khi nào con người biết rèn luyện tâm trí như: hiểu biết nghĩa vụ — tôn trọng sự thật — sáng suốt hành động... nhưng sự tác hại của con người cũng rất ghê gớm, khi mà con người chỉ sống bùng bit trong những bức tường «*thành kiến*», «*tập quán*», «*di truyền hủ bại*», đam mê thuốc sái, cờ bạc, rượu chè, chơi bời phung phí... Họ là những người sống đời sống không lý tưởng, mục đích. Giáo lý đạo Phật dạy cho con người những phương-pháp-làm-người và chỉ có đạo lý *từ-bi, tri-tuệ, bình-dẳng, giải-thoát* mới xóa bỏ được mọi mê tối, khổ đau của cuộc đời phiền tạp hôm nay.

GIÁ TRỊ ĐẶC BIỆT CỦA CON NGƯỜI TRONG XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI.—

Như trên đã trình bày, giá trị con người là hơn muôn loài. Trong các kinh điển đức Phật đã từng nhắc đi nhắc lại nhiều lần câu: «*Ta là Phật đã thành. Chúng sinh là Phật sẽ thành*». Bỏ ngoài mọi giáo lý thâm huyền, ở đây, ta chỉ xét nội câu nói trên cũng đã diễn tả hết mọi khía cạnh giá trị và địa vị đặc biệt của con người, đã nâng con người lên ngang hàng với chư Phật. Sự bình đẳng tuyệt đối của đạo Phật là ở đó chứ không như các tôn giáo khác chỉ biết đặc tôn vị Giáo chủ duy nhất mà mình thờ, ngoài ra không muốn cho một người nào được ngang hàng với địa vị ấy. Họ cố ý đìm con người xuống, không muốn cho con người tiến lên. Quan

niệm của Phật giáo rộng rãi hơn, đức Phật dạy: Con người là hơn cả « nhân thị tối thắng » ! Có con người là có tất cả. Muốn cải thiện xã hội trước hết phải cải thiện con người. « Đòi chỉ đáng sống nếu người ta có được một lý tưởng, nghĩa là có những ưu tư khác với chăm lo ăn cho ngon, uống cho thỏa và thụ hưởng cho nhiều lạc thú ».

Tư tưởng, ý chí và hành động của con người quyết định hết thảy. Con người tốt hay xấu, giàu hay nghèo, sang hay hèn, ngu tối hoặc thông minh và xã hội có mở mang hay thoái hóa, nguyên nhân chính vẫn là con người. Chỉ e con người có làm chủ được mình hay không ? — « Muốn làm chủ được thời cuộc, phải làm chủ người chung quanh. Muốn làm chủ người chung quanh phải làm chủ lấy mình ». Thật ra, đời sống phức tạp trong xã hội không đáng kể, chỉ đáng kể là khi con người có biết cách điều khiển xã hội phức tạp hay không. Nếu con người biết cách điều khiển cuộc sống của mình, mọi việc sẽ tốt đẹp, khác nào những đợt sóng lăn tăn trên sóng ngòi, chỉ một cơn gió lốc thổi ào-ạt cũng đủ đánh tan tất cả đợt sóng nhỏ làm thành làn sóng vĩ đại cuồn-cuộn chảy về biển cả. Cũng như vậy, nếu con người tách rời cuộc sống của mình ra khỏi phạm vi xã hội loài người thì cuộc đời ấy quả là vô nghĩa, không đáng kể. Và như thế, con người ấy đã tự chối bỏ giá trị cũng như địa vị cao quý của mình trong cuộc sống hằng ngày... Giá trị nhân bản đích thực có tinh cách vĩnh cửu, chỉ có thể biểu lộ ở những con người mang ý nghĩa toàn vẹn của nó. Đạo Phật khuyến chúngta hãy tự quên mình để được yêu vũ trụ rộng lớn mà đạo lý Vô ngã là động cơ thúc đẩy con người dũng tiến trong công cuộc phụng sự nhân loại, chúng sinh. Nên nhớ : biểu hiện sức sống là ở chỗ hoạt động mình động và phát triển con người toàn vẹn. Hãy vươn lên và làm việc.

Giá trị đặc biệt của con người trong xã hội loài người là ở đó.

ĐỨC-NHUẬN

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ: PHẬT GIÁO Ở AN - ĐỘ*



TÂM-MINH TRẦN-TUẤN-KHẢI

SỰ QUAN HỆ CỦA LỊCH SỬ AN ĐỘ ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO. —

Các tôn-giáo xưa nay, vô luận thâm thúy cao siêu tới mực nào, song cũng là một sản phẩm do xã-hội của nhân loại phát sinh ra. Đã do xã hội phát sinh lẽ tất nhiên một mặt rất có ảnh hưởng tới xã hội và một mặt phải chịu ảnh hưởng của xã hội mà chuyển biến luôn luôn. Riêng về Phật giáo đã có một quá trình phát triển hàng mấy ngàn năm trên lục địa, lại có một phạm vi truyền bá rộng rãi suốt cả đông tây hàng mấy mươi nước thì, ngoài 5 xứ Ấn-độ ra cho tới các nước bên ngoài, lẽ dĩ nhiên là phải tùy theo thời thế và tùy theo tinh thể xã hội, hoặc giữ được nguyên vẹn hoặc có thay đổi khác đi, tất không thể nào mà tránh khỏi được.

Hãy nói riêng ngay trong nước Ấn-độ, địa thế biết bao rộng rãi, dân tộc biết bao đông đúc, văn hóa biết bao phồn vinh, nên trong hơn ngàn năm qua, nền Phật-giáo trải bao hưng suy bĩ thái, hẳn là phải có rất nhiều ảnh hưởng đối với các nền văn hóa và chính trị trong nước, và sự quan hệ với nhau không phải là ít. Hiềm vì một nỗi, từ xưa quan niệm lịch-sử của người Ấn vẫn còn hăng hờ sơ suất, cho nên tới nay không thể nào đủ được tài liệu

* Lược thuật lời của Đại văn hào Lương Khải Siêu viết hồi năm 1914 — 1915.

để mà khảo cứu cho được rõ ràng. Nhất là các Phật-giáo-dồ đối với việc đó càng không lưu tâm đến mấy, cho nên lại càng khó lòng tìm được bằng chứng hẳn hoi, để mà cứu xét.

Tuy nhiên, từ sau khi đức Phật tịch diệt đi rồi, Phật-giáo vẫn theo công lệ « cơ thể phát dục » mà luôn luôn tiến hóa hoặc biến chuyển, trải qua các đoạn vinh khô bã thái mà luân chuyển ra tới các nước bên ngoài, cứ thế kế tiếp tràn lan ra khắp mọi nơi, đó là một điều rất rõ rệt không ai mà không công nhận. Do đó, nếu ta không chịu khó moi móc tìm tòi cho ra nguồn gốc thì đối với các việc đã qua của nền Phật-giáo cũng những nguyên nhân vì đâu tràn lan sang các nước trong các vùng đông nam-á nhất là nước Trung-Hoa hiện đang xúc tiến ngay đây. Cũng vì lý do đó nên tác-giả không quản sự thiếu sót thô sơ, để tìm những đại cương về chính trị và học thuật của Ấn-độ có quan hệ liên lạc với nền Phật-giáo, trình bày ra đây, ngõ hầu để cung chút tài liệu cho việc nghiên cứu Phật-giáo sau này.

Cứ theo các sử liệu nhận xét thì cái vết tích của đức Phật-Đà tuyên bố giáo lý, đại khái cũng giống như vết tích của đức Khổng-Tử ở bên Trung-Quốc. Vết chân của Khổng-Tử theo từ Hoàng-hà trở xuống, trải qua Tề, Lỗ, Tống, Vệ, chừng khoảng hơn một ngàn dặm, xuống phía nam cho tới nước Xá và nước Sở thì ngừng. Về phần đức Phật cũng thế : Người đã đặt vết chân lên từ khoảng sông Hồng-hà trở xuống, qua các nước Ma-Kiệt-Đà, Cát-Tát-La, Ca-Thi và Cát.Thường-Di, trong khoảng hơn ngàn dặm, đến nước Chiêm-Ba ở miền cực nam rồi ngừng. Tựa trung nhân-duyên được sâu đậm nhất thì là thành Vương-xá ở Ma-Kiệt-Đà, thành Vệ-Xá ở Cát-Tát-La và thành Bà-La-Nại ở Ca-Thi, Mấy địa phương này đều là những nơi đông đúc dân cư và là trung-tâm văn-hóa Ấn-Độ trong lúc bấy giờ. Trong 3 nơi đó thì Vương-Xá là nơi chủ yếu thứ nhất, Vệ-Xá là bậc thứ nhì, mà chính hai nơi đó lại là những nơi sào huyệt của ngoại-đạo trong nước Ấn-Độ hiện thời (1). Vậy

(1) lúc này một giáo phái có thế lực là giáo Kỳ Na tức là Ny-Kiên-Tử, ông tổ giáo này cùng với nhà vua nước Ma-Kiệt-Đà có quan hệ huyết thống, nhưng sau đó thì nhà vua lại qui y Phật-giáo. Trúc-Lâm tinh-xá ở Vương-Xá thành, nguyên là của bọn giáo đồ Ny-Kiên-Tử ở đó, sau bị vua Tần-Tý-Bà-La cùng vị trưởng giáo Ca-lan Đà xưa đuổi bọn Ny-Kiên rồi bố thí cho giáo đồ nhà Phật. Cứ theo sự thực chép trong các sử thì trước khi Phật giáo nổi lên, những ngoại đạo ở nơi này rất là thịnh hành, tuy trung gian Phật giáo lấy đó làm nơi căn cứ, song không bao lâu họ lại nổi dậy chiếm đoạt trở lại. Cứ xem khi Ca-Ni-Sắc-Ca vương muốn cử hành lần kết tập thứ 4 ở Vương-Xá thành, song Hiệp Tôn-giả bảo là ở đó có

mà Phật-giáo lại nhằm lập ngay căn cứ ở hai nơi đó. dù biết những sự gian nan lúc đó là như thế nào ? Thêm một điều là ngay sau khi thành lập giáo lý rồi, Phật-giáo và ngoại-đạo luôn luôn thường xảy ra sự xích mích lẫn nhau, và có lẽ cũng do đó mà hai bên lại gây thêm ảnh hưởng cho nhau không phải là ít.

Trong thời gian đức Phật tịch diệt thì vua nước Ma-Kiệt-Đà là ông A.Xà-Thế. Ông này chính là một tay giết cha để mà tranh cướp lấy nước và lại thường bè đảng với bọn giáo đồ ngoại-đạo Kỳ-Na, gây nhiều những chuyện khó khăn cho Phật-giáo. Nhưng cũng may là trước khi đức Phật nhập diệt thì ông này đã thay đổi chính kiến mà qui y đạo Phật (xem trong kinh A-Xà-Thế-Vương) ; vì thế nên lần « Tập-kết » thứ nhất nổi tiếng xưa nay lại được thành lập tại chính giữa thành Vương-Xá trong nước Ma.Kiệt-Đà. Sau đó thế lực của nhà vua càng ngày càng mạnh, đánh thắng nước Ba-Tư-Nặc, kiểm tỉnh cả Cát-Tát-La, mở rộng bờ cõi phía tây tới nước Ma-Luân-La, tây-nam tới nước A.Bàn-Đề, đông-nam tới nước Uyên-Già, gồm hết các thành trong vùng ngũ-hà (tức 5 thành thuộc vùng sông Hằng.Hà Ấn-Độ). Do đó, nhà vua đã tin theo Phật-giáo thì Phật giáo cũng theo cùng thế lực của chính trị mà phát triển mãi ra, và cũng vì cái kết quả của sự phát triển đó mà các phái biệt ở các địa phương càng ngày càng thêm nảy nở ra nhiều.

Sau khi Phật hóa 152 năm (tức năm 327 trước kỷ-nguyên) có một việc rất quan hệ tới lịch-sử văn-hóa dân tộc Ấn-Độ là việc vua Á.Lịch-Son-Đại đem quân vào đất nước Ấn-Độ lúc đó. Quân lực của đại.vương tuy chỉ mới tới lưu-vực sông Ấn-Độ và cũng chỉ vồn vện trong một thời gian là 12 năm, song sự xúc tiếp về hai nền văn hóa Hy-Lạp và Ấn-Độ thì thực là bắt đầu từ đó khơi lên. Thời đó lãnh thổ của nhà vua Á-Lịch-Son-Đại là gồm có Ba.Tư và Trung Á-Tế-Á, nhưng khi đại vương rút quân lui về thì mang theo ngay một bộ phận văn minh của nước Ấn-Độ theo để làm gia bảo trong nước. Đó là một nguyên nhân xa xưa của nền Phật-giáo truyền sang tây-vực vậy.

nhiều ngoại đạo rồi sẽ gây ra dị nghị phân vân... xem đó đủ biết là ngoại đạo lúc đó đã lợi bằng bột nổi lên trên đất ấy. Vườn Cấp-Cô-Độc ở Xá-vệ tức là Kỳ-Hoàn tinh xá, trước đây đã cúng dường lên đức Phật, nhưng khi trưởng giả Tu-Đạt mời Phật đến thì Ngài nói là « trong thành Vệ Xá người ta đều tin tà đạo, khó lòng nhiệm được giáo lý thánh nhân ». Vì trưởng giả theo lời đức Phật liền sai Xá-Lợi-Phất đến trước đề kinh dinh. Quả nhiên khi tới thì 6 vị sư tà đạo đứng lên công kích. Sau nhà vua cho Xá-Lợi-Phất cùng bọn kia đấu phép, rút cuộc, Xá-Lợi-Phất được thắng cho nên bọn kia chịu thôi, rồi đó mới xây dựng nổi.

Tình thế Ấn-Độ lúc bấy giờ, đám quân của Á-Lịch-Son-Đại vừa mới rút lui ở mạn tây bắc thì cái thảm họa nội tranh lại tiếp theo nổi bật ngay lên. Đó là 4 vị nổi danh là vua ác trôi dạt, hằng ngày tiếp diễn gươm đao, phá hoại chùa chiền, giết tróc sư tăng, nhân dân đành chịu nổi lầm than mà tin đồ Phật-giáo lại càng quá quắt (2). Kể đó mãi cho tới ngót trăm năm nữa tức là năm 266 trước kỷ-nguyên và năm thứ 219 sau khi đức Phật nhập diệt, có vua A-Dục nổi lên thì Phật-giáo mới lại có phen trôi dạt.

A-Dục vương là một người hộ pháp rất đặc lực của Phật-giáo hồi này, phàm những ai đã có hơi biết về Phật-học cũng đều biết cả (3). Tổ phụ ông là Chiên-Đà-La-Khúc-Đa, sau khi vua Á-Lịch-Son-Đại rút quân được ít lâu thì ông nổi lên ở vùng tây bắc, đuổi bỏ các tướng soái của người Hy-Lạp đặt ra trước đây, dẹp tan cả 4 vị vua ác, thống nhất cả miền Trung Ấn-Độ rồi thành lập một triều đình gọi là triều đình Khổng-Tước. Truyền sang đời thứ hai tức là vua A-Dục thì thế nước càng nổi thịnh lên, phía nam diệt nước Kiệt-Lăng-Già, phía tây dẹp nước Kiền-Đà-La, 5 xứ Ấn-Độ đều về phụ thuộc, uy tín tràn lan ra các nước ngoài và đặt kinh thành ở Hoa-Thị trong nước Ma-Kiệt-Đa (cũng có tên là thành Ba-Tra-Ly-Tử, ở cách phía tây thành Vương-Xá chừng 200 dặm, là nơi mà khi đức Phật còn sinh thời vẫn thường đi lại ở đó). Vua A-Dục sau khi đã chán nản các việc chinh chiến, ngài bèn quay về tin theo đạo Phật và thụ giới quy y.

Giữa hồi ấy có một vị gọi tên là Mục-Kiền-Liên, có lẽ chính là một vị quốc-sư của A-Dục vương. Người này đã vì nhà vương lập ra những kiến thiết có quan hệ đến nền Phật-giáo, lại thúc dục thành lập phiên « Kết.Tập » thứ ba tại thành Hoa-Thị, điều hòa các sự

(2) Sự tích 4 ác vương có chép trong kinh Tập A Hàm quyển 25: Phía nam có Thích-Ca vương, bắc có Da Bàn-Na vương, tây có Bàn-La-Bà vương và đông có Đâu-Sa-La vương.

(3) Sự tích vua A-Dục, theo Tạng thì có cuốn truyện A-Dục-vương của nhà Sư khoảng đời tây Tấn là An-Pháp khâm dịch và lại có tập Kinh A-Dục-Vương của Bà-La đời Lương dịch ra là đủ đề cung làm sử liệu. Ngoài ra còn có các sách xen vào những thần-thoại rất nhiều. Tương truyền: nhà vua có dựng ra tới 84.000 cây tháp, ngay cả trong lãnh thổ Trung-Quốc cũng có. Câu truyện ấy tuy rất không có thể tin được, song coi đó cũng có thể thấy là thế lực của nhà vua trong thời gian đó là như thế nào vậy.

tranh chấp giữa các vị thượng-tọa cùng đa số đại chúng (4). Ngài lại phái các giáo sư đi tuyên truyền Phật-giáo, mở rộng con đường hoàng pháp khắp cả trong nước và các nước ngoài. Những khu vực tuyên giáo cùng tên các giáo sư đều có chép rõ trong bộ Thiện-Kiến-luật (5). Những tên các khu vực đó có thể lược khảo như sau :

— Kê-Tân, — Kiền-Đà-La Cha, — Ca-Ôn-Di-La, — Nam bộ A-Phủ-Hãn, — Ma-Hê-Sa-Mạn-Đà-La, — Một giải sông Kỳ-Sỹ-Nã phía nam Ấn, — Bà-Na-Bà-Tỳ, A-Ba-Lan-Đa-Ca và Ma-Ha-Lạc-Cha.

(Ba nơi này đều là biên cảnh của Ấn-Độ).

— Du-Na thế-giới (lãnh-thổ của người Hy-Lạp), — A-Phủ-Hãn, — Trung Á-Tế-Á, — Các nước bên Tuyết-Sơn, — Ng-Ba-La (Khuyết-Nhĩ-Khách) — Diển-Điện (hoặc bán đảo Mã-Lai), — nước Su-Tử, — Đảo Tích Lan.

Gần đây những người châu Âu khảo cứu về Phật-học đã phát hiện ra được hơn 20 loại bia khắc đá của nhà vua A-Dục (6), trong có một tấm đá nhỏ có khắc dòng chữ : «*phái thầy đi tuyên giáo là 256 người*». Cứ đó mà coi thì trong luật Thiện-Kiến ghi chép cũng còn có chỗ chưa đầy đủ.

(4) Công việc kết tập lần thứ ba, chỉ được chép trong Thiện-Kiến-luật, nói là Mục-Kiền-Liên Đê-Tu làm thượng-tọa, lựa lấy 1000 tỷ-khu, theo lối Đại-Ca-Điếp đã làm trước đây, cũng tập hợp các Pháp-tạng và Luật-tạng của nhà Phật. Nhưng xem trong kinh A-Dục-Vương và những tấm bia khác thì lại không nhắc tới việc đó. Vậy việc ấy đáng tin hay không cũng chưa có thể quyết đoán ngay được.

(5) Trong tập Thiện-Kiến Tỳ-Bà-Sa quyển 3 có chép : «*Sau khi soạn tập xong bộ Tỳ-Ny-Tạng ở nước Ba-Cha-Lị-Phát, thì ngài Mục-Kiền-Liên Đê-Tu có niệm rằng : «*ương lai Phật pháp sẽ trụ lâu bền ở đâu ?*» Đoạn ngài lấy thần-thông-lực xem xét thì thấy là sẽ phải trường trụ tại các nơi biên địa. Lập tức ngài bảo các trưởng lão «*Các người nên giữ theo Phật-pháp đi xây dựng tại các đ'a biên*». Do đó, ngài liền sai đại-đức Mạt-Vân-Đề đến nước Kê-Tân, đại-đức Ma-Kha-Đề Bà đến nước Ma-Hê-Bà Mạt-Bà-La, Lạc-Khí-Đa đến nước Bà-Na-Bà-Tỳ, Đam-Vô-Đức đến nước A-Bà-Lan-Đa-Ca, Ma-Ha-Đàm-Vô-Đức đến nước Ma-Ha-Lạc-Cha, Ma-Ha-Lạc-Khí-Đa đến nước Du-Na thế giới, Mạt-Thị-Đa đến biên quốc Tuyết-Sơn, Tu-Đa-Ca-Uất-Đa-La đến nước Kim-Đị, Ma-Thân-Đà-Uất-Đê-Đa-Tham-Bà-Lâu-Bạt-Dà đến nước Su-Tử, mỗi người đều xây dựng Phật-pháp mỗi nơi.*»

(6) Việc nghiên cứu về những tấm đá khắc chữ trong thời đại vua A-Dục là do một người nước Anh tên là Bô-Tôi-Thiếp (James Priusep) nhân thấy đồng tiền cổ của Ấn-Độ có khắc hai thứ chữ Hy-Lạp và Ấn-Độ, bèn dùng chữ Hy dịch sang chữ Phạm mới biết rõ là những chữ khắc đó đều là những thành tích của vua A-Dục chấn hưng Phật giáo hồi xưa, và khoảng năm 1837 mới tuyên bố kết quả về cuộc khảo cứu nói trên. Kế tiếp gần đây người ta lại lục tục phát quật thêm được 7 thứ không có khắc chữ, rải rác ra hơn 20 chỗ, khiến hững người nghiên cứu về sử học Ấn-Độ đều coi là những thứ quý báu vô cùng.

Hơn nữa, những nơi mài đá khắc chữ lớn nhất, tất cả có 7 chỗ, đều có khắc 14 thông trong chiếu-thư của nhà vua lúc đó. Riêng trong khoản thông thứ 13 có nói : « Vua lên ngôi đến năm thứ 9 thì chinh phục nước Kiệt-Lăng-Già (Kalinga)... qui-y chính-pháp, lưu truyền Phật-giáo... Nhà vua cho sự thắng lợi tối cao là sự thắng lợi về chính-pháp vậy. Sự thắng lợi đó đã thi hành ở trong lãnh vực của nhà vua, lại còn lan tới 600 lân bang ở ngoài bờ cõi, như : Du-Bà-Na (tức Du.Na Yavana), An-Nại-Ca (Antiyoko), Điều-Lạp-Mã-Da (Turamaya), An-Thắc-Ny (Antikini), Mã-Gia (Maka), Á-Lịch-Gia-Đạt-Lạp (Alikasudara). Phía nam tới các nước như Sr-Lạp (Colu), Bàn-Da (Tandya), Thiệm-Ba-Bàn-Ny (Tamba.pani tức Tích-Lan). Lại nữa, trong lãnh vực của nhà vua, đi tới nơi nào cũng toàn là vàng theo những lời tuyên thuyết về chính pháp của các sứ nhà vua ».

Căn cứ theo những tên các vua ngoại quốc mà trong bia đã khắc, có thể cho là những lời chú cước cho những đoạn chép về Du-Na thế-giới ở trong Thiện-Kiến-luật. Vì lẽ rằng cái tên Du-Bà-Na tức là những tên mà người Ấn-Độ trở vào giống người Hy-Lạp trong thời bấy giờ, vậy thì các vua chúa đã chép trong đó, rõ ràng đều thuộc về dòng dõi của vua Á-Lịch-Sơn-Đại cả. Theo sự xét định của các học-giả hiện nay thì tên A.Nại-Ca tức là An-Đức-Ca-Sy (Antiospos) là vua nước Ty-Lợi-Á ; tên Điều-Lạp-Mã-Da tức là Đức-Lê. Duy nhĩ-thế (Ptolomy) vua nước Ai-Cập ; tên An.Thắc-Ny tức là An Đặc-Nga-Nã-Sỹ nhĩ thế (Antigona) vua nước Mã-Cơ-Đốn ; tên Á-Lịch-Gia-Đạt-Lạp tức là Á-Lịch-Sơn-Đại vua nước Âu-Tý-La. Ngoài ra còn mấy nơi khác có khắc những chữ « Du-Na thế-giới thuộc vào vương quốc » vậy thì các vua lúc đó đều có cống hiến vào vương triều A-Dục, cho nên mới được tự do tuyên truyền Phật-giáo ở trong lãnh vực của mình. Cứ xem các việc đã nói trên đây thì thế lực của nhà vua A-Dục đối với Phật-giáo quan hệ là như thế nào, ta có thể tưởng tượng ra được. Trước đây Phật-giáo chỉ mới lan tràn trong phạm vi một dải Ngũ-hà, Trung-Ấn và Đông-Ấn (7), vậy mà tới đây không những đã lan tràn khắp toàn Ấn-Độ, và lại lan sang phía bắc đến nước Ny-Ba-La ở mạn Tuyết-

(7) Cứ theo trong Thiện-Kiến-luật thì nền Phật-giáo ở nước Kê-Tân tựa hồ cũng do vua A-Dục truyền bá tới. Nhưng theo các sách khác chép thì sau khi Phật-dịch chừng hơn 100 năm, nước Kê-Tân cũng đã có Phật-giáo rồi, mà ngay đến vị đại đức Mạt-Vân-Đề được phái đến đó cũng chưa chắc đã là người trong thời đại nhà vua A-Dục. Nếu quả như thế thì trước đó Phật giáo cũng đã tuyên truyền sang mạn tây bắc lâu rồi. Trong hai thuyết đó chưa biết thuyết nào là đúng ?

sơn, phía đông tới nước Miến-Điện và bán đảo Mã-Lai, phía nam qua bể sang tới Tích-Lan, phía tây-bắc ra từ A-Phú-Hãn tới Trung Á-Tế-Á, phía cực tây tràn qua Ba-Ty, tận mức khắp bờ phía đông Địa-Trung hải và lại lan tới cả nước Ai-Cập trong xứ Phi-Châu. Cõi đó thì Phật-giáo chuyển sang thế-giới-tính phải là bắt đầu từ đây trước.

Rồi kể tiếp từ đây, Phật-giáo lần lần trung-hưng ở các nơi biên địa chia ra nam bắc đôi đường tiến bước mãi ra. Phía bắc qua Tây Vực vào mạn Trung-Quốc, phía nam thì riêng thịnh ở đất Tích Lan, mà riêng trong nội khu Ấn-Độ cũng chia ra thành nhiều khu vực mà mỗi nơi lại một sắc thái khác nhau, khiến các tông phái nổi lên như ong vỡ tổ.

Tiếp đến sau khi vua A-Dục mất đi khoảng hơn 100 năm, chừng khoảng tiền thế kỷ thứ hai tây lịch, thì có viên võ tướng Phất-Mật-Đa-La thuộc dòng Bà-La-Môn đánh đổ vương triều Khổng-Trúc rồi ra tay tàn ngược đối với tín đồ Phật giáo. Vì đó nền Phật-giáo ở chính giữa Ấn Độ từ đây lại bị suy sút dần dần.

Tóm lại, những người hộ pháp rất đặc lực đối với Phật-giáo, trước hết có vua A-Dục, sau hết là vua Ca-Nị-Sắc-Ca, mà khoảng giữa thì có vua Di-Lan (Milinda). Vua Di-Lan là giống người Hy-Lạp, do đời ông cha đã lẩn vào miền Xá-Kiệt-Lâm-Tin phía bắc Ấn-Độ tới sông Tín-Độ đóng ở. Tới đời Di-Lan lên nối ngôi, chừng vào khoảng 150 năm trước kỷ-nguyên thế lực lần lần tiến tới lưu vực sông Hằng-Hà Ấn-Độ. Lúc ấy nhà vua nghe lời dạy của luận-sư Long-Quần (Nagasena), liền đem lòng tin phục mà qui y Phật-pháp (8). Giống người Hy-Lạp tin theo Phật-giáo có lẽ

(8) Sự tích vua Di-Lan thấy rõ trong tập kinh Na-Tiên Tỷ-Khưu, cuốn thứ hai, do đời Đông-Tấn dịch ra. Chữ Na-Tiên tức là do chữ Na-Già-Tê-Na viết tắt, dịch nghĩa gọi là Long-Quần, tức là một đại luận sư sống ra đại thộng. Bộ kinh này chép lời Na-Tiên cùng Di-Lan hỏi đáp với nhau. Đầu trên có thuật lý lịch của Di-Lan như sau: « Sinh ở nơi ven bể, là thái-tử của một quốc vương. » Trong thiên sách thì chép: « Na-Tiên hỏi nhà vua vốn sinh ở nước nào ? Vua đáp: Ta vốn sinh ở nước Đại-Tần, nước ta gọi là A-lê-Tán. A-lê-Tán tức là đối âm của chữ Á lịch-Sơn-Đài, vì nước đó là do tên vua của Á-lịch-Sơn-Đài mà đặt ra Xá-Kiệt tức là nước Xá-Kiệt-La trong sách Tây Vực ký, chữ Phạm viết là Cakala và Sagala, tức là thành cũ của nước Kiệt-Ca, phía đông gần sông Tỳ-Bá-Xa, phía tây tới sông Tín-Độ là một nước lớn ở phía đông nam Ca-Thấp-Di-La. Kinh Na-Tiên Tỷ-Khưu, hiện nay trong bộ Ba-Li-tạng của Tích-Lan cũng thấy có, nhưng gọi tên là Milindapanha. Gần đây có bản dịch ra tiếng Anh, gọi là Di-Lan-Vương Vấn-Kinh (The Question of King). Các người Âu-tây nghiên cứu tiền cổ của Ấn-Độ, tìm thấy nhiều đồng

chính nhà vua là đầu tiên mà có chứng cứ rất là rõ rệt. Tới đây hai nền văn hóa Hy-Lạp và Ấn-Độ cũng nhờ đó được trao đổi lẫn nhau và dần dần dung hòa dễ hợp với nhau. Rồi cũng nhờ đó mà tinh thể suy đồi của Phật-giáo ở ngay trung Ấn lại có cơ hội phục lên được.

Vua Ca-Nị-Sắc-Ca là người vào khoảng sau Phật diệt 700 năm (tức đầu thế.kỷ thứ hai dương-lich). Nhà vua là giống người Nhục-Chi mà làm vua ở nước Ấn Độ (9). Nhục-Chi nguyên là địa hạt Cam-Túc thuộc Trung-Quốc, là dân du-mục ở ngoài biên viễn ngày xưa. Vào khoảng giữa đời nhà Hán, bọn này chuyển lần sang Thông-Linh, cướp lãnh thổ của người Hy-Lạp, chừng hơn 100 năm, lần lần xuống phía nam thành một vương quốc, đóng đô ở Kiện-Đà-La rồi tiến chiếm Ca-Thấp-Di-La thành ra cũng là một ông chúa ở Ấn-Độ. Đời vua Ca.Nhị.Sắc.Ca tức là một đời vua toàn thịnh của giống người này.

Đương hồi trước sau kỷ-nguyên dương-lich, trung tâm Phật-giáo đã từ trung-ấn mà chuyển lần sang phía tây-bắc, mà Kiện-Đà-La và Ca-Thấp-Di-La chính là những khu trọng yếu. Hai xứ này luôn luôn xúc tiếp với các nước Âu-tây, tính chất văn hóa rất là phức tạp. Hơn nữa là miền trung-ấn trải phen biến loạn, lại thêm ngoại-đạo áp bức, các bậc kỳ cựu trong giáo tông lần lượt đưa nhau tránh sang phía bắc; bởi thế nên gọi là phái chính thống Phật-giáo lúc đó là Tát-Bà-Đa bộ phải lấy xứ Ca Thấp-Di-La làm nơi căn cứ. Vả vua Ca.Nhị.Sắc.Ca lại chính đương thống trị nơi

tiền của nhà vua này, đều có khắc hai thứ chữ Hy-Lạp Ấn-Độ và có khắc chữ «Hộ Pháp Vương» nhân đó biết là những thứ ấy đều do những người vào hồi trước kỷ nguyên chừng 150 năm và cũng do đó mà biết là lúc đó cũng đã từng chiếm cả các địa phương về mạn Ngũ-hạ vậy.

(9) Sự tích vua Ca Nhị-Sắc-Ca có chép trong Đại-Đường Tây-Vực-Ký rất tường trong các Tập-Bảo-Tạng, Đại-Trang-Nghiêm, Đại-Tỳ-Bà-Sa cùng bộ kinh của Tăng-Già-La-Sá soạn tập cũng có ghi chép. Nhất là vào khoảng thế-kỷ thứ 13, một người Mông-Cổ tên là Đa-Lạp-Na-Đà (Taranatha) soạn bộ Ấn-Độ Phật-Giáo-Sứ (nguyên bản dùng văn Tây-Tạng, năm 1869 dịch thành văn nước Đức) thuật việc kết-tập lần thứ tư cùng với Tây-Vực-Ký cũng hơi giống nhau mà lại có phần tường tợ hơn nữa. Duy có một điều đối với niên kỷ thì mỗi đảng lại nói một khác: như Tây-Vực-Ký thì nói là việc kết-tập vào khoảng sau Phật-diệt chừng 400 năm, bài tựa của A-Tỳ-Đàm Bát-Kiên-Độ thì nói là chừng hơn 600 năm, trong kinh Tăng-Già-La-Sa lại nói nên vào khoảng 700 năm. Gần đây người Âu-tây nghiên cứu tiền cổ Ấn Độ, phát hiện những tiền của vua Nhục Chi rất nhiều, bèn đem so sánh với cái tên Nhục-Chi trong các sách Hán-thư và Tây-Vực-Ký thì lại phân vân rối rít, có tới hơn 20 luận điệu khác nhau, chưa thể nào mà đoán định được.

địa hạt đó, vì hoàn cảnh thúc bách, lẽ tất nhiên là nhà vua phải sinh lòng tin ngưỡng đối với giáo lý đức Phật. Điều đáng kỷ niệm nhất là lần « kết tập » thứ tư chịch là cử hành tại Ca.Thấp-Di-La và 200 quyền Đại-Tỳ-Bà.Sa luận, hiện lưu truyền tới nay, cũng là sản xuất ngay từ lúc đó.

Vua Ca-Nhị-Sắc.Ca cùng Hiệp-tôn-giả, Mã-minh bồ tát là cùng một thời đại và cũng là lúc mà giáo lý đại thắng đương dần nổi lên. Nhà vua một mặt sùng bái phái chính thống là Tát-Bà-Đa bộ và một mặt lại dựng ngôi chùa Ca-Nhị-Sắc-Ca để cùng dâng các tăng đại-thặng. Từ đó về sau các vị cao tăng đắc đạo như Long.Thụ, Đề-Bà cùng tiếp nối liền nhau, mà nền Phật-giáo chẳng khác chi mặt trời chính ngọ vậy. Nhà vua này vốn là tổ tiên ngày trước phát tướng từ ở Trung-Quốc, nên đương thời toàn thịnh, thì các nước ở trong hay ngoài Thông-Lĩnh cũng đều qui phụ vào cả, cho nên đối với nhân duyên Phật-giáo lan về phía đông, mang phần quan hệ rất to.

Khoảng đầu năm thứ 900 sau khi Phật tịch.diệt, tức sau kỷ nguyên 319 năm, đến đời vua Tỳ-Ngật-La-Ma-Trát-Đa (Vikramaditga) thuộc vương triều Cặp-Đa (Gupta), thống nhất toàn thổ nước Ấn, uy thế cũng không kém vua A.Dục trước đây. Vua này lại tin theo giáo Tỳ-Thấp-Như và bênh vực ngoại-đạo, đến nổi một vị luận-sư thế. thân là nhà sư Như-Ý cũng phải phần nộ mà chết. Nhưng lần tới vị vua khoảng cuối giòng họ thì lại chuyển hướng mà qui y Phật-giáo như xưa (10).

Có đọc tới bộ Tây-Vực-Ký của nhà sư Huyền.Trang và bộ Nam.Hải.Ký-Quy truyện của Tĩnh Nghĩ, ta mới biết rằng vào khoảng đời Tùy, Đường bên Trung-Quốc thì ở bên Trung Ấn-Độ có một ngôi chùa gọi là Na-Lạn-Đà, gồm có học đồ rất đông, có lẽ chính là trung tâm của Phật-giáo trong thời gian đó (11.12). Ngôi chùa này ở về phía bắc thành Vương-Xá ước hơn 30 dặm, phụ cận với Trúc Lâm Tinh.Xá là nơi phát tướng của Phật-giáo ngày xưa, xem thế thì biết là hồi đó trung tâm Phật-giáo lại quay về Ma-Kiệt Đà là nơi đất cũ.

Trong Tây.Vực ký nói là, sau khi Phật tịch diệt không mấy lâu thì ngôi chùa Na-Di-Đà đã kiến thiết lên được. Nhưng khi nhà sư

(10) Gần đây mới phát hiện một tấm đá khắc thấy có kiểu chữ vào độ 165 năm của nước Cặp-Đa (484 sau kỷ nguyên), trong đó đề là « Phật-Đà Cặp-Đa », xem đó thì vị vua ngay sau triều đó cũng đã qui y Phật pháp...

Pháp-Hiền qua Ấn-Độ vào khoảng thế-kỷ thứ 5 tây-lịch thì trong tập du-ký có kể những ngôi chùa ở xứ Ma-Kiệt-Đà mà không thấy có nhắc tới ngôi chùa Na-Di-Đà, thế thì ngôi chùa ấy mới thành lập vào khoảng Lục-triều Trung-Quốc có lẽ là rất đúng. Tóm lại, sau khi đức Phật tịch diệt chừng 1.000 năm đến 1.200 năm, nền Phật-giáo ở Trung Ấn-Độ lại thịnh đạt trở lại, ta cứ coi Lịch-sử Na-Lạn-Đà cũng có thể chứng minh điều ấy...

Giữa khoảng nửa trên thế-kỷ thứ 7, tức sau khi Phật tịch diệt hơn 1000 năm thì một vị chúa ở Ma-Kiệt-Đà là vua Giới-Nhật, tức là vua Thi-La-A-Điệt-Đa thay triều đại Cáp-Đa mà nổi lên. Khi đó Huyền-Trang theo học tại Ấn Độ mà được thành công thì vị vua này là một nhà dân-việt đã ra công giúp đỡ cho ngài. Vị vua này đã có lần cho tập hợp rất đông các học đồ khắp bốn phương lại để biện bác với Huyền-Trang. Huyền-Trang có lập ra « Chân duy thức lượng » cho nhà vua treo ở cửa nước, song các học đồ không hề một ai cất vấn lại được. Việc này có chép rõ trong tập Từ-Ân truyện. Cứ theo chỗ đó thì công cuộc hộ pháp, sau đời vua Ca-Nhị-Sắc-Ca, phải kể đời vua Thi-La-A-Điệt-Đa là cao hơn cả.

Từ khi trung bộ Ấn-Độ, chính giáo đã được phục hưng thì tại các bộ khác lại biến chuyển đi sang con đường suy kém. Một giải đất Ca-Thấp-Di-La ở phía tây bắc, trước đây những vị đại đức

(11) Sách Đại-Đường Tây-Vực-Ký trong quyển 9 có chép : « Máy ngàn tăng-đồ trong đại già lam của nước Na-Lạn-Đà đều là những bậc anh tài cao học... Họ thường thường bàn đạo lý huyền diệu, suốt ngày không đủ... ngay đêm cảnh giới nhau giúp nhau cho được thành tại... những người ở các nước ngoài đều xô nhau đến đề học hỏi... Những người muốn vào đề chất vấn, đều bị bọn môn đồ chiết lý kết cục chịu thua rồi phải rút lui, chỉ riêng những bậc đạo học thâm thúy mới được mời vào... Những bậc minh đức triết nhân liền liền nối tiếp. Đến như bậc hộ pháp là ngài Hộ-Nguyệt, bậc đức tuệ là ngài Kiên-Tuệ, đều đề nhiều danh dự lúc đương thời. Ngài luận trong suốt như ngài Quang-Hửu, bàn nói cao sâu như ngài Thông-Hửu. Ngài Trí-Nguyệt thì thiên tư minh mẫn, ngài Giới-Hiền thì đức độ cao thâm. Những bậc thượng nhân đó ai ai cũng đều nghe biết... Công việc soạn thảo những bài luận bại chú có tới mấy mươi bộ, thầy đều lưu thông trong khắp cõi đời... » Ta đọc một đoạn sách này cũng đủ thấy cái cảnh Phật-giáo thịnh hạnh trong nước Na-Lạn-Đà trong thời gian ấy là như thế nào và thấy rằng những bậc đại sư trong ngành Phật-giáo phần nhiều cũng là do đó mà ra.

(12) Trong truyện Nam-Hải Ký-Quy Nghĩa Pháp có nói : « Đến như ngôi chùa Na-Lạn-Đâu người ở rất đông, riêng số tăng-đồ đã có tới 5.000 người, nên lúc cần cấp khó lòng mà tập hợp được hết. Chùa có 8 viện và tất cả có tới 300 phòng ». Đó là lời của nhà sư Nghĩa-Tĩnh ghi chép, mà lúc đó là sau thời đức Huyền-Trang hàng mấy chục năm mà vẫn còn thịnh đạt như thế. Xem đó đủ biết là ngôi chùa này có một thời kỳ thịnh đạt ít nhất là khoảng 300 năm vậy.

lũ lượt hiện ra, nhưng bước sang sau thế kỷ thứ 7 thì lần lần bị đám Ty-Na giáo và Kỳ-Na giáo chiếm lãnh; họ cấp nhật những nghi thức và giáo lý của nhà Phật, tung ra những điều tương tự để loạn mất nguồn gốc chân chính (13). Rồi đến các đất ở mạn đông nam, ngoại đạo cũng bùng lên rất mạnh, khiến cho tầng đồ của Phật-giáo phải chịu nhiều ảnh hưởng mà biến thành tinh chất bí mật và mê tín. Khi đức Nghĩa-Tĩnh qua du học phương tây (khoảng đời Võ-Hậu nhà Đường tức đầu thế kỷ thứ 8) thì Phật-giáo lại bắt đầu sút kém, không còn lại được như xưa...

Trên đây chỉ là lược thuật đại cương về Phật-giáo trong khoảng từ lúc sơ khai cho tới những năm sau khi đức Phật qua đời để chúng ta thêm vào khảo cứu. Ngoài ra, muốn cho tường tận ngọn ngành, thiết tưởng ta nên đọc bộ Đại-Đường Tây-Vực-Ký của thầy Huyền-Trang đã soạn và hiện nay nhiều Phật học vẫn đang lưu tâm nghiên cứu...

Tâm tinh TRẦN TUẤN KHẢI

(13) Trong sách Tây-Vực-Ký quyển ba, dưới mục Ma-Ha Bồ-Đề-La-Quốc có nói: "Có người ngoại đạo áo trắng... lập nhà thờ ở ngay bên cạnh, tín đồ đều khổ hạnh... Các thầy thuyết pháp của họ, phần nhiều lấy trộm lý nghĩa của nhà Phật, tùy từng loại đặt ra các pháp, và đặt ra các nghi thức... Phàm những luật và hạnh đều hơi giống tăng pháp, duy có đồ mớ tóc nhỏ và đồ lộ hình; hoặc có mặc áo thì mặc đồ trắng, đó là hơi khác tăng pháp một chút... Ngoài ra vị thiên sư của giáo này có lẽ cũng muốn tự ví như đức Như-Lai bên đạo Phật, cách ăn mặc tuy có khác song sự ưa chuộng thì cũng làm ra bộ mặt giống hệt không sai".

VẤN ĐỀ « GIÁO, THỪA TRONG ĐẠO PHẬT » (Buddhamagge Sāsanaṃ ca yānaṃ ca)

THÍCH HUYỀN - VI

PHẬT-GIÁO có chia ra rất nhiều danh-tượng : Tiểu-thừa, Đại-thừa, Tam-thừa, Ngũ-thừa, Nhất-thừa. Như vậy chỗ duy nhất của Phật-giáo thế nào ? và chia như thế có làm cho mọi tầng lớp người thắc mắc chia rẽ không ? Đó là vấn đề mà chúng tôi muốn bàn đến trong bài này.

Trước hết, ta nên nhận xét tổng quát về định-nghĩa của mỗi *giáo, thừa* và theo dõi từng khía cạnh trong vấn đề để quan-sát chỗ cao, thấp, rộng, hẹp thế nào và có thể đưa mọi người đến đâu, theo chân-tinh-thần của mỗi *giáo, thừa* mà đức Phật đã dựng y nêu ra.

Trong câu : « Phật duy nhất-thừa, phương-tiện thuyết tam » đã cho chúng ta một khái-niệm rõ rệt về *giáo, thừa* trong đạo Phật. Sở học của học-sinh không bờ mé, nhưng căn cứ vào chương-trình mà luận thì đến tốt-nghiệp đại-học là cùng. Tùy theo trình-độ, lớp tuổi, và nhu cầu mà bộ Quốc-gia giáo-dục đặt thành chương-trình nhiều cấp : sơ-học, tiểu-học, trung-học, đại-học và chỉ ra nhiều ngành, nhiều khoa. Mục-dịch duy nhất của bộ là đưa mỗi học-sinh đến chỗ hiểu biết cao rộng, để trở thành bậc bác-học đại-tài. Cũng tương-tợ như vậy, tùy theo căn-cơ của chúng sinh, đức Phật thuyết-minh giáo-lý và phân chia các thừa, bản ý của Phật chỉ muốn đưa chúng sinh đến chỗ giải-thoát và giác-ngộ hoàn-toàn.

• *Tiểu-thừa (Hinayāna)*.— Người thực-tập theo tiểu-thừa-giáo, thường giữ tâm trầm lặng, xa lìa tài-sắc, danh-lợi, ái-ân cố đạo-tạo cho mình một khung-cảnh thanh-tịnh, giữ chặt theo hình-thức của Phật từ nghìn xưa lưu lại. Chuyên tâm tự cầu giải-thoát, ít để ý lo cho mọi người, mặc dù chúng sinh trong cõi đời dang mê lầm trong hố sâu tội lỗi, người tu theo tiểu-thừa-giáo cố công cầu chứng quả-vị A-la-hán làm tiêu-chuẩn cuối cùng.

• *Dại-thừa (Mahāyāna)*.— Kể thật-hành theo đại-thừa-giáo, họ hy-sinh trọn đời để phụng-sự cho lý-trưởng, cho nhân-sinh vì giáo-ly dạy họ nhận mình là chúng sinh, chúng sinh là mình. Một mặt họ tự tu cầu tinh-thần được sáng suốt, nhận chân mọi sự vật ở đời là vô-thường, là giả dối, mặt khác dùng đủ phương-tiện thích ứng để hóa-độ các tầng lớp người, dù gặp trăm vạn thử-thách gian-lao, họ không sờn lòng thoái chí. Họ lấy câu « bất tức phiền-não, bất ly phiền não » làm tiêu-chuẩn, theo cơ-duyên hóa-độ. Hơn nữa họ giữ theo câu « tâm, Phật cập chúng sinh, thị tam vô sai biệt ». Cũng như hoa sen mặc dù mọc ở trong nước trong bùn, nhưng không bao giờ đắm nhiễm mùi bùn mùi nước.

• *Tam-thừa (Tīyāna)*.— Ba trình-độ : 1) *Thanh-văn (Sāvaka)* hạng này chuyên giáo-nghiệm bốn điều chắc thật của Phật để tìm ra lẽ sống hiện-tại, dứt mọi ràng buộc và cầu chứng A-la-hán quả là mục-đích tối-hậu. 2) *Duyên-giác (Pacceka-buddha)*, hạng người quan-sát mọi sự vật trong đời này cả về thân-tâm lẫn hoàn-cảnh, quán 12 nhân-duyên và quán các pháp sinh diệt, quán cây rơi lá rụng, sau cùng là kết quả được sự giác-ngộ như ý muốn. 3) *Bồ-tát (Bodhi-sattva)* hạng này trình độ cao hơn hai hạng trên, chuyên thực-hành giúp đời, rèn lòng, nhẫn-nại, siêng-năng, yên-tĩnh và phán-đoán mọi sự vật một cách tường tận, vì đời hơn vì mình, mục-đích cầu cho được sự giác-ngộ hoàn toàn.

• *Ngũ-thừa (Pāncayāna)*.— Đức Như-lai dùng 5 phương-pháp : Không sát-sinh, không trộm cướp, không tà-dâm, không nói dối, không uống rượu, để chỉ dạy người đời xa lìa cảnh khổ ở hiện-tại và tương-lai. Đức Phật muốn đem lại cho mọi người một niềm vui sống. Đó là *nhân-thừa giáo*.

Tiến thêm một tầng, đức Phật dùng 10 phương-pháp : Không tham, không giận, không si, không sát, không trộm, không tà-dâm, không nói-dối, không nói thêu-dệt, không ác-khẩu, không nói hai chiều, giáo-hóa cho người đời, thoát khỏi vòng khổ-não do vạn trần-duyên ở đời ràng buộc. Đó là *thiên-thừa giáo*.

Muốn cho chúng-sinh nhận chân sự thật, đức Phật thuyết-minh 4 phương-pháp dùng chân-lý, bất-di, bất-dịch : cảnh khổ, nguyên nhân sự khổ ; cảnh vui, con đường đến cảnh vui, chỉ dạy cho người đời, thoát khỏi khổ vô-thường trong ba cõi. Đó là *Thanh-vấn-thừa giáo*.

Đức Phật dạy : người tu-hành phải dùng lý-trí quán-sát vô-minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh-sắc, danh sắc duyên lục-nhập, lục-nhập duyên xúc, xúc duyên thụ, thụ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sinh, sinh duyên lão tử v.v... 12 nhân duyên chỉ cho chúng ta rõ hai lớp nhân-quả trong ba đời, chỉ dạy cách quán cho người đời thành bậc Độc-giáo, giải-tỏa mọi ràng buộc trong đời. Đó là *Duyên-giác-thừa giáo*.

Muốn cho chúng sinh giải.thoát toàn-diện, đức Phật dạy người tu cần phải thật.hành 6 pháp ba-la-mật : bố-thí, tri-giới, tinh-tiến, nhẫn-nhục, thiền-định, tri-tuệ, dạy người mãnh.liệt thắng-tiến phước-tuệ, đề hoạn.thành viên mãn Phật-quả tối cao. Đó là *Bồ-tát-thừa giáo*. Chung hợp cả 5 thừa trên gọi là *Ngũ-thừa Phật-giáo*.

♦ *Nhất-thừa (Ekayāna hay Buddhayāna)*.— Nhất-thừa là giáo-ly duy-nhất để thành Phật. Kinh Hoa-nghiêm phẩm phương-tiện có nói:

« Trong mười phương cõi Phật,

duy có pháp nhất thừa,

Không hai cũng không ba,

Phật tùy phương-tiện nói. »

Trong kinh Thắng-Man nói : « nhất-thừa tức là thừa đệ-nhất-nghiã. Đệ. Nhất thừa là đạo chi-diệu ; không hai gọi là nhất, vận dụng tự tại xưng là thừa ». Giềng mỗi duy nhất của thừa, giáo đều từ kim-khâu Phật thuyết ra. Đức Thích-tôn tùy theo trình.độ của chúng sinh mà diễn nói giáo.pháp cũng như vị đề hồ (sữa dặt) chia đựng các bình lớn nhỏ, tùy theo sức thu-dụng nhiều ít của mỗi người. đều được no đủ, mùi vị không sai khác. Lại nữa, cũng như vị Bạc-sĩ đại-tài tùy chứng bệnh mà cho thuốc, thuốc không có phân.biệt. miễn sao bệnh-căn được lành.

Ngày nay, chúng ta không rõ tôn-y của đức Phật rồi phân-biệt tranh chấp đây là tiểu-thừa, kia là đại-thừa, phái này tu theo nhất-thừa-giáo, phái nọ hành theo tam-thừa-giáo v.v... có người tự xưng là đại-thừa, khinh-thị tiểu-thừa ; trái lại phái tiểu-thừa, chấp chắc lời phương-tiện Phật nói đầu tiên, y vàng quần thân, bình bát khẩu thực, rồi hoài-nghi đại-thừa không tri-giới, không giữ đúng nguyên-thủy của Phật. Thậm chí mười mấy năm trước đây, đại.hội-nghi Phật-giáo thế-giới lần thứ ba tại Miến-điện, có một số người dám

đường đột đưa ra một đề án « phủ-nhận đại-thừa Phật-giáo ». Sau khi thảo luận ráo riết, các đại-biểu được hiểu rõ giáo-lý đại-thừa là cao-siêu, huyền diệu, các nước : Trung hoa, Népal, Mông-cổ, Tây-tạng, Nhật-bản, Triều-tiên, Việt nam đều là Đại-thừa Phật-giáo và hiện nay, giáo-lý đại-thừa được truyền-bá khắp Âu, Mỹ. Do đó, đề án đưa ra bất thành và bị thâu hồi vô điều-kiện. Chúng ta thấy rằng vấn-đề đại-thừa, tiểu-thừa còn dang chia rẽ vì thừa thông cảm nhau về phương-diện lý-trí cũng như tinh-cảm. Những hiện-tình ấy, đều do chúng ta không rõ chân-ngĩa « **PHẬT-PHÁP VÔ BIÊN** ». Theo thiên ý tôi, câu Phật-pháp vô-biên có hai ý-ngĩa : 1) Giáo-pháp của Phật như bể cả mênh mông không bờ bến. Nhưng nghĩa câu Phật-pháp vô biên ở đây, tôi muốn nói : 2) Chúng ta không nên phân biệt chấp trước hai bên : không rơi vào bên sắc, chẳng rơi vào bên không ; không chấp hữu-biên, không chấp vô-biên ; không phân biệt bên ta không chia rẽ bên người ; không phân biệt đại-thừa, cũng không phân biệt tiểu-thừa.

Đức Thích-Tôn xuất-thế thuyết-pháp trong 49 năm, thời-gian đầu Ngài nói kinh Hoa-nghiêm (Avatamsaka.Sûtra) 21 ngày, nghĩa lý rất sâu xa, chỉ thẳng mục-phiêu duy-nhất để thành Phật, trình độ tầm thường khó mà lãnh-hội. — tại sao thế ? đúng ra đức Thích-tôn phải giảng-giải đạo-lý từ thấp lên cao, từ cạn đến sâu, tại sao Ngài lại nói nghĩa lý sâu xa huyền-diệu trước ? — Có nhiều lý-do, nhưng đây là một trong các lý-do chính-yếu : Bởi vì lúc bấy giờ tại nước Ấn-độ, giáo-phái Balamôn có 4 kinh Vệ-dà (Vedasûtra) nghĩa lý rất sâu xa, nếu đức Thích-Tôn không diễn nói giáo-lý thâm-huyền, không thể nào nhiếp-phục hàng thượng-căn thượng-tri được. Cũng như mặt trời mới mọc, trước chiếu trên những chóp núi cao rồi dần dần ánh nắng chảy tràn mọi ngả. Chúng ta có thể nói những hạng thượng-căn, thượng-tri rất hiếm, trong số nghìn chỉ có một cùng hai. Vì vậy, đức Thích-tôn sau đó giảng nói 4 kinh A-hàm (Cattaro Nikaya) thuộc tiểu-thừa-giáo, thời-gian 12 năm. Khi trình-độ hiểu đạo của chúng-sinh khá cao, Ngài giảng kinh Phương-dăng (Kosalopâyasûtra) thuộc đại-thừa-giáo, thời-gian 8 năm. Liên tiếp 22 năm trường Ngài thuyết kinh Bát-nhã (paramitasûtra), lúc bấy giờ căn-cơ của chúng sinh đã thấm nhuần giáo-lý đại-thừa. Cơ duyên đã đến, muốn chỉ rõ « Phật-tri-kiến » của mỗi người, Ngài thuyết kinh Pháp.Hoa (Saddharmapumdarika) trong khoảng 8 năm trường, rồi sau một ngày đêm, Ngài giảng kinh Niết-bản (Mahâparinirvânasûtra). Những kinh-diễn đó, đều từ kim-khẩu của đức Thế-tôn tuyên thuyết. Hiện nay kinh-diễn phạm-văn (Sanskrit) ở Ấn-độ và Tây-tạng còn rất nhiều, giúp chúng ta có thể tham-khảo về giáo-lý đại-thừa, một cách tường-tận.

Xét cùng tận, chúng ta thấy đức Thích-tôn thuyết-pháp, đều vì thời-đại, vì địa-phương, vì trình-độ, hoặc cạn, hoặc sâu, hoặc đại-thừa, hoặc tiểu-thừa, chỉ tùy căn-cơ, mà Ngài dùng rất nhiều phương-tiện thi-thiết. Giáo-lý trong tam-tạng kinh-diễn nó bao trùm tất cả thiện-pháp thế-gian và xuất-thế-gian, nghĩa lý thâm-huyền phụ giúp lẫn nhau, cũng như nước hòa với sữa, khó phân ra trắng liệt.

Bên phái tiểu-thừa y cứ trên 37 phẩm trợ-đạo làm nền tảng đề tu-trì, trong 37 phẩm trợ-đạo có « 7 phần bồ-đề », tức là thất-giác, chỉ, điều thứ 7 là hành-xả giác-chỉ, xả đây tức là bố-thí. Bố thí có ba : 1) Pháp-thí (Dhammadāna) tức là dùng giáo-lý giảng giải cho người đời được giác-ngộ, trong tất cả điều bố-thí, pháp-thí là tối-thượng. 2) Tài-thí (Dhanadāna) tức là đem vàng bạc của cải, xả thí cho mọi người, khiến mọi người được ấm no. 3) Lực-thí cũng gọi là Vô-úy-thí (Abhayadāna) nghĩa là dùng nghị-lực không sợ ra giúp đỡ chúng sinh. Chi hành-xả này so sánh với đại-thừa, bố-thí là điều đứng đầu trong 6 pháp bà-la-mật. Đây là điểm nhỏ chúng ta đã thấy Tiểu-thừa có đại-thừa. Còn đứng về Đại-thừa dùng Tỳ-nại-da bà-la-mật (Vinayapāramitā), thiền bà-la-mật (Dhyānapāramitā), và bát-nhã bà-la-mật (Prajñāparamitā) làm chính-yếu, thì bên tiểu-thừa lại có tinh-tiến-lực (Viriyabala), định-lực (Samādhibala), và tuệ-lực (Pāṇābala) trong pháp ngũ-lực, nào có khác gì. Như vậy, chúng ta thấy rằng trong đại-thừa có cả tiểu-thừa.

Nam-tông Phật-giáo (tức tiểu-thừa-giáo) các sư quần y vàng đi khất-thực, giữ gìn nguyên-thỉ Phật-giáo, giữ chặt hình-thức thời xưa. Vì thế, cho nên, đối với các sư thuộc về Bắc-tông Phật-giáo (tức đại-thừa-giáo) họ thấy sự ăn mặc và cư xử của chư tăng đại-thừa, họ cho là không phải hình-thức Phật-giáo, vì bên Nam-tông chú-trọng về hình-thức nhiều hơn. Họ đâu có biết trong kinh Tịnh-danh đã nói : « Bồ-tát phải tùy quốc-độ mà giáo-hóa chúng sinh ; phải tùy quốc-độ mà điều-phục chúng sinh ». Mục-dịch của đại-thừa là làm thế nào tự mình và chúng-sinh đều được giác-ngộ, giải-thoát. Vậy nên đại-thừa-giáo triệt-đề thi-hành bát-chính-đạo — con đường có 8 nẻo chính — : Hiểu biết chân-chánh, suy nghĩ chân-chánh, lời nói chân-chánh, hành-động chân-chánh, đời sống chân-chánh, tinh-tiến chân-chánh, nhớ nghĩ chân-chánh, và thiền-định chân-chánh. Tùy thuận mỗi địa-phương của chúng sinh, đức Phật phương-tiện, thi-thiết, thật vậy không có chỗ nào mà chẳng hợp để khuyến-hóa chúng sinh, trở về chính-đạo ; nếu cứ chấp-chặt phải quần y, phải đi bát, ở các nước đông-phương thật khó thi-hành, lắm điều chướng ngại trong khi truyền-bá đạo-pháp, lợi lạc quần-sinh.

Đức Phật thường nói : « giáo-pháp của ta đã nói, cũng như vài cành lá nằm trên bàn tay, còn giáo-pháp mà ta chưa nói đến cũng như những chiếc lá khắp trên mặt địa-cầu ». Vì vậy, cho nên, sau khi đức Phật nhập niết-bàn, các vị tổ-sư vâng theo tôn ý của Phật, căn cứ vào pháp tứ y : — y pháp bất y nhân, y nghĩa bất y ngữ, y trí bất y thức, y liễu-nghĩa bất y bất liễu nghĩa — truyền-bá giáo-lý vào các quốc-gia, dùng nhiều phương-pháp, theo thời-đại chế biến, từng địa-phương thi hành, khiến lòng người khai-ngộ, rộng độ mọi loài chúng sinh. Do đó, các triều-đại Đường, Tống bên Tàu, Phật-giáo rất thịnh hành, các vua chúa thời Lý, thời Trần ở nước ta rất sùng-thượng, Phật-giáo trở thành quốc giáo, mà lưu truyền mãi đến ngày nay. Đó là nhờ công-nghiệp truyền-bá giáo-lý đại-thừa, hàng thức-giả không ai mà chẳng biết.

Chúng ta bình tâm mà luận thì đại-thừa phải thật-hành theo tiểu-thừa về phương-diện giới-luật vì, giới luật là mệnh mạch của đạo-pháp, giới luật còn, Phật-pháp mới tồn-tại ; Tiểu-thừa phải học hiểu và thấm-nhuần giáo-lý đại-thừa, hóa mình độ tận chúng sinh, và phải nhận rõ chúng sinh tức là mình, mình tức là chúng sinh, muốn được vậy phải gắng trì trai (ăn chay trường). Đó là bản ý chính mà đức Thích-tôn xuất-hiện ở trần gian — ban vui cứu khổ cho mọi loài, mọi vật —, được như vậy thì lo gì giá-nghiệp của Phật-tổ không tồn tại và lưu-truyền mãi mãi.

Trong bộ Pháp-luân dự ký có nói : « Đức Như-lai nhập-diệt về sau, chính pháp và tượng-pháp của Ngài đều trụ-thế 1.000 năm, mật pháp trụ-thế 10.000 năm. 500 năm đầu, giải-thoát kiên-cố, người tu đắc-đạo rất nhiều ; 500 năm kế thiên-định kiên-cố, người tu hành được minh-tâm kiến-tính khá nhiều ; 600 năm kế tiếp đa văn kiên-cố, người tu chỉ lo nghe nhiều học rộng, ít chú trọng đến việc trao đổi bản-tâm ; 400 năm sau chùa tháp kiên-cố, nghĩa là lo về hình thức bên ngoài nhiều hơn, tinh-thần bên trong ít nghĩ đến. 500 năm bắt đầu đời mật-pháp, đấu-tranh kiên-cố, tức là mọi sự việc phải lo đấu tranh, đấu-tranh cho bản-thân, cho gia-đình, cho đạo-giáo v.v., ấy chính là thời này vậy.

KẾT LUẬN : Là Phật-tử, chúng ta phải sống theo phép lục-hóa, phải yêu đoàn-thể, không nề phân biệt đại-thừa, tiểu-thừa, không nên chưa rõ đốn-giáo, tiệm-giáo. Nước biển tuy mệnh mỏng, nhưng đồng một vị : ấy là vị mặn. *Thừa, giáo* tuy chia nhiều danh tướng, nhưng chỉ có một đường lối là = giải-thoát và giác-ngộ.

Trong khi lưu-trú tại Nalanda, chúng tôi được sống chung với các sư, các học-giả gồm 12 quốc-gia, đủ hạng : đại-thừa, tiểu-thừa, hiền-

giáo, mật-giáo, tinh-tôn, tướng-tôn v.v... các đại-dức hành-tri nhiều phương-pháp khác nhau, nhưng giữ được sự dung hòa, chan niềm vui sống, và thông cảm lẫn nhau, tương trợ lẫn nhau, xem nhau như huynh đệ trong đại gia-đình Phật-giáo. Do đó, mỗi cảm xúc phát động, khiến tôi viết bài này, lược bày *giáo, thừa* trong đạo Phật.

Chúng tôi, tất cả đều công nhận : Giáo, Thừa hình-thức bên ngoài tuy có sai khác, tùy theo quốc-độ, nhân-tâm và thời-đại, nhưng tinh-thần chính yếu bên trong chỉ có một mục-đích mà thôi. Chư đại-dức-tăng các nước thấu-triệt đường lối ấy tu-hành và truyền-đạo thì pháp-âm sẽ thường chuyển khắp nơi để phá tan những hắt-âm mây mù, ánh sáng mặt trăng sẽ tự hiện vậy.

THÍCH HUYỀN-VI

Viết tại Nalanda, hạ Quý-mão 1963

— *Bài này viết trước kỳ Pháp nạn ở Việt-nam.*

TINH HOA CỦA TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO

JUNJIRO TAKAKUSU

LỜI NÓI ĐẦU CỦA TÒA SOẠN.

Với mục đích phục vụ cho những kiến thức Phật-giáo, những kiến thức khai phóng với những phương pháp nghiên cứu khoa học, lần này Văn hạnh xin giới thiệu cùng quý độc giả Giáo-sư JUNJIRO TAKAKUSU, Tiến sĩ Văn học (Oxon và Tokyo), Tiến sĩ Triết học (Leipzig) và Tiến sĩ danh dự về Triết học (Heidelberg), ông cũ g ở rong Hàn-lim viện Đế-quốc (Nhật-bản), hội-viên của British Academy. Ông mất vào năm 1945 khi đang là giáo sư về Sanskrit tại Đông đại h Đế quốc Đại học. Tác phẩm đang được giới thiệu ở đây được viết bằng tiếng Anh nhan đề là The Essentials of Buddhism Philosophy, đã được đem ra thảo luận tại một buổi hội thảo của trường Đại học Hawai tổ chức vào mùa hè năm 1939, đề tài là Các Triết-gia Đông và Tây. Những kết quả của buổi hội thảo này được trình bày trong tập Triết-lý — Đông và Tây, xuất bản năm 1944.

Chúng tôi không nghĩ đến công việc giới thiệu một tác phẩm tuyệt hảo viết về triết lý đạo Phật mà chỉ muốn cống hiến phương pháp nghiên cứu đạo Phật của các học giả Phật giáo thế giới. Các nghiên cứu ấy với những giả thuyết và những khám phá mà hiện nay hình như còn xa lạ đối với một số đông Phật tử Việt nam, mặc dù đạo Phật đã được nghiên cứu và đã được thực hành ở đây từ lâu.

Chúng tôi cũng chỉ dự định giới thiệu phần đầu của tác phẩm này mà thôi. Vì đó đó nó có nhiều giả thuyết và nhiều khía: phá cũng như những cái nhìn về

các khuynh hướng Phật giáo đã được phân loại tổng cương và hệ thống hóa. Nếu có thể thì chúng tôi sẽ lần lượt đăng trọn tác phẩm này. Đó là vấn đề sau.

Bản dịch của Quán hạnh ở đây cũng đã gặp nhiều khó khăn đáng kể. Ấy là những danh từ mà Giáo sư dùng để hệ thống hóa các khuynh hướng dị biệt của Phật giáo theo quan điểm Tây phương. Cho nên, ngoài những danh từ chuyên môn của Phật giáo, những danh từ để hệ thống hóa theo quan điểm Tây phương sẽ không được Quán hạnh dịch theo tiêu chuẩn danh từ Phật học mà là theo tiêu chuẩn triết lý Tây phương.

Hy vọng rằng, sau J. Takakusu, chúng tôi sẽ có dịp giới thiệu những công trình khảo cứu Phật giáo khác nữa, cũng như Francis Story và H. von Glasenapp đã và đang được giới thiệu, dù là một phạm vi hạn hẹp.

Vạn Hạnh

I DẪN NHẬP

1) Trình bày Phật-Giáo bằng cách nào ?

Khi trình bày về triết học Phật giáo, người ta thường bắt đầu bằng triết học của Phật-giáo Ấn-độ, và điều này rất quan trọng cho việc vạch rõ sự phát triển của tư tưởng Phật-giáo ở Ấn-độ là nơi mà đạo Phật đã hưng-thịnh hằng 1.500 năm. Nhưng chúng ta cũng nên nhớ rằng trước khi đạo Phật suy-vi tại Ấn-độ vào thế kỷ thứ mười một thì những phát triển dị-biệt của nó cũng đã truyền bá sang tận các nước khác rồi. Tiểu-thừa Phật-giáo (Hinayāna), chủ trọng giải-thoát cá-nhân, tiếp-tục phát-triển tại Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan và Cam-bốt. Phật-giáo Mật-tông đã phát triển thành Lạt-ma giáo tại Tây-tạng. Đại thừa Phật giáo (Māhayāna), chủ trọng giải-thoát toàn-thể, hưng-phát tại Trung-hoa là nơi mà sự học Phật đã bước được những bước rất dài và là nơi mà những tư-tưởng dị-biệt của các tông-phái Đại-thừa được hệ-thống hóa.

Trái lại, ở Nhật-bản, toàn-thể Phật-giáo đều được duy-trì, nghĩa là tất cả các học thuyết của Tiểu-thừa lẫn Đại-thừa. Nhưng Tiểu-thừa ở đây không tồn tại dưới một đức tin thuần túy, mọi giáo nghĩa của nó đều được các học-giả Phật-giáo nghiên-cứu đến. Mật-giáo được trình bày đầy đủ với Thai-mật (Mật-giáo của Thiên-thai, Tendai) và Đông-mật (Mật-giáo của Đông-tự, Tōji). Điều mà Phật-giáo Nhật-bản có thể tự hào là nó không có những yếu tố tầm thường như những chi phái của giáo lý này tại các nước khác, nhưng lại được dựng trên nền tảng triết-học thực sự.

Những tông-phái phát-triển mạnh nhất tại Trung-hoa là Hoa nghiêm (Kegon) và Thiên-thai (Tendai). Khi Thiên-tông (Zen) thêm vào với hai tông phái này thì cả ba biểu-trung cho cao độ phát-triển của Phật-giáo. Cả ba phát-khởi một thời kỳ tại Trung-hoa rồi suy vi. Nhưng tại Nhật-bản, chúng vẫn tồn tại trong đức tin của quần chúng cũng như trong các công cuộc nghiên-cứu.

Một hình thức khá mới của Phật-giáo là Tịnh-độ tông. Tông phái này được thành lập tại Trung-hoa, Tây-tạng, Mông-cổ, Mãn-châu và Việt-nam. Nhưng hưng-thịnh nhất là ở Nhật-bản, nơi được hơn phần nửa quần chúng tin theo.

Theo đó, tôi tin rằng, con đường độc nhất để trình bày toàn-bộ triết-lý của đạo Phật xuyên qua mọi tông phái dị biệt của nó là thiết lập một tổng-cương về Phật-giáo ở Nhật-bản. Chính ở tại Nhật-bản mà toàn bộ văn-học của Phật-giáo, tức Tam-tạng Kinh-diễn (Tripitaka), được tồn trữ và được khảo cứu.

Văn-học Đại-tạng (The great Tripitaka Litterature) (1), mà chính yếu là Hán dịch, đã được du nhập Nhật-bản từ Trung-hoa vào các thời đại Đường (618-907) và Tống (960-1279). Bấy giờ gồm có 5.048 quyển, tất cả đều được tồn trữ tại Nhật-bản, trong khi một số đã bị thất lạc ở Trung-hoa. Tại Nhật-bản, Văn-học Đại-tạng được ấn hành kể đã bốn lần, mỗi lần ấn hành đều có bổ sung nhiều quyển mới. Mới đây, phận sự của tôi là tu-bổ cho kỳ ấn hành lần sau này, gồm các bản của Trung-hoa và Triều-tiên cũng như những bản vừa được tìm thấy tại Trung Á và Nhật bản — một công trình cả 13 năm trường — gồm 13.520 quyển, chia làm 100 tập, mỗi tập 1.000 trang (2).

Cũng cần nói là có một số tự viện ở Nhật-bản là những trung-tâm học Phật. Nhưng tôi chỉ đề ý đến những hội thân-hữu Phật-giáo trong 6 viện đại-học lớn đã chọn Triết-học Phật-giáo làm mục phiêu cho công cuộc khảo cứu của họ. Cũng có nhiều hội bảo trợ Phật-giáo tại các phân khoa đại học và các trường trung học, và trong 5 phân khoa về triết-học Phật-giáo của các trường đại học của chính phủ, Sanskrit và Pali đã được giảng dạy.

(1) Đó là cơ sở Văn học Phật giáo gồm Kinh, Luận và Luật.

(2) *Đại chánh tân tu đại tạng kinh* (In vào niên hiệu Đại chánh ở Trung hoa do J. Takakusu, K. Watanalle và G. Ono gồm 100 tập. Đông Kinh, 1929 - Về sau, trích dẫn đều ghi là Taishō (Đại chánh).

Trong sự nghiên-cứu triết-học Phật-giáo ngày nay, vấn đề không còn là trình bày nền triết học này theo tiến trình lịch sử nữa mà là theo tiến trình tư-tưởng hệ. Tiến trình này không có nghĩa là một tiến trình trong sự phát triển của các quan điểm mà đúng hơn là hệ thống hóa tư tưởng của các tông phái đi biệt cho mục đích lãnh hội dễ dàng.

Nhờ đặc biệt tìm hiểu vấn đề này nên tôi xin trình bày sau đây một bảng phân loại tư tưởng Phật-giáo khác với bảng của giáo sư Stecherbatsky đã trình bày vô cùng tỉ mỉ về các quan điểm của Phật-giáo trong quyển *Luận lý học Phật-giáo* (3) của ông. Ông phân chia lịch sử Phật-giáo trong 1.500 năm đầu làm ba thời kỳ, mỗi thời kỳ là 500 năm, kể từ năm 500 trước tây lịch như sau :

Sơ kỳ	Trung kỳ	Hậu kỳ
Đa-nguyên luận	Nhất-nguyên luận	Quan-niệm luận
Bồ-đặc-già-la không	(Nhất thiết pháp không	Duy-thức
(Pudgala-sūnyatā :	Sarva-dharma sūnyatā :	(Bāhya-arthasūnyatā : phủ-
phủ-định về ngã)	phủ-định về pháp)	định thế giới ngoại tại).

Trong bảng này, Giáo.sư Stecherbatsky có nêu rõ các tông.phái cực đoan và các tông phái chiết chung ở mỗi thời kỳ.

Về tiêu.chuẩn lịch sử, bảng của Giáo.sư thật xác đáng, và tôi đề ý đến việc thành lập Duy thức luận (idealism) của Vô-Trước (Asanga) và Thế-thân (Vasubandhu) (4) để chống lại Không luận của Long-thu (5). Tuy nhiên, vì không thể đặt Không-luận của Ha-lê-bạt.man (Harivarman) (6) sau Long-thu, nên tôi tự lập một đồ biểu sau đây, với nhà đại tư.tưởng và đại luận sư Thế-thân như là khởi điểm sự phát triển cao độ tư tưởng Phật.giáo :

1) THỰC-TẠI LUẬN

Tiêu-thừa Hữu tông
Thuyết-nhất-thuyết-hữu-tộ
 (Sarvāstivāda, xác nhận mọi pháp đều có)

Bồ-đặc-già-la-không
 (Pudgala Sunyata, phủ định về ngã)

2) HỮ-VÔ LUẬN

Tiêu-thừa Không tông
Thành-thực tông (Satyasiddhi, thuyết rằng thực-tại được nhận thức bằng phủ định theo tính cách phản đề)
Nhất thiết pháp không
 (Sarva-dharma-sunyata, phủ nhận thực tại của mọi tâm và sắc.

(3) Th. Stecherbatsky : *Buddhist Logic*, 2 quyển (Bibl. Buddhica, vol XXVI) Leningrad, 1932 ; 1932 ; vol 1 tr 14.

(4) Vô trước, khoảng 410-500 ; Thế thân kh. 420-500 s. TL.

(5) Kh. 100-200 s TL. Xem cột thứ 4 ở bảng sau.

(6) Kh. 250-350 s TL. Xem cột 2 bảng sau.

Kết: Đây là thuyết về Hữu (Ens)

Trung đạo là con đường lý tưởng trong đời sống tu tập không lạc quan cũng không bi quan

Thế-thân (Vasubandhu)
(kh. 420-500 TL)

(3) QUAN NIỆM LUẬN

Đại-thừa Bán-giáo

Đại thức tông (Vijñaptimātra) thuyết rằng chỉ có thức là thực hữu

Bhāya-artha-sūnyatā, phủ định về thực tại của tất cả các pháp

Kết: Giáo lý của Hữu (Ens) và Phi hữu (Non-ens)

Trung đạo hay chân lý không nằm nơi sự hiện hữu của mọi vật vì ở thế giới ngoại tại mọi vật đều không thực có, và cũng không nằm nơi sự không thực có của mọi vật vì chỉ thức mới là thực có

Thế-thân (Vasubandhu, khoảng 420-500 s. TL)

Phụ chú: sẽ trình bày chi tiết về mỗi tông phái này ở đoạn sau Chương IV: Thực tại luận; Ch. V: Hư-vô luận; Ch. VI: Quan-niệm luận; Ch. VII: Phủ-định luận.

Theo lược-dồ, triết-gia đầu tiên của Phật-giáo là Long-thu được đặt sau Ha-lê-bạt-man và Thế-thân, như ta đã thấy. Vì khi sự phát-triển tư-tưởng mà được đặt vào trong một khuôn khổ

Kết: Đây là thuyết về Không (Non-ens)

Trung đạo hay Chân lý qua nhận thức phủ định ngã (Pudgala); tâm và sắc (Dharma). Tất cả đều qui về Niết Bàn (Diệt). Như vậy, Hư-Vô luận đối lập với thực tại luận.

Ha-lê-bạt-man (Harivarman)

(kh. 250-350 tr. TL).

Thành thực luận được dịch Hán văn năm 407 s. TL.

(4) PHỦ-ĐỊNH LUẬN

Đại-thừa Không luận

Trung quán tông (Mādhyamika) thuyết rằng thực tại có hề nhận thức bằng phủ-định tổng-hợp (synthetic negation) Sarva-dharma-sūnyatā,

Phủ-định mọi thực hữu tâm và sắc và tất cả những hệ phược của chúng sinh; vậy thì, những cố gắng để đạt đến đệ nhất nghĩa-đế hay Trung đạo mà ta có thể nhận thức được chỉ do phủ-định tổng hợp hay phủ định cái phủ-định

Kết: Giáo lý về Phi-hữu và Phi phi-hữu

Trung-đạo hay Chân lý được đạt đến bằng hổ-tương phủ định hay phức trùng phủ-định; hổ tương phủ định là bất bất trung đạo và phức trùng phủ định là tứ trùng nhị đế (7).

Long-thu (Nāgārjuna, khoảng 100-200 s. TL)

(7) *Bất bất Trung đạo:* bất sinh bất diệt, bất thường bất đoạn, bất nhất bất dị, bất lai bất xuất.

Tứ trùng nhị đế, phủ định từ chân lý tương đối đến chân lý tuyệt đối qua bốn giai đoạn mà vào chân lý tối hậu: Hữu → vô, hữu-vô → phi hữu-vô, phi hữu vô → phi phi hữu-vô, phi phi hữu vô → ngôn hành xứ diệt (Dịch-giả chú).

giản dị thì điều trái ngược này không thể tránh được. Tại Trung-hoa, khi một vị sư đi vào nghiên cứu có tính cách triết học, ông không cần phải tìm hiểu lịch sử tư-tưởng, mà trước tiên, ông đi vào ngay trong những tư-tưởng nào thích hợp với suy-tư của mình. Dầu vậy nếu tìm hiểu tư-tưởng Phật-giáo song song với tiến-trình lịch sử của nó vẫn là một điều lợi.

*

2) Phật-giáo trong lịch-sử Trung-hoa.

Lịch sử truyền bá Phật-giáo tại Trung-hoa được kể trong khoảng 1200 năm (67.1271 s. TL) và đồng thời đó cũng là lịch sử phiên dịch Phật-điển Trung-hoa. Trong khoảng thời gian này, 173 vị sư Ấn-độ và Trung-hoa đã dâng hiến trọn đời cho công cuộc phiên dịch, và kết quả là bộ Hán dịch Đại-tạng kinh đó vậy.

Những nghiên cứu tường tận về các phiên dịch này đã được tiếp nối và nhiều tông phái đã được thành lập. Những tông phái quan trọng nhất (kể có 14) đều đáng được lưu ý tới. Hầu hết các tông phái này đã du nhập Nhật-bản. Nhưng chúng ta không cần phải kể ra đây, vì chúng ta sẽ trở lại vấn đề này khi tìm hiểu triết thuyết của mỗi phái.

Chúng ta cần nhớ rằng, đời Tùy (581.618) và đời Đường (618 907) là thời kỳ mà các học phái hoàn thành và các học phái này được thành lập hay manh nha sớm hơn thời gian mà các vị bắt đầu công cuộc phiên dịch hay là du nhập kinh điển tại đây. Vậy bây giờ chúng ta nghiên cứu một đồ biểu về các tông phái được thiết lập và hoàn thành trên đất Trung-hoa. Bản này chỉ rõ sự truyền bá và sự hệ thống hóa Phật giáo tại đây.

ĐỒ-BIỂU CÁC TÔNG-PHÁI Ở TRUNG-HOA

A. Thời kỳ thành lập
Trước đời Tùy và
Đường, 67-581 TL.

B. Thời kỳ hoàn thành
Trong đời Tùy và Đường,
581-907 TL.

TẦY TẤN
265-317 L.T.
1. Ti-dàm tông
(Abhidharma)
Tiểu-thừa
Hữu tông
(Luận do Tăng-già-đề-
bà dịch, 383-390)

BÔNG TẤN
117-430 T.L.

2. Thành thực tông
(Satyasiddhi)
Tiểu thừa Kinh bộ
Không tông
(Luận do Cưu-ma-lô-thập dịch, 417-418)

3. Tam-luận tông
(Mādhyamika)
Đại-thừa
Không tông
(do đệ tử La-thập là Tăng-triệu lập; luận dịch khoảng 384-414)

4. Luật tông
(Vinaya)
Tiểu thừa
(do Huệ Quang, đệ-tử của La-thập thành lập, luận dịch khoảng 402-412)

5. Niết bàn tông
(Nirvāna)
Đại thừa
Bản-thể luận
(kinh dịch do Đàm-ma-lạc-xoa Dharmarakṣa, 423)
(A. Thời kỳ thành lập)

6. Địa luận tông
(Das abūmi)
Đại-thừa
Duy-thức luận
(luận dịch do Bồ-đề-lưu-chi, 508)

7. Tịnh-độ tông
(Sukhāvātī)
Đại-thừa
Tha lực Giải-thoát luận
(kinh dịch do Bồ-đề-lưu-chi 429, thành lập do Đàm-loan, 476-524)

8. Thiền tông
Đại-thừa
Tịnh lục
(do Bồ-đề-đạt-ma thành lập, khoảng 470-534)

(3) Tam luận tông
Mādhyamika
Cát-tạng 549 - 623, lập thành hệ thống.

(4) Luật tông
Luật Đàm-vô-đức (Dharmagupta) do Đạo Tuyên hoàn thành, 596-667

11. Thiên tai tông
(Pundarikā — Pháp Hoa)
Đại-thừa
Hiện-tượng luận
(Tri Khái thành lập, 531-597)
(B. Thời kỳ hoàn thành)

12. Hoa-nghiêm tông
(Avatansaka)
Đại-thừa
Duyên-khởi luận
Pháp giới trùng trùng duyên khởi do Pháp-tạng hoàn thành 643-712

(7) Tịnh độ tông
(Sukhāvātī)
Đại-thừa
Tha lực Giải-thoát-luận do Thiện Đạo hoàn tất, 618.

(8) Thiền tông
Đại-thừa
Tịnh lục
Giáo lý Thiền hưng tịnh với Huệ Năng (638-713), bắc phái, và Thần Tú (605-706) nam phái.

BẮC LƯƠNG
397-439 T.L.

BẮC NGUY
386-535

BÔNG NGUY
534-550

TẤN NGUY
535-557

NAM LƯƠNG
502-557

TRẦN
557-589

Vạn hạnh

9. Nhiếp luận tông
(Māhāyāna-samparigraha)
Đại-thừa
Duy thức luận
(luận do Chân đế
dịch, 563)

10. Câu Xá tông
(Abhidharmakosha)
Tiểu-thừa
Thực-tại luận
Tương đồng với no. 1
ở đoạn trên
(luận do Chân đế dịch,
563-567)

(A. 5) Thời kỳ thành lập)

13. Pháp tướng tông
(Vijñaptimātratā)
Đại-thừa tiệm giáo
Duy thức luận
Duy thức học do Huyền
Trang (596-664) và Khuy
Cơ (632-682), đệ tử của
ngài dịch và thành lập.

Câu xá tông
(Abhidharma)
Tiểu-thừa
Thực-tại luận
Câu-xá thực tại luận do
Huyền-trang truyền thụ
và đệ tử là Khuy Cơ
hoàn tất.

(B. Thời kỳ hoàn thành)

14. Chân ngôn tông
(Mantrayāna)
Đại-thừa
Mật giáo
Do Thiện vô úy (Subha-
karasimha, 637-735), Kim
cương trí (Vajra-bodhi,
663-723) và Bất không
(Amoghavajra, 705-774).

Trong những tông phái này, có 10 tông phái (2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14) đã được truyền sang Nhật-bản, nhưng Câu-xá (10), Thành thật (2) và Tam luận (3) không được xem như những tông phái thực tiễn mà chỉ nghiên cứu và chuẩn-bị kiến thức Phật-giáo cho suy luận và phê phán cao hơn.

*

3) Nhật-bản, môi trường của Đại-thừa Phật-giáo.

Phật giáo chính thức du nhập Nhật-bản năm 552 qua ngã Bách Tế (Triều tiên), nhưng 30 năm trước đó, tượng Phật đã được mang vào Nhật bản rồi. Năm 594, Thánh-đức thái tử (Shōtoku Taishi) (574-622) tuyên bố Phật giáo là quốc giáo.

Phật giáo lúc đó chưa phân biệt tông phái mặc dầu giữa Đại-thừa và Tiểu-thừa đã có sự khác biệt rõ rệt. Thái-tử đã dâng hiến cuộc đời trong công cuộc tìm hiểu Đại-thừa và cũng đã viết nhiều bộ sớ giải về ba quyển kinh thuộc Đại-thừa, Tiêng tâm của

các bộ luận số này lan ra đến nước ngoài và một bộ đã được một học giả Trung hoa chọn làm chủ đề cho các số giải về sau.

Chúng ta có thể biết được đặc điểm của Đại-thừa theo Thái-tử qua các bản kinh mà ngài đã lựa chọn. Trước hết là kinh *Diệu pháp Liên hoa*, thuộc Nhất-thừa giáo (Ekayāna). Thứ hai là *Thuyết bất tư-nghị giải thoát kinh*, do một vị tại gia bồ tát ở thành Tỳ-da-ly (Vais ali) tên là Duy-ma-cật (Vimalakīrti) thuyết. Và thứ ba là kinh *Thắng-man*, do một vị nữ tại gia bồ tát là Thắng-man phu-nhân (Shrīmālā) ở thành A-du-xà (Ayodhya) (8). Tư tưởng chính yếu của thời kỳ tông phái vị phân này là Đại-thừa giáo lý, như đã được diễn tả trong ba bộ kinh đó. Tư tưởng này đã duy trì đặc điểm nổi bật của Phật giáo xuyên qua lịch sử Phật-giáo Nhật-bản.

*

4) Hệ-thống triết-học Phật-giáo Nhật-bản.

Đề diễn tả toàn bộ Phật-giáo, như tôi đã nhấn mạnh ở trên, tốt hơn hết là trình bày theo sự phát triển triết lý của nó. Để cho rõ ràng, tôi sẽ sắp các tông phái theo hai hệ thống: hệ thống của những tông phái thuộc phủ định Duy-lý luận (Negative Rationalism) tức suy luận lý (Religion of Dialectic Investigation), và hệ thống của những tông phái thuộc Nội-quan trực giác luận (Introspective Intuitionism) tức Thực-tập Thiên-học (Religion of Meditative Experience).

Điều cần biết là Phật-giáo đặt nền tảng trên Tam học (sikṣa) Giới, Định và Tuệ, Nghĩa là nếu không tri giới thì tâm không định, tâm không định thì phát tuệ. Định ở đây bao gồm những kết quả vừa tự-biện vừa trực-quán. Tiếp đó Phật-giáo dạy hành giả phải đi vào Tam-đạo (mārga), là Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo (Life-View, Life-Culture and Realization of Life-Ideal). Nói cách khác, không thấy được đạo thì không tu được đạo, và không thực hiện được đời sống lý tưởng. Tu đạo ở đây lại có nghĩa là kết quả của suy tư đúng.

Hai điều đi giáo quả đức Phật là Chánh Tư duy và Chánh Định. Trong phương pháp phân chia hai hệ thống chính yếu cho các

8) Saddharma-pundarika, Taishō No. 262; Vimalakīrti-nidāna, Duy-ma cật sở thuyết, Taishō No. 475; Śrīmālā-devī-simhanada, Thắng-man sư tử thông nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh, Taishō No. 353.

tông phái Phật-giáo, tôi đã chia hệ thống Chánh Tư duy ở đây là hệ thống Phủ định duy lý luận. Cũng có thể nói, nếu sắp Thứ tại luận vào trong hệ thống này là điều sai lạc. Tuy nhiên, chúng ta thấy rằng giáo lý vô thường, khổ, không và vô ngã của cuộc sống không có gì đặc diêm ở trong các tông phái thuộc Thứ tại luận. Còn những tông phái khác không cần thiết phải bàn tới.

Và về Chánh Định, tôi phân chia cho những tông phái thuộc hệ thống trực giác nội quan, vì chúng chú trọng đến kết quả của tư duy hay nội tỉnh của tâm thức chứ không cần đến lý luận hay nhận thức đơn thuần của giác quan. Các tông phái trực quán này lại được chia làm hai loại : Đốn và Tiệm. Theo ý tôi, thì có thể phân chia các tông phái Phật giáo như sau :

I CÁC TÔNG PHÁI THUỘC PHỦ-ĐỊNH DUY LÝ LUẬN —

(Negatiree Rationisme)

- 1) Thứ tại luận (Nhất thiết hữu bộ Sarvastivāda, Tim-đam Abhidharma), A-ti-đạt-ma Câu xá hay Câu xá tông (Hữu tông : Ens School).
- 2) Hư vô luận (Nhất thiết không, Kinh bộ Sau rāntika), Thành thực tông (Không tông : Non-ens School)
- 3) Duy thức luận (Vijnaptimatrāta), Du-giã hay Pháp tướng tông (Không-Hữu tông).
- 4) Phủ-định luận (Nhất thiết không) Trung-quán hay Tam-luận tông (Phi không phi hữu tông).

II CÁC TÔNG PHÁI THUỘC NỘI-QUAN TRỰC-GIÁC LUẬN

(Introspective Ituitionism)

(A) Đốn Thiển (Undifferentiated Intuitionism).

5. Trùng trùng duyên khởi luận, Hoa nghiêm tông.
6. Hiện tượng luận (Pháp hoa nhất thừa giáo), Thiên thai hay Pháp hoa tông.
7. Mật giáo (Mantra), Chân ngôn tông,
8. Thiển tông (Dhyāna) chia làm bốn chi phái :
 - a) Lâm-tế (Rinza) của Vinh Tây (Eisa) (1141-1215).
 - b) Tào động (Sōtō) của Đạo Nguyên (Dōgen)
 - c) Phồ hóa (Fuke) của Giác tâm (Kakushin), thành lập năm 1225, phục hưng sau năm 1868.
 - d) Huyền Nghiệt (Obaku) của Ấn Nguyên (Ingen) (1592-1673).

(B) Tiệm Thiên (Differentiated Intuitionism).

9. Di Đà tông (Sukhavati), Tịnh-độ tông, chia làm bốn chi phái :

a) Tịnh độ (Jōdo) do Pháp Nhiên lập (Hōnen, 1133-1212).

b) Chân tông (Shin) của Thân Loan (Shinran, 1.173-1262).

c) Dụng thông niệm Phật tông (Yōzūncmbutsu) do Thực ngộ (Ryōnin, 1071-1132) lập.

d) Thời tông (Ji) do Nhất biên lập (Ippen, 1239-1289).

10. Nhật liên tông lập do Nhật liên (Nichiren, 1222-1283) lập.

11. Luật tông (Vigaya), tức Tân Luật tông do Duệ tôn (Eison, 1201-1290) lập.

(còn nữa)

QUÁN . HẠNH dịch

TRUNG-LUẬN VỚI VẤN ĐỀ BIẾN CÙNG BẤT - BIẾN

TUỆ - SỸ

(tiếp theo)

THỰC tại có biến dịch hay không biến dịch được đặt ra là để xác định rằng nó thực hữu hay không thực hữu. Đó là quan điểm của Tung luận với vấn đề này. Vì rằng mọi khảo sát thực tại, dù là khảo sát trên phương diện bản thể, người ta vẫn không được phép bỏ quên hiện tượng. Trong khi hiện tượng trôi chảy liên miên hay im lìm bất động, người ta phải hỏi rằng có cái gì hay không để cho nó biến dịch hay không biến dịch. Thế nhưng, khởi điểm từ nhận thức của giác quan, hay nói đúng hơn là nhận thức tục đế, nghĩa là những nhận thức được xác định theo phương diện phổ quát và thường nghiệm. Ở đó người ta chỉ có hai vấn đề mà thôi, là những cái nhận thức đó biến hay bất biến. Và nếu muốn đi vào bản thể thì ở đó người ta cũng có hai vấn đề khác là những cái được nhận thức ấy thực hữu hay không thực hữu. Cho nên, muốn xác định rằng thực tại là Không thì phải xác định cùng một lúc sở tướng và năng tướng của chúng đều Không. Sở tướng là chỉ vào bản thân của sự vật mà nói. Tướng tức là những trạng thái biểu thị của bản thân sự vật ấy. Chúng là năng tướng.

Ta không bắt đầu bằng sở tướng Không như Trung luận trình bày. Mà bắt đầu bằng năng tướng Không. Nghĩa là bắt đầu bằng nhận

thức tục để. Các phẩm trong Trung luận, từ phẩm Nhân duyên thứ nhất đến Nhiễm phẩm thứ sáu được xem là Long thu đã trình bày năng tướng trước, chỉ thẳng vào bản thân của sự vật mà xác định rằng nó là Không. Phẩm thứ bảy là phẩm nói về ba tướng sinh trụ diệt được xem là Long thu đã trình bày cho thấy cái năng tướng ấy cũng Không.

Điều cũng dễ hiểu, triết lý Trung quán của Long thu không những chỉ xác định rằng các pháp là Không trên khía cạnh hiện tượng mà còn chỉ thẳng vào bản thể cũng Không. Bản thể Không, hiện tượng Không, hữu vi Không, vô vi Không, năng tướng Không, sở tướng Không, tất cả các pháp đều Không vô-tự-tính.

Theo phương pháp phê phán thực tại đó, chúng ta khai triển đoạn thuyết minh lý do của câu hỏi được đặt ra trong đoạn đầu của Tam tướng phẩm. Luận trường hàng của đoạn ấy viết như sau : « Hỏi rằng : Kinh nói hữu vi có ba tướng là sinh trụ và diệt. Vạn vật do có tính chất sinh mà sinh, do có tính chất trụ mà trụ, do có tính chất diệt mà diệt. Thế cho nên có các pháp. » (Văn viết : Kinh thuyết hữu vi hữu tam tướng sinh trụ diệt. Vạn vật dĩ sinh pháp sinh, dĩ trụ pháp trụ, dĩ diệt pháp diệt. Thị cố hữu chư pháp)

Chúng ta có thể khai triển đoạn đó như thế này :

Trong các phẩm trước, Long thu đã chứng minh rằng các pháp là Không, thế nhưng, Kinh Phật có nói, như Ti-bà-sa đã trích dẫn : Pháp có hai thứ là hữu vi và vô vi. Hữu vi sinh khởi cũng khả liễu tri, tận và trụ dị cũng khả liễu tri (Pháp hữu nhị chủng, nhất giả vô vi, nhị giả vô vi. Hữu vi chi khởi diệt khả liễu tri, tận cập trú dị diệt khả liễu tri. Ti-bà-sa 39. Tạp uẩn, Tướng nạp tức). Thế thì, há không phải rằng Phật đã nói các pháp hữu vi có sinh, trụ và diệt. Nghĩa là có sự vô thường, biến chuyển. Đã có hiện tượng đó sao không có tính cách thực hữu của các pháp. Nói cách khác, đã có năng tướng sao lại không có sở tướng ?

Dẫu vậy, vấn đề sẽ không có gì là khó khăn cho trả lời. Vì rằng, bản ý của Phật khi nói chư pháp vô thường, chư hành chuyển biến là mục đích cứu vớt chúng sinh khỏi đam mê, hệ phục. Chúng sinh mà thấy được rằng tất cả chỉ là vô thường thì sẽ không bị chìm đắm nữa. Còn bản thân của các pháp xưa nay là vậy, không sinh không diệt... Tuy nhiên, đó là cách giải thích của quan điểm đại-thừa bồ tát đạo, lấy Không làm cơ sở cho mọi thi thiết độ sinh, nghĩa là, như Thái-hư đại sư đã từng

chủ trương, lấy Không làm nền tảng cho con đường cách mạng của đại thừa bồ tát.

Chúng ta cũng có thể gặp những giải thích của Ti-ba-sa về điểm này. Và rõ ràng nhất đó là chủ trương pháp thể hằng hữu, nghĩa là chấp nhận các pháp là thực hữu. Cho nên, Ti-ba-sa chủ trương rằng các pháp vô thường, nhưng vẫn có trú. Như thế nghĩa là có pháp. Có trú, tại sao Phật dạy rằng chư hành là vô thường?

Ti-bà-sa có nhiều điểm giải thích vấn đề đó. Và đây là những lý do chính mà Phật nói vô thường chứ không nói đến trú. Cái gì đưa các pháp tới chỗ hoại diệt, Phật sẽ nhấn mạnh đến khía cạnh đó. Trú thì cho thấy sự tăng ích của các pháp. Không phải là sinh không đưa đến sự tăng ích. Nhưng lại là tăng ích để mà đi đến hoại diệt. Và thứ nữa, với những đặc tính nào mà chúng cho thấy các pháp trôi chảy qua thời gian thì pháp đó được Phật nói đến. Như sinh v.v... Trú thì không có đặc tính đó.

Long thu không nhìn nhận các pháp là thực hữu thì nói chi đến chúng có hay không có trú.

Cũng nên nhắc lại là chúng ta khởi đầu nhận thức bằng tục đế. Vấn đề này mà muốn được sáng tỏ thì tốt hơn hết là chúng ta đi từ một vài quan điểm của Ti-bà-sa. Và vì cũng như ở trong một đoạn trước, chúng ta đã nói rằng phần lớn phê phán của Long thu đặt lên trên các quan điểm của Ti-bà-sa.

Ta thấy ngay rằng, với Ti-bà-sa, tam thể thực hữu và pháp thể hằng hữu, thì ở đây ta có thể nói, cả năng tướng và sở tướng đều là thực hữu. Đối lập với Ti-bà-sa, Kinh lượng bộ (Sautrantika) không công nhận hữu vi tướng là thực hữu, nghĩa là không công nhận những biểu thị của sự vật vì chúng chỉ là giả danh, dựa vào hữu vi mà có. Mà hữu vi đã không có thực thể thì chúng ta làm gì có thực thể. Vậy cho nên, Kinh bộ được xếp vào chủ trương rằng các pháp chỉ có giả danh chứ không thực.

Lại nữa, Thi dụ bộ (Darsana) cũng như Kinh bộ (theo nhiều giả thuyết thì hai bộ phái này là một) không công nhận hữu vi tướng có thực thể. Bởi lẽ hữu vi tướng thuộc bất tương ưng hành uẩn, nghĩa là thuộc về những pháp không tương ưng với tâm hay vật. Bất tương ưng hành không có thực thể thì hữu vi tướng cũng không có thực thể.

Về điểm này, Trung luận chủ trương rằng mọi biểu thị cho sự vật mà ta gọi là hữu vi tướng đó, nó không thuộc hữu vi cũng không thuộc vô vi. Luận nói rằng, nếu các tướng sinh trú diệt đó mà là hữu vi thì ta sẽ bị mắc vào cái lỗi vô cùng. Hữu vi pháp tất phải có sinh có trú có diệt. Và như vậy, trong cái sinh có cả sinh trú và diệt. Thế nhưng, vừa sinh vừa diệt là điều tương vi. Và cũng sẽ là vô cùng, vì trong cái sinh có sinh trú diệt. Trong cái sinh sinh ấy lại có sinh trú diệt. Cứ thế thì hóa ra vô cùng.

Nhưng, đó chỉ là lý luận. Lý luận cho tới lúc mà ta nói có cũng sai mà không cũng sai. Còn bản thân đích thực của các pháp xưa nay vẫn vậy, là pháp nhĩ như thị, nó không sinh không diệt, không đoạn thường, không giống cũng không khác và không phải một cũng không nhiều.

Bắt đầu bằng tục đế là bắt đầu bằng những nhận thức mà ta có thể có. Ấy là bắt đầu hỏi rằng các pháp có chuyển biến hay không chuyển biến. Đó là những điều mà ta có thể thấy và kiểm soát bằng lý luận của chúng ta, chưa yêu sách đến cái tuyệt đối. Có hay không là vấn đề đến sau. Nhưng những cái sinh trú diệt ấy có thực hay không có thực lại là vấn đề nên nói trước. Và như ta đã nói trước ở trên đó.

Bây giờ chúng ta lại đề ý đến điểm mà Tỳ-bà-sa đã phân biệt. Sinh trú diệt được công nhận là thực hữu rồi, nhưng không phải vì thế mà người ta công nhận ngay là các pháp có chuyển biến. Có chuyển biến hay không có chuyển biến không đồng với vấn đề có sinh trú diệt hay không có sinh trú diệt.

Có chuyển biến hay không ? Tỳ-bà-sa trả lời : không có chuyển biến. Thế tại sao lại nói có trú dị ? Tỳ-bà-sa lại trả lời : nên nói, tự tánh của các pháp không có chuyển biến. Như thế, sự vật có hai khía cạnh. Phần kia thì chuyển biến mà phần nọ thì không. Phần kia là tự tính của chúng mà phần nọ là tác dụng của chúng. Không có chuyển biến là vì mỗi vật đều an trú nơi tự tính tự tướng của chúng. Có chuyển biến là vì khi mà đặc thể thì sinh, khi thất thể thì diệt, khi tăng trưởng thì sinh, khi không tăng trưởng thì diệt...

Theo đó, ta có thể suy luận rằng, với Tỳ-bà-sa, tướng và sở tướng hay nói cách khác là hiện tượng và bản thể, mặc dù không hiện hữu độc lập, nhưng cái nào cũng có tính cách thực hữu mà không phải cái này phụ thuộc vào cái kia như chủ trương của Kinh bộ.

Ở trên ta thấy rằng Trung luận không thừa nhận cả tướng và sở tướng, cho nên vấn đề biến chuyển hay không biến chuyển cũng không khác gì với vấn đề sinh trú diệt. Vấn đề còn lại chỉ là phương pháp phê bình triết lý và phê bình thực tại của Trung luận mà thôi. Mà phương pháp phê bình đó chúng ta đã có lược qua. Và đây cũng có thể là một đoạn tượng trưng cho phương pháp phê bình đó. Những đoạn giản lược mà thôi.

Sau khi lý luận rằng các pháp không có sinh. Nói đến trú, thì sau đây lại là một trong những đoạn tượng trưng cho lý luận của Trung luận.

Bất trú pháp bất trú,
Trú pháp diệt bất trú.
Trú thời diệt bất trú.
Vô sinh vân hà trú ?

Và đây là một đoạn nói về diệt :

Nhược pháp thị hữu giả,
Thị tức vô hữu diệt,
Bất ưng ư nhất pháp,
Nhi hữu hữu vô tướng.

Bài kệ ấy có nghĩa như sau : Nếu pháp mà có thực, thì nó không có diệt. Vì không thể một pháp vừa có và vừa không.

Lại nữa :

Nhược pháp thị vô giả,
Thị tức vô hữu diệt,
Thị như đệ nhị đầu,
Vô cố bất khả đoạn.

Nếu pháp mà không thì làm gì có diệt. Vì rằng như cái đầu thứ hai, nó không có thực thì làm sao có thể là nó bị chặt ?

Có cũng không đúng mà không cũng không đúng. Đây là tất cả vấn đề : có thì có sự mây may, không thì cả thế gian này cũng không như một vị thiền sư Việt-nam đã nói cũng lại là tất cả vấn đề. Ai hay Không Có, Có Không là gì ?

*

Trung luận không phải là một tác phẩm của những suy tư la tập. Nó là một cố gắng phá vỡ mọi hệ phược của con người để dọn đường cho một triết lý hành động, dọn một con đường Cách mạng của Đại thừa Bồ tát. Mấy ai mà không bị đảo lộn tâm tư vì những đổi thay thay đổi. Đó là nhận xét thông thường và gần gũi nhất, nhưng cũng là vấn đề cần phải giải quyết trước nhất, nếu muốn chọn một con đường hành động.

Cách mạng của đại thừa bồ tát lấy Không làm cơ sở để những thành quả sẽ không bao giờ biến thành những hệ phược. Kinh Kim cương dạy rằng khi Bồ tát thực hành hạnh bố thí, phải thấy người cho là không, kẻ được cho là không và vật cho cũng là không, Tất cả đều không nên không có gì để mà chấp trước,

Thi độ đó cũng được một thiền sư Việt nam là Hương Hải thiền sư trả lời cho vua Dụ tôn (1706-1729), khi vua hỏi thế nào là ý của Phật :

Nhận quá trường giang,

Ảnh trầm hàn thủy.

Nhận vô di tích chi ý,

Thủy vô lưu ảnh chi tâm.

Bài thơ đó, dầu sao cũng chưa có thái độ tích cực bằng lý tưởng của đại thừa bồ tát đạo mà phần nào nó có ảnh hưởng quan niệm xuất xử của nhà Nho ở xứ ta.

Nói tóm lại, với quan điểm của Trung luận, không thấy nhân duyên thì không thấy được chân lý, không đi đến niết bàn, nghĩa là không hoàn thành được lý tưởng bồ tát. Mà

Chúng duyên sở sinh pháp

Ngã thuyết tức thị Không

Diệc vi thị giả danh

Diệc thị Trung đạo nghĩa.

TUỆ SỸ

CON ĐƯỜNG DUY - THỨC (Vijnana Matravèdā)

■
TRẦN THANH ĐAM

(tiếp theo kỳ trước)

Chương Đệ Tam Năng Biến Thức.

(Chương này gồm bảy bài tụng, từ bài tụng thứ tám, đến bài thứ mười bốn).

Chánh Văn

ĐỆ BÁT TỤNG :

Thứ đệ tam năng biến,
Sai biệt hữu lục chủng,
Liễu cảnh vi tính tướng,
Thiện, bất thiện câu phi,

ĐỆ CỬU TỤNG :

Thử tâm sở : biến hành,
Biệt cảnh, thiện, phiền não,
Tùy phiền não bất định,
Giai tam thụ tương ứng,

ĐỀ THẬP TỤNG :

Sơ biến hành, xúc đẳng,
Thứ biệt cảnh vị : dục,
Thắng giải, niệm, định, tuệ,
Sở duyên sự bất đồng,

ĐỀ THẬP NHẤT TỤNG :

Thiện, vị : tín, tâm, quý
Vô tham đẳng tam căn.
Cần, an, bất phóng dật,
Hành xả cấp bất hại,

ĐỀ THẬP NHỊ TỤNG :

Phiền não vị tham sân,
Si, mạn, nghi, ác kiến,
Tùy phiền não vị : phẫn,
Hận, phú, não, tật, san.

ĐỀ THẬP TAM TỤNG :

Cuống, siểm dữ hại, kiêu,
Vô tâm cấp vô quý,
Trạo cử dữ hôn trầm,
Bất tín tinh giải đãi.

ĐỀ THẬP TỨ TỤNG :

Phóng dật cấp thất niệm,
Tán loạn bất chính tri,
Bất định vị hối miên,
Tâm tư nhị các nhị.

Dịch Nghĩa Đen

BÀI TỤNG THỨ TAM :

- 1) Lần lượt nói đến thức năng biến thứ ba
- 2) Có sáu thức căn khác biệt
- 3) Liễu cảnh thức là tính tướng của thức tam năng biến.
- 4) Vốn không phải là thiện hay bất thiện (Vô ký)

BÀI TỤNG THỨ CHÍN :

- 1) Tâm sở của nó gồm : biến hành,
- 2) Biệt cảnh, thiện, phiền não,
- 3) Tùy phiền não và bất định.

Trong sáu loại tâm sở này gồm :

Biến hành tâm sở có	5
Biệt cảnh tâm sở có	5
Thiện tâm sở có	11
Phiền não tâm sở có	6
Tùy phiền não tâm sở có	20
Bất định tâm sở có	4

Cộng lại, trong sáu loại tâm sở này gồm có năm mươi mốt (51) tùy thuộc tâm sở.

4) Chúng cùng hưởng ứng với thụ tâm sở là khổ thụ, lạc thụ và xả thụ.

BÀI TỤNG THỨ MƯỜI :

1) Trước hết, biến hành tâm sở gồm có năm là : xúc, tác ý, thụ, tưởng, tư.

2) Thứ đến biệt cảnh tâm sở gồm có năm là : xúc,

3) Thắng giải, niệm, định, tuệ.

4) Khi bắt thức tâm vương và các tâm sở, tâm pháp dựa vào hiện tượng khách quan cảnh giới mà khởi lên mọi ý niệm, cảnh giới khách quan đó gọi là sở duyên mười tùy thuộc tâm sở trên đây dựa vào khách quan cảnh giới mà phát sinh mọi động tác riêng biệt, không hề giống nhau.

BÀI TỤNG THỨ MƯỜI MỘT :

1) Thiện tâm sở gồm có mười một tín, tâm, qui,

2) Ba căn vô tham, vô sân, vô si,

3) Căn, an, bất phóng dật,

4) Hành xả và bất hại.

BÀI TỤNG THỨ MƯỜI HAI :

1) Sáu căn bản phiền não là : tham, sân,

2) Si, mạn, nghi, ác kiến (tà kiến),

- 3) Sáu điều tùy phiền não gồm : phẫn,
- 4) Hận, phú, não, tật, xan.

BÀI TỤNG THỨ MƯỜI BA :

- 1) Thêm bốn tiêu tùy phiền não là : cuồng, siểm, hại, kiêu.
- 2) Hai trung tùy phiền não là : vô tâm, vô quý.
- 3) Bốn đại tùy phiền não là : trạo cử, hôn trầm,
- 4) Bất tín và giải đãi.

BÀI TỤNG THỨ MƯỜI BỐN :

- 1) Thêm bốn tâm sở đại tùy phiền não là : phóng dật, thất niệm,
- 2) Tán loạn và bất chính tri.
- 3) Bất định tâm sở gồm có bốn là : hối miên.
- 4) Và tâm, tư gồm thượng làm tư và hạ tầm tư.

Bán Giải :

Lần lượt nói về thức năng biến thứ ba, tức là ý thức trong lục thức thông thường. Luận chủ vạch rõ cho chúng ta biết thức năng biến thứ ba này bao hàm cả lục thức :

- 1) Nhân thức là cái biết ảo sự trông nhìn của con mắt.
- 2) Nhĩ thức là cái biết ảo sự nghe ngóng của lỗ tai.
- 3) Ty thức là cái biết ảo sự ngửi hít của lỗ mũi.
- 4) Thiệt thức là cái biết ảo sự nếm của lưỡi.
- 5) Thân thức là cái biết ảo sự cảm xúc của thân thể.
- 6) Ý thức là cái biết do sự cảm nghĩ của trái tim, khối óc ; sáu thức này, mỗi thức đều có cảm, cảnh riêng biệt của nó :
- 1) Nhân thức lấy mắt làm căn cơ lấy màu sắc làm cảnh giới.
- 2) Nhĩ thức lấy tai làm căn cơ, lấy âm thanh làm cảnh giới.
- 3) Ty thức lấy mũi làm căn cơ, lấy hương làm cảnh giới.
- 4) Thiệt thức lấy lưỡi làm căn cơ, lấy mùi vị làm cảnh giới.
- 5) Thân thức lấy thân thể làm căn cơ, lấy xúc giác làm cảnh giới.
- 6) Ý thức lấy mặt na thức làm căn cơ, lấy nhất thiết pháp làm cảnh giới.

Liễu biệt cảnh là tính tướng của thức năng biến thứ ba, tức là ý thức phần thực tiễn và dễ bị tác động cảm ứng nhất của con người. Liễu biệt cảnh còn là tự thể phạm, tức tự chứng phạm của thức năng biến thứ ba, đồng thời nó cũng là tướng phạm

của thức mặt na và là kiến phân của năm biến lành tám sở là phần quan hệ nhất của thức tám năng biến.

Liễu là hiểu biết một cách rõ ràng xác thực, biệt là phân biệt một cách tế nhị. Thực ra thì thức nào cũng có phần liễu biệt cảnh. Sở dĩ sáu thức này được mệnh danh là liễu biệt cảnh, chính vì nó phân tích rõ ràng tế nhị mọi cảnh giới của vạn pháp. Riêng thức mặt na và a lại da tuy cũng bao hàm phần liễu biệt cảnh, nhưng vì những cảnh giới thâm áo, vi diệu mà nó liễu biệt được trên sự nhận thức bởi giác quan của con người; bởi vậy trên thực tế, nó không được xếp loại vào thức liễu biệt cảnh.

Sáu thức này, thức nào cũng gồm đủ cả bốn tính: thiện, ác, hữu phú vô ký và vô phú vô ký, vậy nên Luận chủ bảo rằng thiện hay bất thiện đều không phải cá tính của nó.

Người thường không có tu tập liễu ngộ thấy những cảnh giới hiển nhiên rõ rệt hiện ra trước sự thâm thấu của sáu căn, thì công nhận là thực cảnh. Người tu học Duy thức lại nhìn thấy khác biệt, và phân tích những cảm giác do giác quan của lục thức thân chứng, thành ba cảnh giới đặc thù:

1) *Chất cảnh* là cảnh giới có tính cách hiện thực, tức là cảnh giới có tính chất hiện hữu đối chiếu với với năm căn: nhãn, nhĩ, tỳ, thiệt, thân.

2) *Đôi chất cảnh* là những cảnh giới bán hư bán thực gồm tự đôi chất cảnh (tự giống như, nó dựa vào cảnh giới có tính chất hiện thực mà khởi ra, tức là cảnh riêng biệt của thức năng biến thứ ba (ý thức, đệ lục thức). Cảnh này dựa vào năm căn có tính chất thực hiện của năm căn: nhãn, nhĩ, tỳ, thiệt, thân mà tạo tác thành. Thí dụ căn của nhơn thức của ta nhìn thấy bóng trắng vàng trên không trung, mà khởi ra cái biết thì trong những sát na đầu tiên, nó là chất cảnh, tức cảnh có tính chất hiện thực của nhơn thức; nhưng qua những sát na sau, thức năng biến thứ ba liền dựa vào chất cảnh hiện thực đó mà khởi lên bao nhiêu cảnh có bóng trắng vàng linh lung huyền ảo, nhất là mảnh trắng thu là mảnh trắng tồn thờ yêu quý của con người thợ lặn mạn, từ những thuở xa xưa nào đó. Những cảnh do ý thức tác động biến hiện ra đó, được mệnh danh là cảnh đôi chất giả tá, (tự đôi chất cảnh).

3) *Độc ảnh cảnh* là cảnh giới chỉ có bóng ma mà thôi. Cảnh này chỉ do độc một thức năng biến thứ ba, tức là ý thức khởi tạo

ra được. Nó không hề phải dựa chất cảnh thực của năm thức. Tỷ
du như khi tâm hồn người ta phiêu diêu đi vào cõi mộng, bao
nhiều ảo ảnh đó phần nhiều đều do ý thức của con người tưởng
tượng ra. Những ảo cảnh đó được tạo ra không hề dựa vào chất
cảnh, hoặc đời chất cảnh nào, nên rút lại nó chỉ là những cái
hồng không không mà thôi ; bởi vậy nên nó được mệnh danh là
độc ảnh cảnh.

Tiến cao một bậc nữa, người tu học Duy thức còn tìm hiểu (tâm
tu) thêm rằng thức năng biến thứ ba (tức ý thức hoặc đệ lục thức)
còn có ba tính cảnh như sau :

- 1) *Tự đời chất cảnh*
- 2) *Vô chất độc ảnh cảnh*
- 3) *Hữu chất độc ảnh cảnh*

1) Khi thức năng biến thứ ba dựa vào ngũ trần : sắc, thanh,
hương, vị, xúc là sự tương ứng khởi phát của năm căn phủ trần :
nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, mà biến khởi ra bao nhiêu ảo cảnh sai
biệt không có tính chất hiện thực thì đó là tự đời chất cảnh (cảnh
có thể chất giả định).

2) Khi thức năng biến thứ ba (tức ý thức hoặc đệ lục thức) không
dựa vào cảnh giới nào có tính chất hiện thực, chỉ riêng biệt mình
nó biến khởi ra bao nhiêu huyền cảnh sai biệt thì chúng được
mệnh danh là vô chất độc ảnh cảnh (cảnh giới chỉ có hình bóng
không không mà thôi, chứ không hề có mảy may tính chất
hiện thực).

3) Khi thức năng biến thứ ba (tức ý thức) dựa vào bản thể thực
tại của vạn hữu như : chân như, niết bàn, hoặc lục đại là những
cảnh giới vi diệu nhất thuộc phần lý thể chỉ có trực quan
cảm biết, chứ ngũ quan không hề thẩm thấu thể nhận được, mà
biến khởi ra cảnh giải thoát tối định (niết bàn) thì nó được mệnh
danh là hữu chất độc ảnh cảnh (tức là cảnh giới không tịch có thể
chất nhất như.)

Riêng thức mặt na (tức là thức hằng thẩm) có một cảnh giới được
mệnh danh là chân đời chất cảnh.

Đời vi khi thức mặt na dựa vào thức a lại da mà biến khởi ra ngã
(thoramatman) thì cảnh giới đại ngã đó là chân đời chất cảnh (tức
cảnh giới chân thực bất biến.) Vì lẽ tính chất của thức a lại da là tính
chất thường hằng chân thực ; vậy nên khi thức mặt na dựa vào nó

mà biến khởi ra một cảnh giới nào thì cảnh giới đó được mệnh danh là chân đời chất cảnh, vì nó có tính chất thường hằng bất biến.

Nó không giống như thức năng biến thứ ba (tức ý thức) chỉ dựa vào sắc pháp giả hợp bởi ngũ uẩn pháp thể mà biến khởi ra bao nhiêu cảnh giới thuộc về hỷ vi pháp bao hàm sinh diệt chuyển biến, nên nó chỉ là tự đời chất cảnh mà thôi.

Trên bát thức tâm vương của con người, chỉ có ý thức (tức đệ lục thức) là có nhiều tâm sở hơn cả. Nó có đến năm mươi một tâm sở, trong khi thức a lại da chỉ có năm biến hành tâm sở :

- 1) Xúc,
- 2) Tác ý,
- 3) Thọ,
- 4) Tưởng,
- 5) Tư.

Thức mặt na gồm có mười tám tâm sở sai biệt :

- 1) Năm biến hành tâm sở,
- 2) Bốn căn bản phiền não tâm sở
- 3) Một biệt cảnh tâm sở.
- 4) Tâm đại tùy phiền não tâm sở.

Năm thức nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân, mỗi thức có ba mươi tư tâm sở sai biệt :

- 1) Năm biến hành tâm sở,
- 2) Năm biệt cảnh tâm sở,
- 3) Mười một thiện tâm sở,
- 4) Ba căn bản phiền não tâm sở,
- 5) Hai trung tùy phiền não tâm sở,
- 6) Tâm đại tùy phiền não tâm sở.

Riêng ý thức, tức thức thứ sáu có :

- 1) Biến hành tâm sở : 5
- 2) Biệt cảnh tâm sở : 5
- 3) Thiện tâm sở : 11
- 4) Căn bản phiền não tâm sở : 6
- 5) Tùy tùy phiền não tâm sở : 10

- 6) Trung tùy phiền não tâm sở : 2
 7) Đại tùy phiền não tâm sở : 3
 8) Bất định tâm sở : 4
-
- 51 tâm sở.

Bởi vì bất thức tâm vương của chúng sinh từ vô thủy kiếp thường bị vô minh che lấp mà phát sinh lòng ham muốn vô cùng vô tận, nên mới phân phái ra nhiều loại tâm sở như vậy. Khi nào tu hành đủ một a tăng kỳ kiếp, đã thành Phật, có Phật tính rồi thì tám thức tâm vương đều có số tâm sở quân bình, tức mỗi thức chỉ gồm có hai mươi một tâm sở.

- 1) Biến hành tâm sở : 5
 2) Biệt cảnh tâm sở : 5
 3) Thiện tâm sở : 11
-
- 21 tâm sở bình đẳng sai biệt.

Nói tóm lại, năm thức thông thường chỉ liễu biệt được năm cảnh giới có tính chất hiện thực là: sắc, thanh, hương, vị, xúc. Khi còn là chúng sinh, thức nào hưởng ứng riêng cảnh giới của thức đó, không thể biết sang những thức khác như người tu thành quả A la hán trở lên đến ngôi Phật được.

Thức thứ sáu tức ý thức chỉ liễu biệt được chất cảnh, tự đời chất cảnh, và vô chất độc ảnh cảnh (hoặc vô thể độc ảnh cảnh), chứ không thể liễu biệt được hữu chất độc ảnh cảnh và chân độc ảnh cảnh.

Thức mặt na, tức thức thứ bảy liễu biệt được chân đời chất cảnh, là kiến phần của A lại da thức.

Đến như thức a lại da, tức thức thứ tám chỉ biết tàng chứa chủng tử phát sinh căn thân, khi giới chúng sinh, tức là cảnh giới tự thể thường hằng của nó đã biến khởi ra và chấp trước lấy.

Thí dụ như cây hoa hồng trồng trong chậu cảnh kia đương nở hoa xán lạn, người tu học Duy thức có thể cho rằng những bông hoa hồng đó là tướng phần của A lại da thức đã biến khởi ra. Lại hiểu thêm rằng những bông hoa hồng thắm tươi xán lạn đó đều do sắc pháp giả hợp tạo ra; trong thể tướng những bông hoa đó đều bao hàm đầy đủ năm căn phủ trần mà năm thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân dựa vào năm trần đó để biến khởi ra năm cảnh giới sai biệt:

- 1) Hoa hồng màu đỏ là sắc cảnh đối với với nhơn thức.
- 2) Hoa hồng đỏ bị gió lay động phát ra tiếng là thanh cảnh đối với nhĩ thức.
- 3) Ta ngửi hương thơm của nó là hương cảnh đối với tỵ thức.
- 4) Ta nếm cảnh hoa thấy vị đắng chát là vị cảnh đối với thiệt thức.
- 5) Ta mó vào thấy có gai góc là xúc cảnh đối với thân thức.

Riêng sắc cảnh ở xa cũng có thể hiện ra, cũng có thể thâm thấu được gọi là ly cảnh.

Còn bốn cảnh dưới có gần ta, hoặc bị va chạm mới phát hiện, gọi là hợp cảnh.

Năm trần trên đây đối với năm căn thô thiên, có thể chất hiện thực hiển nhiên không thể chối cãi được, vậy thì năm thức kia dựa vào đó mà biến khởi ra năm cảnh vô thường có liên quan với ngũ uẩn, nên nó có tên là tinh cảnh. Song những tinh chất này chỉ do sắc pháp kết hợp với ngũ uẩn mà biến sinh, thực ra nó không có danh ngôi xác thực, cũng không có nghĩa tướng chân thực; bởi vì tiên thiên bản lai nó là không, ta căn cứ vào hiện tượng hậu thiên, mới nhận thức sự tồn tại của nó mà gán ghép cho nó một cái tên giả tưởng. Như những bông hồng kia, nó có tên là hoa hồng chẳng qua cũng bởi thế nhân bày đặt ra cho nó, vì tinh chất hiện thực của nó trong cõi vô thường luôn luôn sinh diệt chuyển biến này; thực ra bản lai nó vẫn là không là giả, cả cái danh ngôn, nghĩa tướng (tên và nghĩa) cũng là không giả nốt. Bởi vậy tựu trung năm cảnh giới này cũng chỉ là tự hữu thể pháp (những hình tượng giống như có thể chất hiện thực).

Tuy thức a lại da cũng có tên là tinh cảnh, nhưng vì nó có tính chất hằng khởi thường tại, bao tàng hết thảy mọi chủng tử của vạn pháp, tức là nó phát sinh hết mọi năng lực vạn tượng năng sinh năng lưu. Bởi vậy tinh cảnh của thức a lại da, là thuộc loại tinh cảnh chân thực bất biến (chân tinh cảnh).

Những cảnh giới phát hiện trong cõi vô thường, đều là tướng phạm của bát thức. Đã biết cảnh giới là tướng phạm; đồng thời ta cũng biết cảnh giới, tướng phạm và quả dị thực vẫn là một. Chỉ khác một điều dị thực quả của thức a lại da là chân dị thực. Còn dị thực quả của lục thức thông thường chỉ là sinh dị thực; bởi vì những quả dị thực của sáu thức đó đều do chân dị thực tác động biến sinh ra.

Bởi vì con người có bị vô minh che lấp, làm tạo nghiệp từ vô thủy kiếp, nên cái nghiệp nhân dẫn quả đó biến sinh hữu lậu, chủng tử gieo vào a lại da thức để rồi tạo tác thành tướng phận, cảnh giới, quả dị thực, và có những năng duyên sở duyên nghiệp nhân thiện kết thành quả vui sướng, nghiệp nhân ác kết thành quả đau khổ, nghiệp nhân vô ký (không ký định là thiện hay ác) không đủ năng lực kết thành quả, nên phải thui chột đi.

Cái lợi ích lớn lao của người tu học Phật pháp là biết rõ cái quả ở kiếp vị lai, nên chú ý đến cái nhân ở hiện tại; gieo nhân thiện lương ở kiếp này thì sẽ hưởng thụ cái quả vui vẻ sung sướng ở kiếp lai sinh. Nếu kiếp này mình có bị trăm điều đau khổ bất như ý là bởi kiếp trước đã làm tạo ác nghiệp, chứ chẳng phải ông Trời hay Thần Thánh nào bắt mình phải khổ, hay làm được cho mình khổ; bởi vậy cố gắng tạo nghiệp thiện để gieo nhân thiện (chủng tử) vào a lại da thức, cho kiếp lai sinh khỏi trăm ngàn đau khổ. Như vậy, con người tránh khỏi được bao nhiêu cam đồ dị đoan tà giáo, nào oán trời trách đất, nào cầu cúng huyền thiên; trái lại con người sẽ rất lạc thiên tri phận, thân nhiên, vui vẻ, can đảm chịu đựng cuộc sống, không cầu chết (bởi chết cũng không thoát được nghiệp báo), cũng không chán nản sự sống mà tích cực hăng hái phát ra đại bi tâm để tạo những nghiệp nhân thiện cho kiếp lai thế. Bởi vậy nên những người tu học giáo lý Đại thừa không chán đời, không cưỡng cầu sự giải thoát, ép buộc cảnh giới vô thường làm cảnh giới hữu thường.

Thánh, phàm, hiền, ngu chỉ khác nhau ở chỗ đó mà thôi.

Nay xin tạm dựng một sơ đồ tinh cảnh:

- | | | |
|----------------|---|---------------------|
| 1) Cảnh | } | Chỉ là một tâm phận |
| 2) Tướng phận | | |
| 3) Quả dị thực | | |
- 4) Sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp là tinh cảnh, tướng phận, quả dị thực sinh của năm thức nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân.
5) Nhất thiết pháp là chất cảnh, tự đối chất cảnh, độc ảnh cảnh, tướng phận và quả dị thực sinh của thức thứ sáu: Ý thức.
6) Cảnh của thực mạng na, là chân đối chất cảnh.
7) Chân dị thực và chân tinh cảnh là cảnh của A lại da thức,

(còn tiếp)

TRẦN THANH ĐẠM

NHỮNG BÀI KỆ ĐỜI LÝ

LĂNG - HỒ

II

LÝ THÁI - TÔNG

(1028 — 1054)

LÝ Thái.Tổ vừa thăng.hà thì kinh.thành có loạn ; các hoàng.tử tranh.giành ngôi báu. Võ.Đức Vương bị giết, Đức.Thánh Vương và Đông.Chinh Vương xin hàng. Thái tử Phật.Mã lên ngôi, tức là Lý Thái.Tông, lấy niên hiệu là Thiên.Thành, Ngài rất sùng.bái đạo Phật, thường họp bô.lão, tăng.sĩ, bàn.luận về đạo Thiền. Lên ngôi đã 15 năm mà Chiêm.Thành không chịu sang triều.cống lại còn cướp phá ở mặt bờ, Thái.Tông bèn thân chinh và đến năm 1031 dẹp xong giặc Chiêm ở Hoan.Châu (Nghệ.An ngày nay), Thái.Tông sắc lập 95 ngôi chùa. Năm 1034 ngài đổi niên hiệu là THÔNG.THUY. Tháng 8 năm ấy, nhà Tống ban kinh Đại.Tạng, vua sai sứ đi đón.tiếp rất long.trọng. Trong khoảng niên.liệu Thông.Thuy (1034-1038), nhà vua thường đến hỏi đạo nơi Thiền.Lão Thiền.sư và xin làm đệ.tử, sau được truyền tâm.pháp, tức là người thứ 7 trong truyền.thống phái Vô.Ngôn.Thông. Ngài lại lo học phép thiền.định của phái thiền.tông này và hay đàm.đạo với các nhà sư, như Cứu.Chỉ, Bảo Tánh thiền sư. Qua niên.hiệu Sùng Hưng Đại.Bảo (Kỷ.sửu 1049),

ngài sắc dựng chùa Diên-Hựu, thờ Phật Quan-Âm, tức là chùa một cột ở Hà-nội. Ngài còn để lại ít bài thơ như « Tân Tỳ Ni Đa Lưu Chi » :

創自來南國
聞君久習禪
應開諸佛信
遠合一心源
皎皎楞伽月
芬芬般若蓮
何時臨面見
相與話重玄

Sáng tự lai Nam quốc,
Văn quân cửa tập thiên.
Ứng khai chư Phật tín,
Viễn hợp nhất tâm nguyên.
Hạo hạo Lăng già nguyệt,
Phân phân bát nhã liên.
Hà thì lâm diện kiến,
Tương dữ thoại trùng huyền.

Dịch :

*Khi mới sang nước Việt
Nghe ông đời học Thiền
Rộng mở các đạo Phật
Xa hợp một lòng tin
Lăng già ngời ánh nguyệt
Bát-Nhã nở hương sen
Bao giờ được thấy mặt
Cùng bàn luận lẽ huyền.*

Thi Sĩ Á NAM

Tương-truyền mỗi khi thư-nhan, Lý-Thái Tông thường đàm-luận về Thiền-học. Một hôm hợp các bậc kỳ-túc ở chùa Bảo-Phúc, ngài nói rằng: Trẫm nghĩ rằng đối với chốn tâm-nguyện của Phật-Tổ tuy các đấng thành-hiền từ xưa cũng chưa khỏi bị chê là sai-lầm,

phương-chỉ là kẻ hậu học. Nay trăm muốn cùng với các Đại-đức đều đem ý mình, mỗi người làm một bài kệ để xem chỗ dụng-tâm như thế nào. Chư-tăng đều bài lay, phụng-mệnh. Ai nấy còn đang nghĩ-ngợi thì ngài đã làm xong bài kệ :

般 若 真 無 宗
 人 空 我 亦 空
 過 現 未 來 佛
 法 性 本 來 同

Bát nhã chân vô tông,
 Nhân không, ngã diệc không.
 Quá, hiện, vị lai, Phật,
 Pháp tính bản lai đồng.

Dịch :

*Bát-Nhã thực không tông (1)
 Người không, ta cũng không
 Xưa, nay, sau ; các Phật
 Pháp tính vẫn là chung.*

Thi Sĩ Á NAM

*

ĐỊNH-HƯƠNG TRƯỞNG LÃO

Định-Hương trưởng-lão người họ Lã, quán làng Chu-Minh, tới năm 20 tuổi, thụ-giáo nơi Đa.Bảo thiền-sư ở chùa Kiến-Sơ ; hơn 24 năm, cùng với Quốc-Bảo đứng vào hàng đầu trong hơn 100 đệ tử của Đa.Bảo thiền sư. Thời đó ở Kinh đô có quan Thành.Hoàng-sứ là Nguyễn-Tuân rất hâm mộ đạo đức của Định-Hương trưởng-lão, bèn mời trưởng.lão về trụ trì chùa Cẩm-Ứng tại núi Ba.Sơn phủ Thiên-Đức. Học trò đến thụ giáo rất đông. Đời Thái-Tông niên hiệu Sùng-Hưng Đại.Bảo thứ 3, Định-Hương trưởng.lão bị bệnh, người có làm bài quyết-biệt với học trò :

本 來 無 處 所
 處 所 是 真 宗
 真 宗 如 是 眩
 眩 有 即 空 空

(1) Bát-Nhã là chữ của nhà Phật, có nghĩa trút-bỏ hết lòng can-bộ hay là quay về cõi thanh-tịnh.

Bản lai vô xứ sở,
Xứ sở thị chân tông.
Chân tông như thị huyền,
Huyền hữu tức không không.

Xứ sở : theo ĐỒ NAM TỬ, chữ xứ sở ở đầu câu thứ hai ngờ là vô sở khác sai.

Chân tông : chỉ chân thực khác với chân tông là tên một phái.

Huyền hữu : hết thấy cái có là huyền cả.

Dịch :

Vốn không có xứ sở,
Xứ sở ở chân tông.
Chân-tông huyền-diệu thế.
Huyền-diệu tức là không

Thi Sĩ Á NAM

Giải nghĩa : Nguồn-gốc của ta vốn không do xứ-sở nào.

Nhưng nếu nói là có xứ-sở thì chính là xứ sở chân-tông.

Duy chân-tông là một lẽ rất huyền-diệu, khôn thấu được.

Mà đã là huyền-diệu khó hiểu thì tức là không có xứ-sở vậy.

LĂNG - HỒ

TRIẾT - LÝ NGHỆ - THUẬT LÃO TRẠNG VỚI THIÊN - SƯ VIỆT - NAM

■
NGUYỄN ĐĂNG THỰC

MỘT trong những lý-tưởng thẩm-mỹ chính-yếu tối căn-bản làm nguồn sáng-tạo nghệ-thuật đạo-học Thiên tông là Thiên-nhiên hay Tự-nhiên là đối-tượng của nghệ-thuật đồng thời là cứu-cánh của nghệ-thuật, ngu ở hai chữ Tạo.Hóa vừa chỉ vào thể-giới sự-vật tạo ra và hóa đi, vừa chỉ vào cái thể lực sáng tạo, vừa là tạo-vật vừa là hóa.công. Hóa.công không từng một phút li-khai với tạo-vật, cũng như nghệ-sĩ không từng dời khỏi tác-phẩm.

Nói đến hai chữ Thiên-nhiên hay Tự-nhiên ngày nay trí thức Việt-Nam nghĩ ngay đến chữ « Nature » của Tây-phương. Nhưng trong tư-tưởng truyền thống dân Việt cũng như tất cả các dân tộc Á-Đông người ta lại hiểu Thiên-nhiên khác xa với người Âu-Tây hiểu « Nature ». Thiên-nhiên là cây cỏ, đất đá, núi sông, mưa nắng, trăng nước, mây gió... Nhưng nếu ở Tây-phương người ta chỉ hiểu đây là « Nature » với ý-nghĩa vật-lý, cơ-giới, vô-tri vô-giác, thì ở Đông-phương người ta không cho cây đá chỉ là cây đá, núi sông chỉ là núi sông, trăng nước chỉ là trăng nước, giới-hạn vào những danh từ cố định, vào những khái niệm trừu tượng. Qua những vật-thể thiên-nhiên người Việt xưa nay vẫn cảm thông với cái gì siêu nhiên linh-dộng đang sau hình.danh-sắc-tượng. Bởi thế mới có những câu hát bình-dân truyền tụng đời đời nọ qua đời kia :

Trăng bao nhiêu tuổi trăng già ?

Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non ?

Còn trăng thì nước vẫn còn !

Bởi thế mà tình duyên Cây với Đá mới phối hợp thành « miếng trầu là đầu câu chuyện » tượng-trưng cho tình nghĩa vợ chồng.

Bởi thế mà Sông Núi mới có hồn thiêng đại diện cho ý-thức Quốc-Gia dân-tộc, hơn nữa còn là hình ảnh cụ thể của tình yêu vĩnh-cửu vu-tru hóa.

Đù cho sóng cạn đá mòn

Còn non, còn nước vẫn còn thề xưa

Non cao đã biết hay chưa ?

Nước đi ra biển lại mura về nguồn

Nước non hội ngộ còn luôn.

(Thề Non-Nước — Tân-Đà)

Thi hào Ấn, R. Tagore cũng viết về tư tưởng Ấn-Độ rằng :

« Đất, nước và ánh sáng, hoa quả, bông trái đối với Ấn-Độ không phải chỉ là những hiện tượng vật lý để người ta lợi dụng rồi ném đi. Chúng thiết-yếu cho Nó để đạt tới lý-tưởng thành tựu như mỗi một âm thanh thì thiết-yếu để hoàn-thành nhạc-tấu. Ấn-Độ trực-giác thấy sự-thực cốt-yếu của thế-giới đối với chúng ta có một ý-nghĩa sinh-dộng ; chúng ta phải ý-thức rõ ràng thế-giới và thiết-lập một liên-hệ ý-thức với thế giới, không phải chỉ vì tò mò khoa-học hay ham lợi vật-chất thúc đẩy, nhưng là để thực hiện thế-giới trong tinh-thần cảm-thông với một tình-cảm vui thú và hòa bình ». (Sadhana)

Bù thấy Thiên-nhiên trong tinh-thần truyền-thống Á-Đông không phải là vật chất mà là môi giới cho một nguồn sống linh-dộng vô biên, biến-ảo màu-nhiệm mà người ta sùng bái như Thần-Linh hay là như ma lực ở hòn đá cổ-kính ở dòng nước trong, ở ngọn núi cao, tất cả hiện tượng chung quanh, đến nỗi Linh-mục L. Cadière sau khi thâm-cứu tinh-tinh bình-dân Việt-Nam phải nhận rằng : « Người Việt có thể nói là sống trong không khí siêu-nhiên » (La Vietnamien vit pour aussi dire dans le surnaturel). (Croyances et pratiques religieuses de Vietnamiens ; tr. 68 E.F.E.O). Nhưng « họ thiếu quan niệm về một đấng tối-cao, họ sống không có Thượng-Đế » (La notion d' un Être Suprême lui échappe ; il vit sans Dieu).

Không có quan-niệm về một Đấng tuyệt đối vô-cùng vĩ-đại và vô cùng hoàn hảo, hiện-diện khắp nơi để cho con người hợp vào đấy bằng tinh-thần hay bằng lòng bông-bột, bởi vì Thiên-nhiên là « Đạo bất khả đạo ». (Lão-Tử).

« Đạo không thể lý thuyết được ». Thiên-nhiên là mối-giới giữa Siêu-nhiên vô hạn với nhân-loại ở trần-thế. Thiên-nhiên ở Đông-phương không xung đột với Siêu-nhiên, không đối lập với nhân-loại. Giữa Thiên-đường và Hạ-giới, Thiên-nhiên là bậc Jacob để Thần-Tiên lên xuống vắng-lai. Bởi thế mà Trang-Tử viết :

« Thiên-nhiên là gì ? Nhân-văn là gì ?

« Trâu ngựa sinh ra bốn chân thế gọi là thiên-nhiên, dánh đầu « ngựa, xỏ mũi trâu, thế gọi là nhân-văn. Thế nên : không lấy « nhân-văn làm chết thiên-nhiên, không lấy lý-cổ, tại sao, bởi đâu « làm chết định-mệnh, không lấy được thua mà giết danh-ngĩa ». (Thiên Thu.Thủy).

Ở đây Trang-Tử cảnh-cáo người đời không nên lấy ý-muốn của người, của nhân-quần xã-hội phá-hoại thiên-nhiên mà ông hiểu như là cái lý « tự nhiên nhi nhiên » vậy. Tự-nhiên có nghĩa là y-như-thế chưa có sự can-thiệp của một ý-muốn chủ-quan nào. Thiên-nhiên chưa có ý thức như người, nó là cây sậy không có suy-trởng, bởi thế mà bị người coi như vô-trí vô-giác. Nó chỉ biết có một điều là định-mệnh phải như thế, không thiên không lệch, không vì cái chi hết, vô-vi. Thiên-nhiên không vì người mà có, cũng không biết chiều người, mà chính người ta phải thích ứng với nó. Bởi thế mà Thiên-nhiên là Tự-nhiên, độc-lập, tự tại mà sinh thành như thế theo một định mệnh sẵn có như là ý-chí tối-cao, Thiên mệnh vậy. Bởi thế mà Thiên nhiên đã « tự nhiên nhi nhiên » thì đối với nhân loại cũng có tính cách siêu-nhiên. Nhưng nhân-loại với tất cả chúng sinh, tạo-vật là thành phần của Thiên-nhiên, cũng mang ở bản thân cái Tự-nhiên-lĩnh ấy để có thể nối với Siêu-nhiên không phải bằng lý-trí hay bằng tình-cảm hạn chế mà bằng cả cái sức tin-tưởng, cái lòng thành thực-hiện siêu lên ý-thức cá nhân, nhân-văn hữu-hạn để mở cửa thông-đồng với Tự-nhiên Siêu-nhiên, không muốn riêng cho mình mà chỉ có ý muốn chung của toàn thể, đại-đồng, « thiếu tư quả dục » (Lão-Tử) để Tự-nhiên hành-động. Tự-nhiên ấy là Đạo điều lý vận hành của vũ-trụ thiên-nhiên trong đó có sự-vật vận-hành và động cơ điều-hành tự nhiên.

Tự nhiên ở Lão Trang là Tuyệt-đối, là Đạo lý siêu nhiên không

thể quan - niệm như là một đối - tượng của ý-thức lý-niệm nhân loại.

« Danh từ Tuyệt đối, như A. W. Watts đã viết, dĩ nhiên gọi ở ta « một cái gì trừu tượng và khái niệm, như là một « cái thể thuần túy ». Chúng ta có ý-tưởng về « tinh thần » đối lập với « vật chất », thì có vẻ giống với các lối giải-thoát khác, tuyệt đối « không bao giờ được làm với trừu tượng. Hơn nữa nếu chúng ta bảo Đạo mà người ta chỏ vào Thực-tại Cùng.tột là biểu thị « cái cụ thể hơn là cái trừu tượng thì lại làm nổi lên nhiều sự lẫn lộn khác vì chúng ta quen liên hợp cái cụ thể với vật chất, sinh lý, vật lý và thiên nhiên như đối lập với siêu nhiên. Theo quan-diểm Lão Phật đây lại cũng là những danh từ đặc-biệt cho phạm vi công lệ và trừu tượng của tri thức. Như thế dễ bắt đầu hiểu xem Lão học là gì, chúng ta ít nhất cũng phải sẵn sàng thừa nhận có thể có những quan-diểm về thế giới khác với quan điểm công lệ, có những tri-thức khác với nội dung của ý-thức, bề mặt nó chỉ có thể nhìn thấy thực tại ở hình thức một ý niệm trừu.tượng. Điều ấy không có chi khó khăn cả, bởi vì chúng ta phải nhận rằng chúng ta biết cử động tay ta như thế nào, có một quyết định như thế nào, thổ như thế nào, mặc dầu chúng ta không có thể bắt đầu giải thích bằng ngôn ngữ chúng ta làm như thế nào. Chúng ta biết làm như thế nào chính vì chúng ta làm. Lão học khai triển cho cái loại tri-thức ấy, đem lại cho chúng ta một quan-diểm về chính chúng ta, quan-diểm khác hẳn với quan điểm ước lệ tập quen, một quan điểm giải phóng cho tinh-thần nhân.loại khỏi sự cố chấp, khỏi sự đồng nhất méo mó vào cái Ngã trừu tượng».

(The Way of Zen — Mentor book)

Đề cho tâm-hồn tự-nhiên, sống tự-nhiên là cả một công-phu tu-luyện, cả một công-trình thực-hiện, vì là tâm.trạng hồn-nhiên chúng ta đã mất từ lâu với tất cả ước-lệ của tập-tục, thành-kiến đời nọ qua đời kia, cha truyền con nối, thành một cái vỏ kiên.cố bao.bọc, che lấy ngăn.cách cái tâm hiện.tại với cái bản.lai diện.mục hồn-nhiên. Và cái tâm hồn-nhiên ấy chính là nguồn cảm.hứng nghệ-thuật, là nguồn mỹ-cảm kinh-nghiệm vậy. Đây là hồn-thơ thuần.túy như Phạm-Quỳnh đã hiểu về hồn thơ dân.tộc :

« Thơ là gì ? các nhà bác.học giải-thích nghĩa thơ cũng đã nhiều, nhưng rút lại thơ chẳng qua là một cái sức cảm.động của lòng người đối với những cảnh thiên-nhiên và cảnh nhân-thế, cảm.động một cách êm-dềm thanh-thú, diễn ra những lời êm.ái dịu-

« dằng. Nếu thơ là thể thì cổ-lai dân-tộc Việt-Nam vẫn có một cái
« hồn-thơ rất thuần-túy.»

(Việt-Nam Thi-Ca — diễn-thuyết tại Paris cho Société des Amis de
l' Orient 5-7.1922)

Thực-hiện cái tâm có cái sức cảm-động với thiên-nhiên đến chỗ
đồng đồng vắng — lai » (Dịch) đây là mục-đích của Thiền-học, nối
liền thông-đồng vô-thức (unconscious) với ý-thức (conscious), tức
là Ngã (moi) với Phi-Ngã (non-moi), lòng được hoàn-toàn cởi mở,
Tự nhiên ở bản-thân với Tự-nhiên ở vũ-tru hợp thành một dòng
sống duy-nhất, Sinh Sinh là « Đạo hợp ngoại nội ».

Trang-Tử viết :

« Thiên vô vi dĩ chi thanh, Địa vô vi dĩ chi ninh, cổ lưỡng vô tương
« hợp, vạn-vật giai hóa. Mang hồ hốt hồ, nhi vô tòng xuất hộ ? hốt
« hồ, mang hồ, nhi vô hữu tượng hồ ? Vạn-vật chức chức giai tòng
« vô vi thực. Cổ viết : Thiên Địa vô vi dã ! nhi vô bất vi dã. Nhân
« dã thực năng đắc vô vi tai ? » (Chí lạc).

« Trời không vì nên trong, Đất không vì nên yên. Cho nên hai cái
« không vì hợp với nhau mà muôn-vật đều hóa-sinh. Mơ mơ màng
« màng thay ! má không từ đâu ra chăng ? Màng màng mơ mơ thay !
« mà không có tâm dạng chăng ? Vạn-vật này khác lúc-nhức đều do
« không vì để ra. Cho nên bảo : Trời Đất không vì vậy mà là vì tất
« cả. Người ta ai có thể không vì ? »

(Cực vui)

Đây là nguồn lạc-thú vô-biên của Trang-Tử cho nên nghệ-thuật lấy
thích-thú làm khởi-điểm cũng phải thích thú đến chỗ « Cực vui »
Chí lạc » ấy làm nguồn sáng-tạo thẩm-mỹ vậy. Từ cái ý-thức ta vì
cái này mà làm, vì cái kia mà làm.

Kẻ vì mình, kẻ vì vợ con, kẻ vì danh lợi, kẻ vì Quốc-gia, thiên
hạ, nghệ-sĩ không vì cái gì cả mà làm, vì vui mà làm, vì hứng
mà vẽ, mà ngâm, mà múa, mà hát, cho nên Cực vui, Chí lạc.
Đây là tâm hồn nghệ-sĩ theo Đạo gia gọi là « Vô-vi », « Vô sở vì
nhi vì », không vì cái gì mà làm, mà sáng tác, thì tác phẩm mới
đẹp như Tạo.hóa, như Thiên nhiên vì rất Tự nhiên.

Bản về thẩm mỹ của Đạo gia Á-Đông, Okakura Kakuzo có trích
dẫn câu chuyện ngụ ngôn sau đây :

« Ngày xưa trong rừng Long-Môn có một cây ngô đồng sừng sững
« như một ông Vua rừng. Ngang đầu lên nói chuyện với trăng sao,

« rễ đâm sâu dưới đất quấn quít với tóc rồng bạc nằm ngủ trong
« lòng đất. Chợt một Đạo sĩ đi qua, chặt lấy làm thành
« cây đàn kỳ-diệu, phải là nhạc sĩ cao tay mới điều khiển nổi. Từ
« lâu cây đàn nằm trong kho nhà Vua, ai nấy lần lượt đến thử
« chơi, gảy lên không thành điệu, chỉ có những tiếng bĩ òi chói
« tai, không ăn nhịp với những lời ca người ta mơ tưởng. Cây
« đàn không nhận ai đáng làm chủ mình ! Sau cùng, Bá.Nha, một
« tay đàn danh tiếng, tìm đến. Với ngón tay diu dàng, y vuốt dây
« đàn như vuốt ve con ngựa bắt kham, rồi lại nhẹ-nhàng chạm
« vào cây đàn. Y hát lên trời đất bốn mùa cao sơn lưu thủy.
« Lúc ấy tất cả tiềm thức cây gỗ đồng như bừng tỉnh. Gió xuân
« hiu hiu vui đùa trong lá ! Dòng thác đổ xuống sườn núi cười
« reo với cỏ hoa. Rồi đến những thanh âm vì vụ mùa hạ hòa
« nhịp với tiếng côn trùng eo óc, tiếng róc rách của hạt mưa sa,
« tiếng thổ than của chim gáy. Đây như tiếng hồ gầm vang âm
« trong hang núi. Kia như cảnh mùa thu, đêm thu thanh vắng,
« trăng thu vắng-vặc long-lanh trên ngọn cỏ sương đọng. Rồi lại
« như mùa đông tuyết trắng đầy trời, bầy thiên nga lượn múa,
« với những hạt mưa đá lách tách trên cành khô có vẻ thích thú
« hãnh diện. Bá-Nha bèn đổi điệu, hát lên khúc hát tình yêu.
« Rừng cây rung động như tình nhân ngáy ngất mơ màng. Trên
« không trung, đám mây nổi phất-phới như một thiếu nữ hãnh
« diện lướt qua, để lại đàng sau hình bóng lê-thê trên mặt đất
« tối đen thất vọng. Điệu hát cứ biến.chuyển, Bá-Nha hát điệu
« chiến tranh thi tiếng sắt tiếng vàng chen nhau, và trên đường
« dây nổi lên như bão tố Long Môn, rồng bay chộp biển, tuyết
« đổ núi băng. Hoàng-Đế chích thú đến cùng cực, hỏi Bá-Nha
« ở đâu mà có được cái bí quyết ấy. Bá-Nha liền thưa : Tàu Bệ
« hạ, kẻ khác đã thất bại vì họ ca cái mình họ, còn hạ thần phó
« thác cho cây đàn tự chọn lấy điệu của nó, chẳng còn biết thất
« có phải đàn biến thành Bá.Nha hay Bá-Nha biến ra đàn ».

(Trích dịch ở « The Book of Tea », Thẩm-thức Nghệ-thuật :
Art appreciation)

Câu chuyện ngu-ngôn trên đây cốt trình-bày cái tâm-lý nghệ-thuật
của Trang Lão, mà Trang Tử đã chứng-minh bằng giấc « Mộng
Trang-Chu » :

« Xưa kia Trang.Chu mộng hóa ra cou bướm, vù-vù lượn như bướm,
« tự lấy làm thích-chí, chẳng biết mình là Chu. Chợt tỉnh dậy lại
« thấy thù.lù là Chu, không biết Chu mộng làm bướm hay bướm
« mộng làm Chu ? Chu với bướm hẳn có sự phân-biệt, thế là vạt
« hóa.» (Tề.Vật-Luận)

Vũ-tru là một đại-hòa-điệu mà đức-tính là sáng-tạo nghệ-thuật. Nghệ-sĩ phải cảm-thông được với cái đức tính ấy, qua cảnh-vật biến-ảo thiên-nhiên tìm vào nguồn tâm-linh sinh-động không có trong và ngoài, chủ-quan và khách quan nữa. Đây là tâm-trạng nghệ-thuật Vật hóa, như Thiền-Lão Thiền-Sư đã trả lời câu hỏi của Vua Lý Thái-Tông trong những năm Thông-Thụy thường hay đến văn cảnh Chùa ở núi Thiên-phúc, Tiên-Du (1034-1038):

« Vua hỏi :

— Hàng ngày Hòa.Thượng làm việc gì ?

« Sư đáp :

— Thủy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh.

Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.

Dịch :

Trúc biếc cúc vàng đâu cảnh ngoại.

Trăng trong mây bạc hiện toàn Chân.

« Vua lại hỏi về thời-gian :

— Hòa-Thượng trụ-trì ở sơn-môn đã bao lâu ?

Đáp :

— Dẫn tri kim nhật nguyệt

Thùy thức cựu xuân thu.

Dịch :

Thánh ngày đây biết ngày nay.

Còn xuân thu trước ai hay làm gì ?

Mấy câu thơ trên là những bài kệ vấn-đáp theo lối Thiền-học, phải là ứng-khẩu thành-chương, không kịp suy-nghĩ, bất thành-linh cốt sao cho tự-nhiên nhi-nhiên, phản-chiếu tâm-trạng ngay lúc bấy giờ, tâm-trạng hồn-nhiên đồng-nhất với Đạo. Xem đây đủ thấy được nhà Thiền-sư Thiền-Lão đang sống với tâm-trạng tự-nhiên vũ-tru-hóa đến mực nào, vì đối với ông không còn ngoại-giới với nội giới nữa, lòng ông tràn-ngập nguồn sống thiên-nhiên, sống với bụi trúc xanh tươi với dáng người quân-tử, sống với bông cúc vàng đầy vẻ cao-qui thanh-tao. Và cảnh thiên-nhiên ấy, cảnh trúc biếc với cúc vàng cũng như mây trắng với trăng trong, ông cảm-thông với thực-tại siêu-nhiên, không phải qua quan-niệm mà qua kinh-nghiệm thuần-túy toàn-diện của tâm-thân.

Khi đã có một tâm.hồm vui Đạo, luôn.luôn cảm.thông với nguồn sống thiên.nhiên siêu.nhiên tràn.ngập không gian thời gian thì làm gì còn lo nghĩ đến sống chết, quá.khứ và vị lai, bất.cứ lúc nào cũng hiện.tại, mà chỉ có hiện tại thôi vì là hiện.điện của Đạo thì một khoảnh.khắc cũng là cả một vĩnh.cửu vô.thủy vô.chung rồi vậy. Cho nên bảo biết sống lúc đang sống là đầy đủ, không phải lo.nghĩ đến cái đã qua cũng như cái gì sắp tới. Đây là sống với đức tin,tin.tưởng vào nguồn sống trường.cửu đại.đồng, sống nhậm.vận, nội.giới với ngoại.giới đồng.điệu,nhân với thiên hợp.nhất. Cho nên tự.tin và lạc.quan « lạc thiên tri mệnh » vui với Thiên.nhiên và biết mệnh.vận.

Mãn.Ciác Đại.sur (1090) để lại bài.kê khi viên.tịch :

Xuân khứ bách hoa lạc.
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá
Lão tòng đầu thượng lai
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai ;

Dịch :

*Xuân đi trăm hoa rụng
Xuân về trăm hoa tươi
Sự đời dòng nước chảy
Tuổi già đầu tóc phai
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước một cành mai .*

Trên đây thái.độ của Thiên-sur đối với cuộc đời biến.đổi khác với người thường, khác cả với những bậc văn.sĩ lỗi.lạc lấy tang.thương làm đau đớn.

*Trải qua một cuộc bề dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng !*
(Kiều)

Và Khổng.Tử cũng thở dài trên bờ sông : « Trời chảy mãi thế kia ru, ngày đêm không thôi ! » (Luận.Ngữ).

Có kẻ còn ngông cuồng đòi ngừng thời.gian lại, như Lamartine chẳng hạn :

Ô temps suspends ton vol,

Et vous, heures propices,

Suspendez votre cōurs !

Đứng trước cảnh thiên-nhiên, « xuân khứ hoa tàn », « lão tông đầu bạc », số dĩ họ đều có thái-độ đau lòng như thế là vì họ đã đem con người đối-lập với thiên-nhiên, đứng ra ngoài vũ-trụ, ngoài hoàn-cảnh sự-vật để nhìn sự-vật vũ-trụ. Trái lại ở Thiền-học người ta đã tìm thấy một quan-điểm chính-xác hơn, một triết-lý Thường-nhiên để thích-ứng với Thiên-nhiên, như lời kệ thâm-trầm của Diệu-nhân Ni Sư (1042-1114) rút trong kinh-nghiệm bản-thân một đời người phụ-nữ Việt-Nam :

Sinh, lão, bệnh, tử
Tự cổ thường nhiên,
Dục cầu xuất li,
Giải phộc thiêm triền,
Mê chi cầu Phật,
Hoặc chi cầu Thiên :
Thiền Phật bất cầu,
Uông khẩu vô ngôn.

Dịch :

*Sống, già, bệnh, chết,
Từ xưa thường-nhiên
Muốn tìm giải-thoát
Gỡ mãi thêm phiền
Ngủ mê tìm Phật
Ngờ vực tìm Thiên
Thiền Phật chẳng tìm
Im miệng hồn nhiên.*

Tác-giả là một nữ hiền-triết uyên-thâm về Thiền-học đời Lý. Cái Triết-Lý thường-nhiên trên đây, chứng-tỏ trình-độ thực-hiện của Bà đã cao lắm mới vượt lên trên thường-tình để đạt tới cái tâm-trạng thần-nhiên đái với tất cả biến-đổi trong thế-gian này.

Theo « Thiền-uyên Truyền-đăng » thì Bà là người hạt Tiên-Du (Bắc-Ninh), làng Phù-Đổng dưới chân núi Phật Tích có tiếng về Phật-học xưa nay. Tên húy của Bà là Ngọc-Kiều, con gái trưởng của Phụng-Loát-Vương.

« Thừa nhỏ thiên-tư hiền-thục và thông minh, ngôn-hạnh có phép-tắc, Vua Lý Thánh-Tôn mang vào cung nuôi dưỡng, tới tuổi mười lăm, mười sáu gả cho quan Châu-mục Châu Chân-dăng họ Lê. Sau khi phu-quản mất, Bà nguyện ở góa, giữ nghề không tái-giả nữa.

« Một hôm Bà than rằng : Ta nhìn thế-gian này thấy hết thầy sự-vật đều như mộng-ảo, hưởng-hồ bộn vinh-hoa nhất-thời còn làm sao trông cậy ? Rồi Bà đem hết tư-trang bố-thi, cắt tóc xuất-gia. Bà đến Thiền-Sư Chân-Không làng Phù-Đồng xin chịu giới-hạnh Bồ-Tát, nghiên-cứu về yếu-lý tâm học. Thầy Chân-Không cho đạo-hiệu là Diệu-nhân và đề trụ-tri ở Ni-viện.

« Bà tu luật hạnh Thiền học, được phép Tam-ma-dịa (Samadhi), nổi tiếng là cụ-phách trong hàng Ni-sư bấy giờ. Những người đến cầu học, Bà tất dạy tập-luyện về môn Đại-thừa. Bà nói :

« — Nếu tự-tinh trở về được nguồn thì phép đi thẳng (Đốn) hay phép đi dần-dà (Tiệm) đều có thể nhập-diệu được cả. « Đãn tự-tinh hoản nguyên tắc đốn tiệm khả tùy nhập hỷ ».

« Bà thường yên lặng, ghét thanh sắc và ngôn-ngữ. Có học-giả hỏi :
« — Hết thầy chúng-sinh bệnh, cho nên ta cũng bệnh, tại sao Bà ghét thanh sắc ? « Nhất thiết chúng sinh bệnh thị cố ngã bệnh, hà vi mỗi ky thanh sắc ? »

« Bà thuật lời giáo - lý rằng :

« Vì bằng lấy sắc thấy ta, lấy thanh-âm tìm ta, đấy là người thi-hành tà-đạo, không thể thấy được Như-Lai. « Nhược dĩ sắc kiến Ngã, dĩ âm thanh cầu Ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như-Lai. » Lại hỏi : — Ngồi tĩnh-tọa làm gì ? « Hà vi yếu tọa ? » Bà đáp : — Bần lai không đi ! « Bần lai vô khứ ! » Lại hỏi : — Làm sao không nói ? « Hà vi bất ngôn ? » Bà đáp : — Đạo vốn không nói ! Đạo bản vô ngôn ! »

(Đại-Nam Thiền-Uyển Truyền-Đăng-Tập-Lục)

(Vi ảnh E.F.E.O. A.2767. No 279 (1954).

Như thế đủ biết Bà xuất-gia để tìm một chân-lý thực-tiện trả lời cho cảnh-ngộ của Bà, mất người yêu lý-tưởng, chán trò đời biến-dôi tang-thương, Bà đã thấy sự đau khổ tại bản thân, thực tế không phải tưởng-tượng. Và Bà đã tìm giải thoát cho đau khổ ở triết-lý nhà Phật, nhưng không phải theo con đường tiêu cực Tiểu-Thừa mà Bà nghĩ ngay đến con đường Bồ-Tát Đại-Thừa

« Tự giác, giác tha » lấy tinh yếu và trí tuệ làm lẽ sống. Bản tính của hiện sinh mà kinh nghiệm ở trường đời của Bà đã cho Bà biết ít nhiều. Một tinh yếu hay đưa người ta đến bảo thủ, một trí tuệ hay đưa người ta đến khách quan lạnh lùng. Thực tại tối cao phải là toàn diện, hợp nhất cả trí tuệ với tinh yếu thành cái Tâm « Bi Trí » (Karunā và Prajñā). Bởi thế mà Bà bảo « ngu mê » luyến chấp nên cầu sức từ bi của Phật để giải thoát, vì chữ Phật đối với tín đồ Bồ Tát là hiện thân của lòng từ bi bác ái, tức là Phật Bà Quan Âm cứu khổ cứu nạn. Và « ngộ vực » hoài nghi thiếu đức tin thì phải cầu đến Thiền, tức tu sửa ý thức để thực nghiệm chân-lý tức là thực hiện đức tin linh động trên quá trình biện biệt, phá chấp đến chân tri. Cầu Thiền là cầu « tri », cầu Phật là cầu « hành », cả hai đồng thời phải thực hiện trong cái ý thức biện chứng đến chỗ đồng nhất thể Thường Nhiên, « dĩ bất biến ứng vạn biến », lúc nào cũng hiện diện miên tục, « bản lai bất khứ » vì siêu thời gian không gian, cho nên « đạo bản vô ngôn », chỉ phải yên lặng thể hiện, im miệng không thuyết lý suy luận nguy biện vì từ cảm giác đến tư tưởng, ý niệm thấy đều biến đổi, hữu hạn, không thể dùng hữu hạn biến đổi để ứng dụng trung thực vào cái vô hạn, bất biến thường nhiên được. Vậy chỉ có thái độ thường nhiên mới là thái độ chính xác đối với thiên nhiên biến đổi mà ta là thành phần mật thiết ở trong không li khai khoảnh khắc. Thường-Nhiên, là trong thiên-nhiên biến đổi, vẫn thường tồn không biến đổi vậy.

Cái Thường-Nhiên ấy, như Thiền sư Trường Nguyên (1110-1166) thuyết trong bài Kệ khi sắp viên tịch :

Tại quang tại trần, thường li quang trần.
 Tâm phủ trùng triệt, dữ vật vô thân.
 Thể ư Tự nhiên, ứng vật vô căn.
 Tông tương Nhị Nghi, đạo thải nhân luân ;
 Đỉnh độc vạn vật, dữ vật vi xuân,
 Tác vũ thiếu nữ, dã cổ mộc nhân.

Dịch :

Ở trong ánh sáng, ở trong bụi trần,
 Thường rời ánh sáng bụi trần.
 Tâm tạng lắng trong, với vật không thân,
 Đồng thể với Tự nhiên, thích ứng với vật không gốc rễ.

Về Nguồn đờn nặn Âm Dương, gạt bỏ ước lệ nhân luân,
Hóa đục muôn vật, cùng tạo vật làm xuân.
Khích mùa gái sắt, người gõ đánh trống ra quân.

(Thiền-Uyên Truyền.Đăng)

Bởi vì Thường nhiên vừa thiên nhiên vừa siêu nhiên, không phải là khái niệm duy lý mà là cái Thường Đạo không thể thuyết lý suy tưởng. Cho nên Lão Tử viết : « Nói nhiều không cùng chẳng bằng như lấy trung » (L. T. Ch. V). Giữ lấy trung là « thể tự nhiên » có trước xã hội nhân loại cho nên chưa có nhân luân, đồng nhất vào với nguồn sống vũ trụ, sinh sinh bất tuyệt. Sinh, sinh là tự mình ở đâu có sinh sống thì ở đấy có hiểu biết ở một trình độ nào, tiềm-tàng hay biểu-hiện. Và ở đâu có hiểu biết, tự giác tự minh thì ở đấy ắt có sinh sống. Ở cổ điển Ấn Độ tiếng Phạn có chữ « Prana » vi như sinh-sinh hay sinh khí ở Hán-việt. Và « Prana » ấy cũng chính là « Prajñā » — Bát-Nhã hay Tuệ.

Bởi thế mà Thường Nhiên của Diệu.Nhân ni-sư cũng là Tự Nhiên của Thiền sư Trường Nguyên, và Tự Nhiên cũng là sinh.sinh, sinh.sinh cũng là Thường Chiếu. Tự minh, lúc nào cũng sáng tỏ. Thường Chiếu là tên một thiền sư Việt đời Lý Cao.Tông rất uyên thâm về triết lý Thiền. Sư có giảng giải về thực tại thường nhiên, thường chiếu ấy cho đệ tử như sau :

• Có thầy tăng hỏi :

• — Khi bám víu vào vật và ngã thì làm thế nào ? Vật ngã phan duyên thời như hà ?

• Sư Chiếu đáp :

• — Quên cả Vật với Ngã, tâm tính không bền, dễ sinh ra dễ biến đi, sinh ra là vì vật ngoài mà sinh, diệt đi cũng vì vật ngoài mà diệt, chớp mắt (sát.na) không ngừng, ai là bám víu nhân duyên nhau ? Chỗ sở đắc kia là thường không sinh không diệt. Vật ngã lưỡng vong, tâm tính vô thường, dị sinh dị diệt, sát na bất định. Thủy nhi phan duyên ? Sinh vì vật sinh, diệt vì vật diệt, bị pháp sở đắc thường vô sinh diệt).

• Trò kia chưa hiểu lại hỏi ; sư giảng thêm :

« — Hiểu thấu tâm mình đề tu luyện đạo thì bớt khó nhọc mà
« dễ thành tựu. Không thấu hiểu tâm đề tu luyện Đạo thì phí
« công mà vô ích. Liễu tâm tu đạo tắc tỉnh lực nhi dị thành,
« bất liễu tâm tu đạo nãi phí công nhi vô ích).

(còn nữa)

NGUYỄN ĐĂNG-THỰC

CHÙA ĐIỀN-ỨNG VÀ SỰ TÍCH TƯ-PHÁP

■

NGUYỄN BÁ LÃNG

CHÙ A thuộc hai làng Khưởng-tự và Đại-tự, phủ Thuận-Thành, tỉnh Bắc-Ninh, thông tục gọi là Chùa Dầu hay là Chùa Pháp-vân. Pháp-Vân là tên vị thần-linh đứng đầu trong bốn vị gọi là Tư-Pháp gồm có : Pháp-vân, Pháp-vũ, Pháp-lôi và Pháp-diện.

Tục thờ Tư-Pháp khởi thủy từ cuối thế kỷ II (tây lịch) khi đó đạo Phật từ Tây-trúc truyền đến Việt-Nam chưa có tôn chỉ rõ ràng, Tư-Pháp được sùng bái nhiệt liệt và đến khi các tông phái từ Bắc-phương truyền qua-Tư-pháp vẫn tiếp tục được thờ phụng như những vị Phật (1) vì người ta ý niệm rằng Tư-Pháp là biểu tượng những phép mà Phật ban cho người dân Việt-Nam xưa chuyên sinh sống bằng nông nghiệp, được mưa thuận, gió hòa.

Sự tích Tư-Pháp do dân gian truyền miệng từ đời nọ qua đời kia lời nay, ngót hai ngàn năm, tất nhiên có nhiều điều thêm thắt cho thêm ly kỳ nên đượm màu thần thoại, huyền hoặc như các câu chuyện cổ tích khác. Ghi, chép, bản soạn về Tư Pháp khá nhiều, lược kê có những phủ, lục, kinh, sách cổ sau đây :

(1) Hộ Phật theo sách Kiến văn Tiều-lục

Lĩnh .nam trích quái (viết hồi T.K. XVI), Báo-cực truyện.
Cao tăng truyện (tác phẩm Trung hoa), An nam chí lược (T.K. XVI).

Kiến văn tiều lục (giữa T.K. XVIII), Cồ châu Phấp-vân Phất-bản
hành ngữ lục (T.K. XVIII), Từ-pháp liệt thành sự-tích (TK ?),
Pháp vũ ngọc-phả (T.K. XVII ?), Bắc Ninh phong thổ tạp ký (T.K.
XIX) Văn-hiến địa dư (T.K. XIX), Đại-Nam thực lục chính biên,
Cồ-Châu Từ.Pháp phả lục (năm 1918). v.v...

Những tài liệu này khác nhau ít nhiều về chi tiết nhưng sự kiện lịch
sử hoàn toàn giống nhau. Câu chuyện có thể đúc kết lại như sau :

Cuối đời Đông-Hán, triều vua Hiến-đế (190-220), tiếp theo triều vua
Lĩnh đế (168.189), ba nhà Ngụy, Ngô, Thục nổi lên dành xé trung.
nguyên Trung-quốc (đời gọi là thời Tam-quốc), gây nên cảnh binh
dao, máu lửa, thì cõi Giao-châu ở phương Nam được yên hưởng
thái bình, thịnh vượng do tài cai trị khéo léo của Sĩ-Nhiếp là thái thú
bấy giờ (từ năm 187 đến 226). Sĩ-Nhiếp còn có công truyền dạy lễ
nghĩa, văn hóa nên sau này được xưng tụng là « Nam-giao học tổ ». Các tôn giáo, tín ngưỡng bấy giờ cũng được tự do truyền bá bành
trướng. Giao-châu và trị sở Liên-lâu (1) thời ấy là nơi tụ hội của
người tứ xứ, đến làm ăn, buôn bán, là nơi mà nhiều sĩ phu từ
phương Bắc tìm sang lánh nạn, nơi trú vãng của các tăng lữ Tây-
trúc trên đường đi truyền đạo sang các xứ phương Đông. Trong số
các nhà tu hành vân du đến xứ ta bấy giờ có Ma-hà-kỳ-vực
(Mahajivaka) và Khâu-đà-la (Ksudra) (2).

Ma-hà-kỳ-vực dừng chân lại ở Luy-lâu một thời gian rồi tiếp-
tục đi đến kinh đô nhà Ngô là Kiến nghiệp (Nam-Kinh ngày nay).
Còn Khâu-đà-la gặp một tu sĩ gốc người Chân-lạp tên là Tu-định
thỉnh về nhà phụng sự (năm 187).

Khâu-đà-la nguyên thuộc giòng Bà-la-môn, tu luyện trong hốc
cây, hang đá, thực hành phép độc cước (dùng 1 chân), phép
trường trai, nhịn ăn có khi 7 ngày liền, chỉ tụng kinh, ngoài ra,
còn có nhiều phép lạ như biến hóa, làm mưa, làm gió nhưng
pháp sư cũng hay giảng đạo.

Nay thấy ông Tu-định và con gái là Man-nương tỏ vẻ chán
thành, cung kính nên nán ở lại một thời gian, nhận Man-nương

(1) — Theo Phương-định địa dư chí: đời Hán gọi là Ly lâu, đời Nam-tề gọi là Liên-lâu.
— Theo sách Ngụy-việt ngoại ký Thanh: gọi là Doanh-lâu và do Sĩ-Nhiếp đắp.

(2) — Sách Văn hiến thống khảo gọi là Đò-lê-Sách Lĩnh Nam trích quái gọi là Giò-lò
đò-lê—Theo Trần văn Giáp trong Le Bouddhisme en Annam: cồ la chà-lê tức Trà-la
đò-lê do tiếng Phạm « Kalacarya » có nghĩa là nhà bác học da đen.

(1) làm đệ tử và báo trước là sau này Man nương sẽ có duyên quả lớn lao với đạo pháp ;

*Con gái ông Tu có một người
Một người tuy gái cũng hơn đời
Ngày sau chắc hẳn thành tiên thánh
Phù hộ miền Nam phúc trạch dài*

Man-nương mới 12 tuổi đã tỏ ra có tâm hồn cao khiết, không muốn vướng vẩn bụi trần. Hơn nữa nàng lại thông tuệ khác thường : những điều Pháp sư truyền dạy cho, nàng lĩnh hội nhanh chóng nên chẳng bao lâu đã hiểu thấu các lý lẽ bí ẩn của đạo. Pháp sư còn cho nàng một cây gậy trúc và dặn rằng : « Khi nào trời làm đại hạn, không mưa, đệ tử lấy gậy này cắm xuống đất, lúc nhỏ lên sẽ có nước phun ra theo, để cứu hạn cho dân chúng ».

Ba năm sau, gặp hồi đại hạn, các sông ao, hồ lạch đều khô cạn, Man-nương đem gậy ra thí nghiệm, quả nhiên cắm đến đâu thì nước chảy chan hòa đến đó, nhờ vậy mà dân dân thiên hạ được nhờ ơn rất nhiều. Sĩ Nhiếp thấy thế lấy làm lạ, cho vời nàng đến hỏi nguyên do. Nàng cứ thực tình trình bày đó là do phép màu của Pháp sư Khâu-đà-la truyền cho. Sĩ.Nhiếp cho người đi tìm đón thì Pháp sư đã vân du đi nơi nào không ai hay.

Ít lâu sau có một trận mưa giông lớn, nước lũ từ trên nguồn đổ về, cuốn theo một cây đa cổ thụ, (2). Cây trôi theo giòng sông Dâu, đến trước thành Luy-lâu dừng lại, Dân đình và quân lính đông tới trên 300 người mà không kéo nổi vào bờ.Sau phải nhờ đến Man-nương mới đem được cây lên. Sự tích truyền rằng : Nàng thấy cầu vồng lặn vào mình rồi có thai, (3) đủ ngày tháng sinh ra một gái. Khâu-đà-la tìm một hốc cây đa, đặt đứa bé vào và giao cho cây giữ gìn. Sau cây đổ, theo nước trôi về bến sông Dâu. Man nương ra bến giặt, trông thấy hỏi : « Có phải là con thì vào đây với mẹ ? » Cây dạt vào gần, nàng lấy giải yếm mà lôi lên bờ. Nàng trình với Sĩ.Nhiếp rằng đây là một cây linh thiêng, nên đem tạc tượng để thờ.

(1) Theo sách Lĩnh Nam Trích Quái : Man-nương là cô gái mồ côi cha mẹ, ở chầu thôi cơm nấu nước cung dưỡng các vị tu hạnh.

(2) — Cây rụng theo sách Văn hiến địa dư

— Cây dâu theo tương truyền

— Cây đa theo Tứ-Pháp liệt thánh sự tích và Lĩnh nam trích quái

(3) Đoạn này nhiều sách chép khác nhau

Sĩ-nhiếp nghe theo, cho gọi thợ đến. Thợ xẻ khúc đầu thì trời nổi mây, khúc nhì trời mưa xuống, xẻ hai khúc sau thì nổi sấm và chớp. (1) Vì thế khi thân cây đem tạc làm bốn pho tượng lớn đã hoàn tất, người ta theo hiện tượng mà tôn xưng là Pháp-vân, Pháp-vũ, Pháp-lôi, Pháp-điện gọi chung là Tứ-Pháp. Thợ xẻ đến chỗ trước kia đặt đũa bé thì thấy một pho tượng bằng đá phát hào quang. (2) Người ta rước lên thờ và tôn hiệu là Thạch-quang Phật, cùng với tượng Pháp-Vân tại chùa Diên-Ứng ngày nay.

Tượng Pháp-Vũ thì rước về thờ tại chùa Thành-đạo làng Đòng-Cốc. Tượng Pháp-lôi thờ tại chùa Phi-tượng làng Thanh-Tương và tượng Pháp-điện thờ tại chùa Tứ-quả làng Phương-quan.

Các làng này đều ở hai bên kề cận trị sở Luy-lâu bên tả ngạn sông Dâu, có thể nguyên là những khu, phường của châu thành thủ phủ cõi Giao châu.

Còn lại những cành nhánh cây thiêng, người ta cũng đem cắt thành từng đoạn bốn khúc để tạc thành nhiều bộ Tứ pháp nhỏ hơn. Mỗi bộ được dân một vùng rước về thờ tại các địa hạt Thuận-Thành, Đòng-Ngàn, Tiên du (T. Bắc-ninh); Văn-lâm, Yên-Mỹ, Mỹ-hào (T. Hưng-Yên, Thương-Tin (T. Hà-Đông) và đến mãi tận miền Quảng-Yên cũng còn có đền thờ.

Sau khi các đền thờ đã lạc thành, tượng đã an vị thì Man-nương thác hóa về trời. Sĩ-Nhiếp nhờ công đức, phong làm A-Man tiên nương, sức dân tạo tượng và lập đền thờ tại nơi nhà cũ ở làng Mãn-xá, nay là chùa Phúc-Nghiêm. Có những câu thơ được truyền tụng là của Man-nương có phong độ nhân du thoát tục và thẳng ngộ chân tâm, tỏ rằng bà đã ngộ đạo :

Chơi động Thanh - di.

Thợ trời trang điểm khéo ghê.

Ta vui ta biết không hề mách ai.

Bờ khe vách đá rong chơi.

Cõi trần mà lại có trời đất riêng.

(1) Theo khản truyền tại những nơi thờ Tứ-Pháp.

(2) Annam chí lược của Lê Tác lại viết như sau : « Trong mùa xuân, mưa như xối, lụt to ở núi chảy xuống Trung châu, chảy quanh tại chỗ, dân thấy lạ ra coi, trong nước có hòn đá giống như ông Phật, dân tới cầu đảo có thần nghiệm, bèn đem gỗ ra khắc tượng Phật đề thờ, gặp khi đại hạn, đến cầu thì mưa liền, cho nên người ta nói là Pháp-Vân, Pháp-Vũ » (nghĩa là máy mưa cứu phép Phật). »

Trở về tu nơi quê nhà.

Lộ là Thiên-trúc, Bồng-lai.

Quê nhà cũng sẵn có nơi tu hành.

Tu là tu ở ngay mình.

Lâm-tuyền cũng được, thị thành cũng hay.

Chùa Phúc-Nghiêm được coi là chốn tổ của Tứ-Pháp, làng Mãn-xá cũng không xa trị sở Luy-lâu, nhưng chùa Pháp-Vân vẫn được coi là lớn và quan trọng hơn cả. Chùa dựng gần nha-môn của Sĩ.Nhiếp, giữa nơi thị tứ nên nghiêm nhiên trở thành trung tâm tín ngưỡng của thời bấy giờ và suốt thời Bắc-thuộc cho mãi tới triều nhà Lý (Hậu Lý), mặc dầu về sau Luy-lâu không còn là thủ phủ Giao-châu và không còn là thị-trấn quan trọng nữa.

Kể từ khi chùa lập ra, các tăng sĩ qua lại Luy-lâu thường lưu trú tại chùa, dùng nơi đây làm đạo tràng để thuyết pháp, giảng kinh, lược kể có những vị danh tăng như Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Quan duyên, Pháp Hiền (T.K.VI), Vô-ngại, Sùng-Phạm (T.K.XI).v.v...

— Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Vipitaruci) là người miền nam Thiên-trúc, từng chu du nhiều nước, được mách rằng Phật hiện ra tại Giao-châu, bèn đến trụ trì tại chùa (năm 580) mở đạo-tràng, luyện môn đồ, truyền dạy Phật-pháp, lập ra chi phái thiên-tông đầu tiên ở nước ta. Thực ra, trước đây Phật giáo đã phổ biến tại Giao-châu gồm cả hai môn phái Á-gama và Thiền-học, nhưng chỉ có tính cách bình dân. Kể từ Tỳ-ni-đa-lưu-chi mới có truyền tâm-ấn (trò theo giáo lý của thầy), tổ chức thành tông phái rõ ràng.

Năm 14 Khải-Hoàng nhà Tùy (594), ngài truyền tâm ấn cho Pháp-Hiền. Pháp Hiền thiền sư, giống dõi họ Đỗ, quê ở quận Chu-Diên (nay là Sơn-Tây), khi mới xuất gia, thụ giới với Quan-Duyên đại sư ở chùa Pháp-Vân, sau gặp ngài Tỳ ni đa lưu chi ở Quảng-châu (bên Tàu) sang, liền được nhận làm đệ tử. Nhờ Tỳ-ni-đa-lưu-chi, ngài thông hiểu đến chỗ tinh túy của giáo lý, sau đem truyền dạy cho môn đồ đông tới trên 300 người, gây nên một thời kỳ cực thịnh của Thiền-phái Việt-Nam.

— Thế kỷ X có Thiện-hội thiền sư, người Siêu-loại (nay là Thuận-Thành, tu tại chùa làng là chùa Định-Thiền. Chùa Định-Thiền phải chăng là Thiền-định tức chùa Pháp-Vân ?

— Thế kỷ XI chùa Pháp vân là nơi trụ trì của Vô-Ngại, Sùng Phạm thiền sư và Tri Bát Thiền sư.

— Sùng-phạm, họ Mâu, người ta cho rằng là giống dõi Mâu. Bác tức là người đã truyền bá Phật giáo vào Giao châu thời kỳ sớm nhất (năm 189 T.L.)

Sùng-Phạm là vị thứ 4 giống thứ 11 Thiền phái Ti-ni-đa-lưu-chi. Ngài ở chùa Pháp-Vân rồi sang Tây-trúc chín năm, khi trở về đến ở chùa Song-lâm, làng Phù-Ninh, phủ Thiên-Đức, truyền dạy luật tạng, môn đồ đến học rất đông.

Vua Lê Đại-Hành triệu đến khuyết định luận, đề hỏi Thiền học, đối đãi rất trọng hậu.

Năm thứ III Quang-Hựu nhà Lý (1087), Thiền Sư viên tịch tại chùa Song-lâm, thọ 84 tuổi.

— Từ Bát Thiền sư theo học thầy Sùng-phạm tại chùa Pháp-vân, cất tóc thu giới... được Sùng-phạm thiền sư truyền đạo cho và cho pháp-hiệu như trên. Sau khi thầy viên tịch, thiền sư mới đi khắp các chốn tổ tham thiền học đạo nơi các bậc kỳ túc. Lần lần lại trở về chùa làng nhà là chùa Tô phong, núi Thạch-Thất, làng Đại-Cù, giảng cứu. Tướng-quốc Thái-tỳ Lý Thường-Kiệt là vị thí chủ của thiền sư. Hết thầy những của bố thí, thiền sư đều đem làm việc Phật, dựng lại chùa Pháp-vân, Thiền-cư, Thê-tâm và Quảng-an để đền đáp hồng ân của Phật. Thiền sư tịch năm Hội tường đại khánh năm thứ 8 (1117).

— Thời kỳ cực thịnh của Thiền-phái Việt-Nam thì cũng là thời đại hưng thịnh của Phật giáo Trung-quốc, nhờ Cao Tổ nhà Tùy bấy giờ là một ông vua rất mộ đạo Phật. Nhà vua ban cho các danh tăng xứ ta 5 hòm lễ vật và truyền cho Lưu phương là thứ sử Giao Châu (khoảng năm 602.605) chọn đất để dựng tháp bảo tạng xá lợi Phật.

Theo nhận xét của Pháp-hiền thiền sư thì nơi linh địa nhất cõi Nam là chùa Pháp-vân, vì vậy vua Tùy đã cho xây một ngọn bảo tháp ở đây. Nay ở trong sân chùa có một cây tháp vuông bằng gạch gồm 3 tầng, mang một tấm hoành phi bằng đá xanh khắc 3 chữ Hán đại tự : Hòa phong tháp, cùng giống lạc khoản chữ nhỏ : Vĩnh Hựu tứ niên (1738), tỏ rằng tháp không phải là vật kiến trúc cũ của nhà Tùy, hoặc giả tháp đã sửa sang, xây cất lại gần hết.

Theo Đại Việt Sử Ký toàn thư thì : « Năm đầu Thông-thụy (1034) triều Lý Thánh-Tông đào được hòm xá lợi... » và, « năm 22 Đại-dĩnh đời vua Lý Anh-Tông (1161), dựng lại chùa Pháp-Vân, châu Cổ-pháp ».

Về việc tìm thấy xá lợi Phật, sách Việt sử lược, quyển nhị ghi rõ chi tiết : « Sư chùa Pháp-Vân ở Cổ-châu nói rằng : Trong chùa có

nhiều tia hào quang phóng ra. Theo tia sáng đào thấy một hòm bằng đá, trong có một hòm bằng bạc, trong hòm bạc có hòm vàng, trong hòm vàng có một bình lưu ly, trong bình có xá-lợi»

Hai sách trên chỉ nói đến việc dựng lại chùa và đào thấy xá-lợi mà không đề động gì đến tháp, phải chăng tháp đời Tùy không còn hoặc đã hoang tàn không đáng lưu ý nên chỉ nói đến xá-lợi ?

Theo một tài liệu khác thì tháp chùa Khương tự đã làm lại hồi cuối thế kỷ XIII, và sau này tu sửa vào hồi thế kỷ XIX vào năm 1917. Ngoài ra còn một truyền tích về cây tháp này như sau :

«Trạng nguyên Mạc Đĩnh-Chi mộng xuống Minh phủ (Ấn-phủ) thấy bằng yết cha mẹ phải gian trong địa ngục, lấy làm thương xót và hỏi cách thức người ngục lại, người ấy bảo ông về dương gian, làm chùa và tháp 9 tầng, cầu 9 dịp để tạo phúc cho cha mẹ thì cha mẹ mới có cơ thoát khỏi tội.

Ông bèn làm lại chùa Dâu, xây tháp và bắc cầu như nhời dặn trong mộng. Sau ông lại mộng xuống Minh phủ thì cha mẹ đã được ân xá rồi và ông đi sứ sang Tàu mừng vua Nguyên Vũ-tông lên ngôi (năm 1308), được triều-đình Trung quốc phong cho là Lương-quốc-trang nguyên...»

Nếu truyền thuyết này đúng thì cây tháp còn lại hiện nay có thể tin được là di tích cây tháp của Trạng Mạc Đĩnh-Chi đã kiến trúc vào cuối thế kỷ XIII triều Trần.

K.T.S. NGUYỄN BÁ LÃNG

DỐI THEO CUỘC NAM TIỀN CỦA DÀN TỘC TA

LE VĂN SIEU

BỞ cõi nước Văn-Lang cổ của ta đến cuối đời Hùng-Vương, gồm 15 Bộ, Về phía Nam tới Bộ-Việt Thường, Bộ này gồm một giải đất dài từ Phủ Hải-Lăng (Quảng-Trị) đến Phủ Điện-Bàn (Quảng-Nam) ngày nay, Sang đến Thục An-Dương-Vương vua Thục sai Đô-Thư và Sở-Lộc cướp Lĩnh-Nam lập ra ba quận Nam hải, Quế-Lân, Tượng-Quận. Khi Nhà Hán dứt được Triệu (111 tr T.L) thì Nhà Hán chia đất Tượng Quận ra làm ba quận là Giao-chỉ, Cửu-Châu và Nhật-Nam.

Quận Nhật-Nam gồm có năm huyện : Châu Ngô, Tỷ Cảnh, Lạc-Dung, Tây Quyền, Tượng-Lâm.

Ranh giới như vậy ở phía nam là đến tận Đèo Hải-Vân.

Bên dưới Hải-Vân cho đến phía cực nam này sang đầu Kỳ-nguyên là thuộc nước Phù-Nam, hay một vài nước cổ phụ dung nào đó của Phù-Nam.

Lâm-ấp (sau gọi là Hoàn Vương, là Chiêm-Thành, là Chăm, là Hời) ở thế kỷ thứ 11, đã là kẻ đến sau trong bàn tiệc mà mọi thực khách đã có chỗ ngồi đầu vào đầy cả.

Lâm Ấp đã từ rừng núi hay từ Hải-Đảo nào chưa rõ, chiếm cứ Amaravati (Quảng-Nam bây giờ) là vùng đất coi như quá xa xôi hẻo lánh cả đối với Giao chỉ ở miền Bắc lẫn đối với Phù-Nam ở miền-Nam.

Kể đến sau ấy lại có tinh dành hanh đã khởi nghiệp bằng sự tranh cướp, lại khước xung cơ nghiệp cũng bằng sự tranh cướp, nên đời sống không được lâu dài, đến ngày tàn tạ thì không còn mảnh đất dung thân.

Manh tâm mở rộng bờ cõi về phương bắc

Khi đã đặt được chân đứng ở Amaravati, năm 137 Lâm-Ấp cho hàng ngàn người ra đánh phá phía nam Nhật-nam, nhưng bị đánh lui. Đến 45 năm sau, năm 192, nhân dịp bên Tàu có loạn Tam-Quốc, Khu-liên tiến chiếm một khoảng đất ở phía cực nam ấy (nay là Thừa-Thiên) và chính thức xưng quốc hiệu là Lâm-Ấp, để đặt Trung-Hoa trước một việc đã rồi.

Kinh-dò thì đặt tại Quảng-Nam ở làng Trà-Kiều (phía bắc Mỹ-Son) Năm 1927—1926 trường Viên-Đông Bắc-Cổ đào thấy vết tích của thành Khu-Túc (hay Khu-Lật). Thành này ở vào huyện Tây-Quyển phía nam có con sông Lư-Dung từ huyện Lư-Dung chảy qua. Thành chu vi 6 lý 170 bộ (1), phía tây bỏ ra 10 góc cao hai trượng xây bằng gạch, trên cũng xây tường gạch, mở ra những lỗ hình vuông. Nền gạch có lót ván, ở trên làm 5 tầng gác. Trên gác lại có nhà lầu cao 7,8 trượng. Cung điện trong thành đều hướng về phía nam. Có lối 2.100 nóc nhà dân ở, chợ búa họp xung quanh thành, Thành mở ra 13 cửa, thế đất gồ ghề hiểm trở, trong chứa nhiều chiến cụ vũ khí (2).

Còn nguồn gốc thì Khu-Liên và vua Lâm-Ấp sau này nhận mình thuộc giống giõi Hoàng-Triều Ấn-Độ Bhargavas. Một tấm bia khắc ở thế kỷ thứ IX thấy có tên của Maharshi Bhrigu. Một nhân vật trong anh hùng ca Mahabharata đã sáng lập ra triều đại Bhargavas.

Suốt 200 năm Lâm-Ấp vùng vẫy để cố tiến ra Bắc

Khoảng năm 220-230 vua Lâm-Ấp nổi nghiệp Khu-Liên cho Sứ giao hiếu với Thủ-Sử Giao-Châu và Quảng-Đông.

Năm 248 Lâm Ấp tiến quân ra cướp phá các tỉnh phía Bắc và chiếm vùng Huế.

(1): Mỗi lý là 576 mét. Như vậy là thành có chu vi tới trên 3.500 mét.

(2): Tài liệu của Phạm-Vân-Sơn Việt-Sử tân-biên.

Năm 270 Phạm-Hùng cháu ngoại của Khu-Liên, được vua Phù-Nam Fan Sium giúp quân, lại tiến ra quấy phá, Thủ.Sử Đào-Hoàng đã mất 10 năm đánh dẹp mới đẩy lui được đoàn quân xâm lăng ấy về biên giới cũ.

Con Phạm-Hùng là Phạm-Dật nối ngôi, cho sứ sang Tàu triều cống năm 284, nhân đề dò xét tình ý thiên triều mà kiến cơ tác theo mưu kế của một người Tàu gốc Giang-Châu tên là Phạm.Văn. Phạm-Dật phong Phạm.Văn làm Tổng.Quân binh đội toàn quốc.

Năm 336, khi Dật từ trần thì Phạm.Văn chiếm ngôi của con Dật mà lên làm vua Lâm.Ấp.

Năm 340 Phạm.Văn cho Sứ sang Tàu yêu cầu định biên giới cho Lâm.Ấp từ Đèo Ngang trở vào.

Vua Tàu chưa quyết định cấp đất Nhật-Nam như thế cho Lâm.Ấp, theo lời yêu cầu của họ, thì năm 347 Phạm.Văn tiến quân chiếm luôn Đèo-Ngang, và sau đó lại xua quân ra khỏi Đèo Ngang để luôn luôn quấy phá cướp bóc nữa.

Năm 349, Phạm Văn tử trận. Con Phạm.Văn là Phạm-Phật nối ngôi và cũng nối chí cha đề lo mở rộng biên cương về phía Bắc. Nhưng năm 351 Phạm-Phật bị thua một trận, đến năm Quý Sửu (353) Phạm-Phật lại bị Thủ Sử Giao.Châu là Nguyễn-Phu đánh phá 50 đồn lũy và năm 359 lại bị thua nữa nên phải rút lui khỏi Nhật Nam.

Năm 373 và 377 Lâm.Ấp phải sang Tàu triều cống.

Phạm-Hồ-Đạt là con nối ngôi của Phạm-Phật năm 380,

Đến năm 399 Phạm-Hồ-Đạt lại đem quân đánh Nhật.Nam, nhưng bị Thái-Thủ Giao-Châu là Đỗ.Viện đánh thua phải rút lui.

Năm 405 và 407 Phạm-Hồ-Đạt lại đánh ra và cũng lại bị thua.

Năm 413 cũng lại đánh ra nữa, nhưng vì vào sâu trọng địa Đạt tử trận. Con của Đạt là TyTchen nối ngôi cha nhưng lại nhường ngôi cho cháu là Mamorathavarman còn mình thì đi tu ở Ấn.Độ. Cháu này cũng vẫn liên tiếp ra đánh Nhật Nam, cho đến năm canh-thân (420) thì không thấy nói đến nữa.

Năm 420 có một vua khác lên ngôi xưng là Dương-Mại và cũng lại xua quân quấy phá Nhật-Nam.

Năm 421 Dương Mại xin thụ phong với Triều đình nhà Tấn nhưng rủi bị chết ngay năm ấy. Con của Dương-Mại 19 tuổi nối ngôi cha

cũng xưng hiệu là Dương-Mại, và rồi cũng lại đưa quân ra đánh phá miền Bắc luôn luôn.

Năm 431 Dương-Mại đem hàng trăm chiếc thuyền chiến đánh vào bờ biển Nhật-Nam. Thái-Thủ Giao-Châu một mặt cho ngăn chặn, một mặt đưa thẳng quân vào vây hãm thành trì Khu-Túc, nhưng rủi gặp bão, quân vây thành lại phải rút ra.

Dương-Mại mượn binh của Phù-Nam không được, năm 433 lại khiêu nài với triều-đình Trung-Hoa mà cũng không kết quả gì, nên từ đó lại cử cho quân đánh phá.

Năm 446 Thủ-Sử Giao-Châu mới của Tống là Đản-Hoa-Chi cầm Tướng-Lệnh chinh phạt Lâm-Áp có Phó-tướng Tông-Xác Phụ tá.

Dương-Mại cả kinh cho Sứ điều đình xin trả các người dân Nhật-Nam bị bắt và dâng một vạn lạng vàng mười vạn lạng bạc để chuộc tội. Đản-Hoa-Chi dâng sớ về triều hỏi ý vua Tống. Vua Tống cho Đản-Hoa-Chi được tùy nghi, nếu Lâm-Áp thành thực thì có thể chấp nhận. Nhưng khi Đản-Hoa-Chi cho Sứ tới nói chuyện thì vua Lâm-Áp lại bắt giam Sứ vì thế mà Đản-Hoa-Chi phải tiến quân đánh thẳng vào kinh đô Trà-Kiều và vây thành Khu-Túc. Tướng giữ thành là Phù-Long bị tử trận. Phạm-Dương-Mại phải đích thân cầm quân chống cự chờ binh cứu-viện cũng lại bị đánh tan. Dương-Mại phải bỏ thành mà chạy. Thành bị chiếm. Quân tướng chết không biết bao nhiêu. Trận ấy Đản-Hoa-Chi tịch thu được một trăm ngàn lạng vàng và rút quân về. Vua Phạm-Dương-Mại buồn rầu mà chết.

Như thế, chúng ta ghi nhận rằng từ 248 tới 446 suốt hai trăm năm Lâm-Áp đơn phương gây chuyện và luôn luôn đánh phá Nhật-Nam chiếm đất, bắt dân, giết người, cướp của, mà miền Bắc thì chỉ chịu và chống trả khi bị xâm lăng, bất đắc dĩ mới tiến quân vào tận kinh-đô của họ, nhưng rồi lại rút đi, chớ không có vọng tâm về đất đai.

Sau 200 năm mưu toan mở rộng bờ cõi về phía Bắc không kết quả Lâm-Áp lo mở rộng về phía Nam

Từ sau trận thua quá đậm năm 446 ấy, Lâm-Áp không dám ngó về phương Bắc nữa, và lo xoay trở về phương Nam.

Phương Nam thì đụng độ với Phù-Nam.

Phù-Nam nguyên là một nước lớn sáng lập hồi đầu kỷ-nguyên bởi Quốc-Vương Houen Tsin (Kaudinya) người không rõ từ Ấn-Độ qua, hay từ Mã-Lai, hay từ những Hải-Đảo ở Nam-Thái-Bình-

Dương lên. Phù-Nam về phía bắc rộng tới miền nam Trung-Việt hiện nay và lan sang tới trung-bộ sông Cửu-Long, tới cả một phần lớn đồng bằng sông Mê-Nam của Thái-Lan bây giờ và gồm cả bán đảo Mã-Lai nữa. Còn phía nam ra tới biển Nam-Hải.

Kinh đô đóng ở Ba-Nan thuộc tỉnh Preiveng bây giờ.

Hồi 1943-1944 người ta có tìm thấy nhiều cổ vật ở Óc.Eo là tên một cái gò ở gần núi Sập (Pno Swai) giữa đường Long-Xuyên — Rạch.Già, gồm những cái khuôn làm đồ nữ trang, những cái nờ bằng đất nung để thợ kim-hoàn nấu vàng và nhiều kiểu nữ trang cầu kỳ tinh xảo. Những cổ vật ấy chứng tỏ rằng vùng này ở hồi đầu kỷ-nguyên đã có một đời sống phú túc và đã là một hải khẩu phần thịnh và quan trọng cho các thuyền buôn ngoài quốc tới giao dịch với Phù-Nam. Hẳn nhiên là vùng đồng bằng sông Cửu-Long bây giờ, hồi ấy còn ngập nước, và đường giao thông từ Óc Eo tới kinh đô Ba-Nan đã là đường ven biển vậy.

Một tấm bia nữa tìm thấy ở Věcanh (vùng Nha-Trang) bằng chữ Phạm, kể công đức cuộc trường chinh mở rộng biên cương của vua Cri Mara, Ông L. Finst năm 1927 đã cho nội dung của nó chỉ rõ vùng đất Nha-Trang là một nước phiên-thuộc của Phù-Nam.

Thêm những cổ vật tìm thấy ở Sa-Huỳnh, năm 1909 và 1923, các nhà khảo cổ đồng ý nhìn nhận là có trước thời Lâm-Ấp lập quốc.

Ta có thể kết luận: cương vực của Phù-Nam lan tới ít nhất là Quảng-Ngãi: Hoặc một vùng từ Quảng-Ngãi vào tới Nha-Trang này, nếu không hẳn là đất của Phù Nam thì cũng là của một nước phiên thuộc của Phù-Nam. Mà nước ấy không phải là Lâm-Ấp.

Trên 200 năm, kể từ ngày lập quốc, Lâm-Ấp không dám ngó về phương nam một là vì đất cát khô cằn, hai là vì Phù-Nam là một nước lớn, lại có những vị vua anh hùng như Pan Chemen đánh đồng dẹp bắc gồm mọi cõi về một mối, lại có cả tàu chiến để bắt các hải-đảo phải thần phục (1).

Lâm-Ấp đã chỉ còn một lối nhắm về phương bắc để mở rộng bờ cõi. Không những thế, để đầy mũi dùi về phía khác, Phù-Nam lại thịnh-thoảng còn giúp đỡ thêm quân cho Lâm-Ấp nữa trong mưu toan ấy.

Nhưng qua 200 năm thử-thách Lâm-Ấp thấy không hy vọng gì bắc tiến, nên đã đành phải lo nam tiến vậy.

(1) Tên vua Cri Mara ở tấm bia tìm thấy ở Vō Camh (Nha-Trang) các nhà khảo cổ đều đồng ý nhìn nhận là vua Fan Cheman này.

Năm 433 Lâm-Áp mượn binh của Phù-Nam không được, đến nỗi bị thua liên tiếp và thua đậm năm 446, khiến vua Lâm-Áp phải buồn rầu mà chết. Thi cái thù ấy, tuy sử cũ không có vết tích gì để lại cũng có thể đoán là đã bắt đầu có rồi.

Sau đó năm 484 một bộ tướng của Phù-Nam vì mắc một tội trọng nào đó (1) đã trốn qua Lâm-Áp, không những Lâm-Áp đã không bắt để dẫn độ về, lại còn dung dưỡng để sau lên ngôi vua Lâm-Áp nữa và xưng là Fan Tang Ken Teh'ouen, khiến Phù-Nam phải xin vua Tống bèn Tàu giúp binh chinh phạt. Vua Tống không giúp. Thế tất trong trường hợp ấy Fan Tang Ken Tch'ouen không khi nào lại không xua quân chiếm đất của Phù-Nam, khi binh quyền đã về tay mình.

Nhất là vào khoảng cuối đời vua Phù-Nam Jayavarman, triều chính đồ nát, quân lực yếu kém, đối với Lâm-Áp mà còn phải xin đến vua Tống bèn Tàu giúp quân thì mới dám nghĩ đến chuyện chinh phạt, thì đủ rõ là đã sắp đến ngày tàn rồi.

Nhà vua này chết năm 514, có Hoàng-Hậu là Kulaprabhavaty và Thái-Tử là Gunavarman mà chữ khắc trên cột đá tìm thấy ở Đổng-Tháp-Mười đã ghi dấu kỷ-niệm sự thành lập một lãnh địa trên bùn lầy mà ấu chúa là Gumavarman và một tấm bia tìm thấy ở phía nam Takeo có ghi chữ Hoàng-Hậu Kulaprabhavaty xuất gia tu trong am do Hoàng-Hậu dựng với nhà Thủy-tạ.

Thái Tử này bị người anh lớn con bà Hậu-Phi ám-sát và cướp ngôi xưng hiệu là Rudravarman và có sai Sứ sang Tàu vào những năm 517, 539.

Vì sự oán nghịch ấy trong nước sinh ra loạn lạc.

Hai anh em Bhavavarman và Chitrasena khởi nghĩa mượn quân của lục Chân-Lạp ở vùng Bassak thuộc trung-bộ sông Cửu-Long mà tràn xuống đánh đuổi Rudravarman năm 540.

Nguyên Bhavavarman là cháu ở ngành thứ của vua Jayavarman, hồi nhỏ có được đưa qua Chân-Lạp ở và lấy Công-Chúa con vua Chân-Lạp. Nay như thế là cháu mượn quân của bố vợ về đánh đuổi người chú bất lương.

Chú phải bỏ kinh thành Tô mau chạy xuống đóng tại Nafouma, (có lẽ là Angkor borei bây giờ hay một tỉnh nào khác ở miền đông Nam-Việt). Còn cháu, khi toàn thắng, thì nhập đất của Phù-Nam cũ vào

(1) Biết đâu lại chẳng là một âm mưu thoán đoạt.

với đất Chân-Lạp mà mình thừa hưởng gia tài để lập thành nước Chân-Lạp thế chỗ của Phù-Nam. Phù-Nam từ đó bị tan rã hẳn.

Kinh-dô Chân-Lạp mới vẫn đóng ở Bassak gần Vat Phư.

Trong khoảng thời gian lộn-xộn ấy ở Phù-Nam, không thấy Sử cũ nói gì tới vùng đất ven biển bên kia dãy Trường-Son (thuộc Nam Trung-Việt bây giờ). Có lẽ Lâm-Áp đã nhân cơ hội mà chiếm-đoạt hết.

Thế là ngôi một trăm năm, từ 446 tới 540. Lâm-Áp không gây hấn với Nhật-Nam đã dốc toàn lực về phía nam mà xâu xé đất của Phù-Nam khi nước này ngất-ngoài.

Khoảng thời gian ấy, các vua Lâm-Áp nối tiếp nhau đều có cho Sứ Tàu dâng cống phẩm.

Khi Phạm-Dương-Mại chết, con nối ngôi là Fan Chen Tchéng cho sứ triều cống vào những năm 456, 458 và 472.

Khi người con này chết năm 484 nhường ngôi cho người bộ tướng có tội của Phù-Nam là Fan Tang Ken Tchéouen thì người này được vua Tàu sách phong năm 491.

Năm 492 người này bị Tchou Nong dòng dõi của Phạm-Dương-Mại lật đổ, rồi lên làm vua trị vì được 6 năm thì gieo mình xuống nước tự-tử năm 498. Các con cháu của Tchou Nong truyền ngôi nối tiếp nhau cho tới 529 cũng đều cho sứ qua Tàu triều cống những năm 502, 527.

Năm trăm năm Lâm-Áp bị trói tay đứng sững trên mảnh đất khô cằn.

Tiến về Nam thì bây giờ bị Chân-Lạp chặn lại. Tiến ra Bắc thì bị các Thái.Thủ Tàu giữ vững Nhật-Nam.

Sau tới dòng họ vua mới Rudravarman lên ngôi năm 529, được sách phong của Tàu năm 530 và gửi sứ qua triều cống năm 534, vua mới có thử đánh ra Nhật-Nam một lần vào năm 542 nhưng bị tướng của Lý-Bôn là Phạm-Tu đánh cho thua một trận ở Cửu-Đức, vua Lâm-Áp phải bỏ chạy. Từ đó bắt đầu hoảng sợ quân lực của Tàu mà sợ cả quân lực địa phương nữa.

Qua đời sau là Phạm-Phân-Chi (Cambhuvarman) không chịu tiến cống thiên triều. Nhưng khi thấy quyền hành về cả tay Nhà Tùy (589 — 617) thì vua này lại sợ mà dâng cống phẩm năm 595. Vua Tùy không bằng lòng, nên khi cử Lưu-Phương sang dẹp Lý-Phật

Từ năm 602 thì chỉ thị cho tiện dịp chinh phạt luôn Lâm-Ấp năm 605. Phạm-Phản-Chi chống cự không lại phải bỏ thành Khu-Túc mà chạy. Quân Tùy cướp phá một trận rồi lui về.

Sau đó Phạm-Phản-Chi dâng biểu tạ tội và sang đòi Đường lại càng chăm lo tiến cống lắm, vào những năm 623, 625, 628. Phạm-Đầu-Lê là con nối ngôi, lại dâng cống phẩm năm 630 và 631. Đến Phạm-Trần-Long là cháu nối ngôi lại tiếp tục dâng cống năm 640, 642.

Phạm-Trần-Long bị ám sát năm 645. Con của bà cô Phạm-Đầu-Lê là Chư-Cát-Địa được tôn lập năm 653 tên là Vikrantavarman và đổi quốc hiệu là Hoàn-Vương-Quốc. Chư-Cát-Địa hồi còn nhỏ đã qua ở Chân-Lạp và lấy Công-chúa con vua Içanavarman (là vị vua thứ ba của Chân-Lạp), nên khi lên ngôi thì thông hiếu với miền Nam, còn đối với miền Bắc thì cũng giữ đủ lệ triều cống vào những năm 653, 657, 669, 670.

Sức bành trướng của Lâm-Ấp dành dẹp, và tất cả sinh lực quốc gia chỉ còn dồn về chuyện xây dựng chùa Tháp.

Con của Chư-Cát-Địa lên nối ngôi năm 686 lại tiếp tục theo lệ dâng cống vua Tàu tới 15 lần từ 686 tới 731.

Hồi này ở quần đảo Nam-Dương người Java (sử cũ gọi là Đô-Bà) trở nên cường thịnh với triều vua Çailendras năm 732. Vua Sanjaya đem thủy quân đi đánh phá Bali, Sumatra, Chân-Lạp, và cả Trung Hoa nữa. Năm Đinh-vị (767) còn vào cướp phá Giao-Châu vây hãm phủ trị khiến kinh lược sứ Trương Bá Nghi và Đô-Úy Cao. Chính-Bình hợp sức trừ được rồi, phải lo xây La-thành để phòng hậu-họa.

Năm 774 thì Đô-Bà chiếu cố tới Lâm-Ấp (từ nay đổi gọi là Hoàn-Vương) và phá Điện Bà Po Nagar ở Kauthara (Nhatrang). Vua Hoàn-Vương Satyavarman.) phải xây dựng lại năm 784,

Năm 787, Đô-Bà lại tiến quân vào phá điện Bhadrathipatiçvara ở phía tây kinh thành Vinapura (gần Phanrang hiện nay) vua Hoàn-Vương lại phải lo xây lại năm 799.

Có lẽ vì miền Nam thường bị quấy phá như thế nên các vua Hoàn-Vương phải đóng ở Panduranga (Phanrang) để tiện ứng phó. Và có lẽ họ nghĩ rằng mình bị kẻ này quấy phá thì đi quấy phá kẻ khác mà trừ, nên vua Harivarman Đệ-nhất của họ mới lên ngôi năm 802 thì năm sau 803 đưa thủy binh qua quấy phá tại mấy tỉnh ở miền

Nam Trung-quốc. Năm 869 lại quấy phá nữa. Đồng thời cũng lại cho quân qua phá Chân-Lạp. Nhưng thực cũng chỉ để cướp của không phải để chiếm cứ đất đai. Qua đời vua sau thì thời cả chuyện gày hấn ấy để chỉ lo xây tháp.

Năm 875 thì thấy có một triều vua mới xưng hiệu là Indravarman đóng đô ở kinh-đô Trà-kiệu cũ và đổi quốc hiệu là Chiêm-Thành, lo giao hảo với Trung-Quốc ở phía bắc bằng những cuộc triều cống đều đặn và cũng không dám tỏ lòng tham về đất đai đối với Chân-Lạp ở phía nam.

Đã vậy rồi, đến năm 945, đời vua Indravarman thứ III còn bị Chân-Lạp đem quân qua phá Kauthara (Nhatrang) và cướp tượng bằng vàng thờ trong Điện Bà Po Nagar khiến đời lại mãi không được 20 năm sau vua phải thay bằng tượng đá.

Như thế suốt từ thế kỷ thứ IV đến cuối thế kỷ thứ X. Lâm-Áp, sau đổi tên nước là Hoàn-Vương, sau lại đổi là Chiêm-Thành, đã dừng sừng một chỗ lo đối phó với Đồ Bà và Chân Lạp mà không dám quấy phá Nhật-Nam'.

Trong khi ấy thì Việt-Nam vùng lên thoát ách đô hộ của Tàu và cũng bắt đầu nói chuyện với Chiêm-Thành ở phía nam.

(Số sau tiếp)

LE VĂN SIÊU

THÀNH PHỐ HÀ-NỘI XƯA VÀ NAY



BÛU-CÀM — THƯƠNG-LĂNG

phiên dịch và chú thích

lời Nói Đầu : Bài này nguyên bằng chữ Hán của Sở-Cường, nhan đề « Hà-thành kim tích khảo », đăng trong tạp chí NAM-PHONG, phần chữ Hán, số 80, tháng 2 năm 1924, trang 21-35, và số 81, tháng 3, năm 1924, trang 41-45.

Chúng tôi nhận thấy thiên khảo cứu này biên soạn công phu và có giá trị lịch sử, nên phiên dịch ra quốc ngữ và phụ thêm phần chú thích để cống hiến quý vị độc giả.

DỊCH GIẢ

Thở leo lên núi cao rồi nhìn khắp bốn phía, ta sẽ thấy nào lâu đài san sát, cây cối um tùm, phố phường hoa lệ, người đi kẻ lại như kiến; rồi xe hơi xe điện, máy bay rẽ mây. Lúc đó-tai ta bị rối loạn và mắt hoa lên. Hà-thành đúng là chốn đô thị tân tiến, náo nhiệt. Nhưng nếu ta nhìn qua mặt hồ Hoàn-kiểm bằng khiết, dòng sông Nhị-hà uốn quanh, Văn-miếu rêu phong, Kỳ-đài cao vút, đình Nam-hương cổ kính, thành Mịch-tú trống không, chùa Dục-khánh quanh hiu, tiếng quyên kêu trong cổ thụ, thì trước mắt ta lâu đài như có đượm khí sắc xa xưa. Mà thật thế, Hà-thành vốn có lịch sử từ ngàn xưa. Từ khi nhà Lý lên ngôi đến sau này, các triều vua đều đóng đô ở đây. Danh lam thắng cảnh rõ ràng có thể đếm được; Đến nay,

sông núi vẫn không khác, nhưng thành quách đã thay đổi khá nhiều. Chúng ta đi dạo chơi trong thành phố mới ấy mà quên rằng đây vốn là chốn đẽ đồ xưa nay — Tôi thường tìm đến những thắng gò xưa rồi dò hỏi các vị cố lão về lịch sử những thắng tích để được biết một cách rõ ràng. Nhưng tiếc rằng các vị cố lão này hay quên. Núi sông biển đổi cũng nhiều, cuộc đời dâu bể, thân thế lênh đênh, nghĩ thật đau lòng. Bỗng dưng muốn ngâm khúc *Thử ly* (1), lại thấy lòng tràn trề cảm xúc.

Nhân đây, bản đồ Hà-thành duyên cách có bốn loại khác nhau: bản đồ thành Thăng-long đời Lý; bản đồ thành Thăng-long thời cuối Lê; bản đồ tỉnh thành Hà-nội đời Tự-đức; bản đồ thành phố Hà-nội ngày nay. Các thắng cảnh xưa nay đều được ghi chép rõ-ràng để giúp cho những nhà khảo cứu, lại gồm các phần chép phụ về chuyện xưa và thắng cảnh của thành Thăng-long ở sau.

Bản đồ thành Thăng-long thời Hồng-đức thi hình thế tựa như cái thước cong, ba mặt Đông Nam Bắc vuông vắn ngay thẳng, hướng Tây và Nam kéo suốt một nửa. Cửa Chính Đông bắt đầu từ làng Đông Môn xưa; thành phía Bắc đến sông Tô-lich, theo tả ngạn qua cửa Bắc rồi sang hướng Tây. Đối diện với phường Nhật-chiều về phía Nam là cửa Bảo-khánh; phía Nam đến bên phải trước nhà Văn-miếu, sau đó qua bên trái là cửa Nam; thẳng về hướng Đông là thành Thăng-long. Nay còn dấu tích cung thành. Bên trong cửa Cung-thành là cửa Đoan-môn. Trong cửa Đoan-môn là điện Thị-triều. Sau điện Thị-triều là điện Kinh-thiên. Bên phải điện Kinh-thiên là điện Chí-kinh, bên trái là điện Vạn-thọ. Bên phải cửa Đoan-môn là Tây Trường-an, bên trái là Đông Trường-an, chính giữa là Ngọc-hà. Ngoài Cung-thành và trong Hoàng-thành, trước mé phía Đông là Thái-miếu, sau là Đông-cung. Mé phía Tây, qua khỏi Khán-son là điện Giảng-võ; rẽ sang Tây là miếu Linh-lang, và trường thi cũng ở đây, Cung-thành và Hoàng-thành đều làm bằng gạch nung. Nền điện Kinh-thiên nay còn gò đất nổi lên, trên mặt bằng phẳng, vuông vắn. Đời Lý, năm Thuận thiên thứ nhất (1010) lấy núi ấy (Khán-son) làm nền chính điện. Đến đời Lê Thái-tổ đóng đô ở thành Đông-quan (tức thành Thăng-long), dựng điện Kinh-thiên ở đây. Triều Nguyễn, năm Gia-Long thứ 2 (1803) trùng tu điện này làm điện phía trước Hoàng-cung. Sách *Địa Kiếm Ký*

(1) *Thử ly*: một thiên trong kinh Thi, có ba chương, mỗi chương mười câu, thuộc phần thơ *Vương-phong*, tả nỗi cảm xúc của tác giả trước cảnh hoang tàn của chốn cố đô.

núi núi Nùng nằm ngay giữa tức là chỉ nơi đó. Sau Nùng-son có ba trái núi, phía hữu nhỏ ra làm thành Khán-son. Tục truyền trong núi có cái lỗ hồng, ấy là nơi thông khí của núi dầm, vì thế có tên là Long đở (bụng rồng).

Phủ Chúa Trịnh.

Hà-thành có rất nhiều dấu vết lịch sử, trong đó đáng chú ý nhất là phủ chúa Trịnh. Thế hệ Trịnh-Vương bắt đầu từ Trịnh-Kiểm, triều Lê Trang-tôn đến Lê mạt, gồm hơn 260 năm. Họ Trịnh chấp chánh, dựng vương phủ ở ngoài thành Thăng-long. Sau khi họ Trịnh mất, vương phủ bị thiêu đốt trong cơn binh cách, không còn dấu vết gì cả. Nay khảo sát bản đồ thành Thăng-long thời cuối Lê thì phủ chúa Trịnh ở về phía Nam tháp Báo-thiên, ngoài cửa Đông-Nam. Đó là căn cứ theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, chép rằng: Đường Hoành-dinh cách một dặm ngoài cửa Đông-Nam. Đường này nằm sau phủ chúa Trịnh. Tục truyền chúa Trịnh nhân ngày sinh nhật sai mở chợ búa, bày trò hát xướng để cầu sinh hồn. Lại nói rằng cách một dặm ngoài cửa Đông-Nam ở đường Cầm, chỉ thuộc huyện Thọ-xương là phía cửa trước phủ xưa của chúa Trịnh. Hoành-dinh còn có tên Đình-Ngang, cách một dặm ngoài cửa Đông-Nam, thuộc phường Phúc-lâm, đường này ở sau Vương-phủ. Huyện lỵ Thọ-xương xưa thuộc phường Báo-thiên. Đường Cầm-Chỉ là cửa trước Vương phủ, so với Vương phủ ở bản đồ thành Thăng-long đời cuối Lê cũng phù hợp, thế thì vị trí Vương phủ có thể suy đoán được.

Đình Quảng-Minh

Đình ở hướng Đông-Nam ngoài thành (ngoài cửa Nam-huân ngày xưa), dựng về đời Lý, có tên là đình Trữ-vân; đình có một tòa nhà ngói và gác một tầng nằm phía trên. Đời Lê tên là đình Quảng-văn Khoa thi Tiến-sĩ mùa xuân yết bảng ở đây. Triều Tây-son đổi là lầu Minh-chiếu. Tháng hai, năm nhâm-thân (1812), Ông Trương-Chi chống Tây-son nên thiêu hủy lầu này (1). Đầu đời Nguyễn trùng tu, lấy tên là đình Quảng-minh. Các văn-thư truyền cho dần đều được niêm yết tại đây. Sau lại đổi tên là Dịch đình.

Chùa Báo-Thiên.

Chùa ở làng Tiên-thị, huyện Thọ-xương, xưa thuộc phường Báo-thiên (nay là đường phố). Vua Lý Thánh-tôn xây chùa này, lại xây

(1). Năm nhâm thân (1812) nhà Tây-son đã mất, năm nhâm thân trước (1752) thì Tây-son chưa khởi nghĩa; Vậy ở đây nguyên bản chép sai, có lẽ năm mậu thân (1788).

bảo tháp Đại-thắng tư-thiền cao vài chục trượng, có mười hai tầng và dùng 12.000 cân đồng để đúc chuông lớn. Đến đời nhà Hồ thì chóp tháp mất đi, vị An-phủ sứ Đông đô (Hà-nội) không báo cáo tai họa này nên bị biếm chức. Cuối đời Lê, Tây-sơn lấy gạch ngói của tháp này để dùng vào việc xây cất. Những viên gạch nung đều có ghi niên hiệu nhà Lý. Nay còn lại những đá xanh có hình hoa sen là dùng xây tháp, gạch đá hình bát giác dùng xây thêm tháp (đều là những cổ vật).

Chùa Liên-Trì

Chùa ở thôn Cựu-lâu, huyện Thọ-xương, vốn là chỗ cũ của lầu Ngũ long đời nhà Lê. Đất chùa bắt đầu từ cửa Tuyên-võ của Kinh thành, cắt ngang hồ Thủy-quân (biệt danh Hoàn-kiếm), xây đá đề thông với bến Tây-long. Trường đúc súng và xưởng đóng thuyền đều ở đây. Khách buôn bán tụ tập đông đúc. Về sau bị Tây-sơn phá đi. Có ba súng thần nằm ngang cửa Cựu-lâu. Năm Thiệu-trị thứ sáu (1846) Tổng-đốc Hà-ninh Nguyễn-Giai xây chùa, có 36 tòa kê cả nhỏ lẫn lớn, ăn thông 188 gian. Nhà chùa rộng rãi, tráng lệ, tám mặt đều có hồ (khắp hồ trồng hoa sen nên chùa mang tên là Liên-hoa tự).

Chùa Phồ-Giác

Chùa xây vào năm Lê Cảnh-hưng thứ 35 (1774), thuộc thôn Hậu-lâu, bờ phía Tây hồ Hoàn-kiếm, tục gọi là chùa Tàu. Niên-hiệu Kiến-phúc thứ nhất (1884) dời về thôn Lương-sử, ngoài cửa Đông-Nam. Hiện còn vị lão tăng Nguyễn Quang-Long, đã 86 tuổi. Hỏi những chuyện xưa thì ông kể lại rất tường tận.

Chùa Thái-Y-Viện

Chùa ở thôn Lương-sử, ngoài cửa Đông-Nam thành. Nay là chùa Phồ-giác. Chùa chỉ còn lại một tấm bia.

Văn-Miếu

Thuộc thôn Minh-giám, ngoài cửa Đông-Nam Kinh thành (nay là làng An-trạch), tục gọi là Phố Giám; xây vào mùa thu tháng 8 năm Thần-võ thứ 2 (1070) đời Lý. Sau đó lập nhà Trụ-giám, các sĩ tử đến học rất nhiều; đời Trần, Lê lại trùng tu chính điện, các nhà phía tả, hữu, cột và mái đều hiện ra một màu đỏ tươi. Bốn phía tường xây gạch nung. Trước cửa miếu có biển đề chữ Thái-học môn (nay sửa là Văn-miếu môn); Sau miếu có biển đề Minh-luân đường. Tiến-sĩ các triều đều có bia ở đây. Sau nhiều năm ly loạn, phong cảnh vẫn không khác. Đầu nhà Nguyễn, Quận công Tổng trấn xây cất thêm gác Khuê

vẫn bền trong cửa Nghi-môn. Lối kiến trúc thật tao nhã. Hàng năm vào mùa xuân và mùa thu, vua sai các quan đến cúng tế. Bốn tháng giữa mùa thì đây là nơi khảo hạch học trò (nay đã hoang phế).

Miếu Linh-Lang

Miếu ở trại Thủ-lệ, huyện Vĩnh-thuận, thờ Linh-lang Đại-vương. Vương là con vua Lý, cho nên người ta lập miếu để thờ. Chốn này có hồ dài 435 trượng (1) rộng 43 thước, trồng nhiều hoa sen. Nước hồ trong vắt. Hồ có tên là Linh-lang hồ. Miếu ở bờ phía Bắc của hồ.

Chùa Một Cột (2).

Chùa ở thôn Thanh-bảo, huyện Vĩnh-thuận. Trong thôn có hồ. Giữa hồ một cột đá lớn đứng thẳng, cao to và tròn, chùa xây trên cột đá, giống hình cái hoa sen trôi lên mặt nước. Tục truyền vua Lý Thánh-tông tuổi đã lớn mà chưa có con nối dõi, Một hôm nhà Vua nằm mộng thấy Phật Quan-âm mời vua lên đài sen và ẵm đứa bé trao cho vua. Tỉnh mộng, vua cho lập chùa, lấy tên Diên-hựu.

Chùa Sứ-Quán.

Chùa ở thôn An-tập, huyện Thọ-xương, tục gọi là chùa Quán-sứ, sau thời Lê trung hưng, các thuộc quốc như Nam-chương, Vạn-tượng đến cống rồi nghỉ trọ tại đây. Các nước đó đều thờ Phật nên lập chùa để họ ở trọ, vì thế có tên là chùa Quán-sứ. Hiện nay chùa vẫn còn, tức ngôi chùa nhỏ nằm phía sau Công-ty Hỏa-xa Văn-nam.

Chùa Dục-Khánh

Chùa ở thôn Huy-Văn, huyện Thọ-xương. Tục truyền hoàng hậu Quang-Thục đời Lê sinh vua Thánh-tông ở đây. Về sau chỗ đất đó

(1) *Trượng* : mười thước là một trượng.

(2) *Chùa Một Cột* : Tục Diên-hựu tự, kiến tạo vào năm 1049, đời Lý Thái-tông. Chùa này tuy không vĩ đại nhưng có một lối kiến trúc đặc biệt, tượng hình hoa sen : cột đá là cọng sen, còn phần trên là đóa sen. Sự tích chùa này cũng khá ly kỳ. *Khâm-dịnh Việt-sử thông-giám cương mục*, chính biên, quyển III, tờ 14 ab chép : « Lý Thái-tông mộng thấy Phật Quan-âm ngồi trên tòa sen và mời vua bước lên. Tỉnh mộng, vua đem chuyện ấy nói với đình thần thì đều cho là điềm không tốt. Vua mới sai dựng cột đá giữa hồ, phía trên làm chùa thờ Phật Quan-âm, rước thầy tu đến tụng kinh đề cầu được sống lâu, và đặt tên chùa là Diên-hựu. » *Hoàng-Việt địa dư-chỉ*, quyển I, tờ 31 ab, lại chép khác : « Lý Thánh-tông lúc tuổi già chưa có con trai, đêm nằm mơ thấy Phật Quan-âm ngồi trên tòa sen và ẵm đứa bé trao cho. Khi tỉnh dậy vua mới cho lập chùa Một cột tại huyện Vĩnh-thuận, đặt tên là chùa Diên-hựu. Năm sau, vua sinh hoàng tử ». Xét hai thuyết đó; thuyết của *Cương Mục* đáng tin hơn.

được dựng chùa. Phía hữu chùa là điện Huy-văn, thờ hoàng-hậu Quang-Thục. Đồi Lê có lệ đặt chức Huy-văn tự-thừa và tri-sự.

Đền Uy-Linh-Lang

Đền ở phường An-hoa, huyện Vĩnh-thuận, thuộc địa phận hồ Trúc-bạch, lưng dựa thành Đại-la, Tây giáp Nhị-hà. Tục truyền đền này thờ thủy thần Uy-linh-lang Đại-vương. Vương và sáu đệ tử chia nhau làm thần các vùng Nhật-chiếu, Quảng-bổ, Tây-hồ, An-hoa. Đồi Lê trong niên hiệu Vĩnh-thọ (3), dè Nhị-hà bị vỡ, quan-quân phường An-hoa không chữa được, chúa Trịnh cầu thần thì hết nạn thủy tai. Từ đó mỗi năm lấy ra 30 quan thuế để lo việc cúng thần.

Đền Khái-Thánh

Đền ở trong thành Văn-miếu, thôn Minh-giám. Nguyên là nhà Tru-giám của các đời Trần, Lê. Đầu đời Gia-long đổi thành miếu.

Đền Cao-Sơn

Đền ở phường Đông-tác, huyện Thọ-xương, tục truyền vị thần ở đây là một trong 50 người con lên núi của Lạc-long-quân. Ấy là Tả-sơn, Cao-sơn Đại-vương, vị thứ nhì trong đền Tản-viên. Thần nguyên ở Thanh-hóa. Vua Tương-dực đời Lê khởi binh dẹp loạn, thường có cầu thần. Khi nhà vua kéo quân đến Thăng long, thần thường hiện về giúp đỡ. Vì thế vua lập đàn ở đất này để cúng tạ. Nhân đó lập miếu thờ. Lê Tung soạn bài văn bia để khắc trên đá, đến nay vẫn còn.

Đền Bạch-Mã

Đền ở phường Hà-khẩu, huyện Thọ-xương, thờ Quảng-lai Bạch-mã Đại-vương tức là thần Long. Tục truyền khi Cao Biền đời Đường xây thành Đại-la tinh cờ ra chơi cửa Đông, bỗng nhiên thấy mây kéo, gió thổi, bụi bay, rồi trời đất tối mịt. Mây ngũ sắc từ đất kéo ra, ánh sáng làm hoa cả mắt. Nhìn vào thì thấy bóng người kỳ dị, mặc áo sáng loáng, cỡi con rồng đỏ, tay cầm thẻ vàng, bay vòng quanh theo mây. Một hồi lâu mới tan. Cao Biền sợ hãi muốn trấn áp. Đêm đó Cao Biền nằm mộng thấy thần nói rằng: «Ta là thần Long-đò, ở đây đã lâu, nghe ông xây thành nên lại xem. Vì sao ông muốn trấn áp ta?» Cao Biền giật mình tỉnh dậy, than rằng: «Ta không thể làm cho người xa kính phục ư? Tại sao lại có chuyện lạ này?» Nói xong cho chôn vàng và đồng, làm phủ

(3) *Vĩnh-thọ*: một niên hiệu của Lý Thần-tông, từ năm 1653 đến 1661.

phép đề trừ. Đêm đó trời bỗng mưa to gió lớn. Sáng ra thấy cái phù
hồng đồng bị đập nát như bụi. Cao Biền lại càng kính dị, vì thế
mới lập đền thờ.

Đền Quý-Minh

Đền ở giáp Đông. phường Đông-hà, huyện Thọ-xương. Tục truyền
vị thần ở đây là một trong 50 người con lên núi của Lạc-long-quân.
Áy là Hữu-sơn Quý-minh Đại-vương, vị thứ 3 trong đền Tản-viên.
Đời Lê, vào tiết lập xuân, quan Phủ Doãn phụng mệnh làm lễ tế cáo
xuân ngưu trước đền thờ Quý-minh tại phường Đông hà, rồi sau
đó mới tới đền Bạch-mã hành lễ.

Chùa Long-Ấn

Chùa ở phường Quảng-bố, huyện Vĩnh-thuận. Đời Lê Vĩnh-trị (1)
truy phong cho Triệu-Tổ Tĩnh hoàng. đế, Thái-tổ Gia dụ hoàng. đế
ở đó (việc này thấy chép trong Quốc.sử tục biên).

Quán Huyền-Thiên

Quán ở phường Đồng-Xuân, huyện Thọ-Xương, thờ Huyền-thiên
Thượng. đế. Tục truyền khi thành mới nội thuộc nhà Đường.
Đế. quân còn chưa phi thăng, thường đi chơi về phía Nam rồi
ở lại đây. Người đời sạ lập quán đề thờ. Quán này được trùng
tu vào đời Lê, bia vẫn còn.

Quán Trấn-Võ

Quán ở phường Thụy-chương, huyện Vĩnh-thuận, thờ Trấn.thiên
Chân.võ Đại. đế. Có tượng đồng đúc từ đời Lê, nặng 6.600 cân.
Trạng nguyên Đặng Công.Chất làm bài văn bia. Phía bên trái diện
trước thờ Tử. đồng Văn.xương Đế-quân. Mỗi khi có khoa thi
Hương và thi Hội, sĩ tử các làng thường đến đó cầu mộng. Họ
cho là linh ứng lắm.

Quán Đông-Thiên

Quán ở Trung-thôn, phường Cồ.vũ, huyện Thọ-xương. Tục truyền
Hoàng thái.hậu Phù-thánh Linh.nhân đời Lý xây quán này; xưa
thuộc địa phận thôn An-thái, thờ Tam.thanh (2). Sau đời Lê trung-

(1) Vĩnh trị: một niên hiệu của Lê Hy-tông, từ năm 1678 đến 1680.

(2) Tam Thanh: tức Ngọc-thanh, Thượng-thanh, Thái-thanh. Đạo gia thờ Tam-
Thanh. Ba vị thánh của Tam-Thanh là: Hư-vô Tự-nhiên Nguyên thủy Thiên-tôn,
Thái-thượng Đạo-quân và Thái thượng Lão-quân (Theo Trà-hương thất lũng sao
của Du Việt do Từ-hải dẫn ở đền Tam-Thanh).

hưng, quán bị thiêu hủy, kể đó được dùng làm cung, thờ Linh.nhân Hoàng-thái-hậu. Năm đinh dậu đời Tây-Sơn (1777) dân Trung thôn dời quán đến phường Cổ.vũ. Nay đã hoang tàn.

Đền Chiêu-Ứng

Đền ở Phường An-thái, huyện Vĩnh-thuận, thờ Chiêu ứng Đại.vương. Tục truyền đời Lý Nhân tông, có người họ Võ tên Phục, hai vợ chồng cùng xả thân nhảy xuống nơi hợp lưu của hai sông Tô-lich và Thiên.phù, để trấn áp cái nạn Nhị-hà xoi lở chàn La thành. Vì thế nên dân ở đó lập đền thờ.

Đền Đồng.Cổ

Đền ở phía Nam Đông. thôn, phường An-thái, huyện Vĩnh. thuận, trên bờ sông Tô lịch, thờ Minh.chủ Linh.võ Đại.vương. Đền nguyên ở trong núi Đồng.cổ xã Đan.nê, huyện An.định, tỉnh Thanh-hóa. Ngày xưa Lý Thái.tổ đem binh đánh Chiêm-thành đến bãi Trường-an thì nghỉ chân, nằm mơ thấy một người mặc nhung phục đến nói rằng: « Ta là thần núi Đồng.cổ, nghe nhà vua đi đánh phương Nam nên xin đi theo để lập công ». Khi dẹp xong quân Chiêm, nhà vua kéo quân trở về kinh đô, sai lập đài đề tế. Đến khi vua Thái.tổ mất, Thái.tông theo lời chiếu lên ngôi, mộng thấy thần báo rằng: « Ba người em của nhà vua là Dực.khánh, Đông.chính, Võ.đức mưu loạn ». Ngày mai quả thực ba vị hoàng thân đem quân mai phục trong thành rồi đánh gấp các cửa thành. Vua Thái.tông bèn sai tướng đem quân binh chống cự. Khi dẹp loạn xong, vua khen thần có công giúp đỡ nên sắc phong làm Minh.chủ trong thiên hạ. Hằng năm ngày 4 tháng 4, vua ra lệnh cho các quan họp lại để thề ước rằng: « Hễ làm bề tôi mà bất trung thì bị thần giết chết ». Dân chúng đều kính sợ tôn sùng thần.

Đền Địa.Linh

Đền ở đường Tây-hồ huyện Vĩnh.thuận, xây vào năm Lê Vĩnh-tộ thứ 4 (1622).

Chùa An.Lãng

Chùa ở trại An.lãng, huyện Vĩnh.thuận. Tục truyền thiền.sư Từ.Đạo.hạnh tu luyện ở đây. Thiền.sư có mối thù với thiền.sư Đại.Điền.tu ở chùa thuộc xã Dịch.vọng. Thiền.sư bèn sang Tây.vực học đạo, khi trở về đánh chết Đại.Điền. Vì thế làng An.lãng có lệ mỗi năm đến tháng 3 thì rước thần đến các chùa trong hai xã An.quyết và Dịch.vọng, họ đốt pháo, cầm gậy để biểu hiện sự tranh đấu, ấy

là muốn giữ lệ xưa vậy. Ngày nay ở làng An-lãng có cái thùng gỗ trong đựng khí cụ bằng đồng và bản chữ Phạm viết bằng son đỏ. Đó là dấu vết còn lại. Sau Đạo-Hạnh thành đạo ở Sài-son, rồi đầu thai làm Lý Thần-tông.

Đền Trung - Liệt

Đền ở phường Cổ-tân, huyện Thọ-xương xây đời Lê Chính-hóa (2), thờ Hán-Thọ-dinh-hầu. (3) Công thần Lê Lai cũng thờ ở đây.

Đền Bó-Cái

Đền ở phường Thịnh-quang, huyện Vĩnh-thuận, thờ Bó Cái Đại-vương. Ông họ Phùng, tên Hưng người Đường-lâm; trong niên hiệu Đại-lich đời Đường, Ông cử binh đánh phủ Đô-hộ, chiếm cứ Giao-châu được 11 năm. Người trong nước suy đời ông. Sau khi mất, ông linh hiển lắm. Dân ta có tục gọi cha là bố, mẹ là cái, nên gọi ông là Bó Cái Đại-vương. Hễ có những vụ trộm cắp và những hình án còn ngờ, người ta thường đến đây thề, đều linh ứng lắm.

Đền Hồng Thánh

Đền ở thôn Ngự-sử, huyện Thọ-xương, thờ Hồng-thánh Đại-vương. Vương họ Phạm, tên Cự-Lượng, thời Lê Đại hành làm quan Ngự-sử đài. Đời Lý-thái-Tông trong nước có nhiều án còn ngờ, pháp quan không biết quyết định thế nào bèn làm lễ cúng trong ngục để xin thần linh cho biết những kẻ gian phi. Vị quan đó tắm gội bằng nước thơm rồi dâng hương cầu trời. Đem đó ông nằm mộng thấy vị sứ giả mặc áo đỏ nói rằng Thượng đế phong cho Cự-lượng làm chủ ngục An-nam Đô-hộ phủ. Tỉnh-mộng, hỏi những người chung quanh thì cùng nói đúng như điều trong mộng. Liền đó lập miếu thờ, Vua sắc phong Phạm Cự-Lượng làm Hoảng-thánh Đại-vương. Sau này vì kiêng tên húy đổi là Hồng-thánh.

Chùa Hồng-Phúc

Chùa ở phường Giai-cảnh (xưa thuộc Đông-bộ-đầu, phường Hòe-nhai, nay là Hàng-than), tổng Thượng, huyện Vĩnh-thuận xưa. Tục gọi là chùa Hòa-giai. Năm Lê Chính-hóa thứ 9 (1698) có bà thầy ở

② Chính-hóa : một niên hiệu của Lê Hy-tông, từ năm 1680 đến 1705.

③ Hán Thọ-dinh-hầu : tức Quan-Công, tên thật là Quan Vũ, tự Vân-trường ; Thọ-dinh-hầu là tước nhà Hán phong cho ông.

trong nốt tên Nguyễn-thị, hiệu Từ-đụ quyền tiền và đi phổ khuyến để lập chùa, làm gác chuông, gác trống. Gian trên thờ Phật cùng các cao tăng và hòa thượng thuộc phái Tào-động truyền sang phương Nam như hòa thượng Chân-dung, đã từng đắc đạo, thường cầu nguyện cho quốc dân. Ngày nay chùa Hồng-phúc là một thắng cảnh vào bậc nhất ở Thăng-long.

Chùa Thiên-Quang

Chùa ở làng Thu-mã (nay là phố Hòa-mã) huyện Thọ xương xưa, xây từ đời Lê trung hưng. Các vua nhà Lê, mỗi năm, tháng giêng thì đến chùa làm lễ trước, rồi thay cón bào mới đến Giao-miêu. Chùa còn có tên Thu-mã. Năm Gia-long thứ ba (1804) và năm Thành-thái thứ mười (1898) chùa được trùng tu.

Chùa Linh-Sơn

Chùa ở thôn An-ninh (nay là hàng Bún), thuộc huyện Vĩnh-thuận xưa, khởi công vào năm Lê Cảnh-hưng thứ hai (1741). Đời Vĩnh-hựu I (1735-1740) có chiếu của vua cho Chưởng giáo sư đại bô tát Nguyễn-thị ra khỏi cung để vào tu tại chùa này. Năm Gia-long thứ ba (1804) và Minh-mạng thứ chín (1828) đều có trùng tu chùa. Chùa dựng bia vào năm tân dậu, Cảnh-hưng thứ hai (1741). Năm ất-sửu, tức Cảnh-hưng thứ sáu (1745) chùa được xây ở đường bên phải cửa Chu-tước. Chùa từng là nơi thăm thiền của các vương công khanh sĩ. Năm Gia-long thứ ba (1804) Giám đốc Bảo-tuyên cục tên Lê Duy-Đạt dời chùa đến thôn An-ninh hạ, huyện Vĩnh-thuận phía ngoài thành.

Chùa Thai-Cam

Chùa ở thôn Tân-khai, xây trong niên hiệu Gia-long.

Chùa Linh-Động

Chùa ở xóm Linh-động, bên cầu Tứ-mỹ, ngoài cửa Nam. Chùa có nhiều ao hồ, nước rất trong. Xưa kia đất chùa là nơi hoang dã, cây cối um tùm, nên được dùng làm nơi nuôi trâu bò.

Chùa Kim-Ấu

Chùa ở ngoài cửa Nam, tiếp giáp chùa Tiên-tích. Phong cảnh hai chùa đều đẹp. Trước chùa có hồ, rộng chừng mười mẫu. Ngày nay chùa hoang phế nhưng hồ vẫn còn, cho nên lấy tên chùa để đặt tên hồ là Kim-Ấu. Nước hồ trong như gương, có thể nhìn suốt tận đáy.

Chùa Bà-Đá

Chùa ở thôn Tự-tháp (nay là phố Đạo), huyện Thọ-xương, vốn tên là chùa Tự-tháp linh-quang, xây vào đời Lý. Đời Lê, chùa Trịnh xây thành của chùa, nhưng xây lên thì đổ xuống, sau được phiến đá giống hình người, đem thờ thì linh-hiển lắm. Tục gọi phiến đá đó là Bà Đá. Năm Bình-ngô (Cảnh-hung thứ 47 tức 1786, Tây-Son gây cảnh binh biến, chùa cũng bị đốt thành tro. Về sau người trong làng dọn cỏ tìm được tượng đá ngày trước rồi chung nhau xây một gian chùa để thờ. Năm Canh-tuất, niên hiệu Tự-đức (1850), thầy trụ trì chùa là Giác-vượng xây thêm am tre. Bấy giờ có bà Hoàng-Thị-Châu, hiệu Diệu-bảo đi quỳen tiền làm chùa lại bằng gạch ngói. Năm Tân-tỵ (1881) các sư trong chùa đi phổ khuyến để xây bảo điện mặt trước cùng mặt sau, và có bia ghi chép. Ngày nay mỗi năm đến tiết mùa hạ thì các tăng ni ở xa đến lễ tụng ở đây để nghe giảng kinh hành đạo, làm nên một phái thiền tông.

Chùa Tây-Long

Chùa ở thôn Thượng, mé phía Nam đê Cơ-xá, Cung Tây-long đời Lê vốn ở đây. Năm Bình-ngô (1786) trong nước loạn lạc, cung Tây-long bị đốt. Năm Giáp-tuất, Gia-long thứ 13 (1814), các bô lão và các thầy trong ấp góp sức xây phạn cung, lấy tên là chùa Tây-long. Gian trái thờ Văn-xương Đế quân, gian phải thờ Liễu-Hạnh công-chúa.

Cung Tây-Long

Cung ở thôn Thượng, bờ phía Nam đê Cơ-xá, xây vào đời Lê. Nay là chùa Tây-long.

Chùa Kim-Sơn

Chùa ở thôn Kim-mã. Sau khi nhà Lý đóng đô ở Thăng-long, thì Kim-mã vốn là chốn pháp trường, đã chôn vùi biết bao nhiêu người không có bà con thân thích thừa nhận. Vì vậy người trong làng làm thảo am để thờ cúng các vong linh. Năm tân-tỵ, niên hiệu Tự-đức (1881), dân làng trùng tu am, đắp thêm tượng Phật, hai bên am đặt bài vị các vong linh, lấy tên là chùa Tàu mã. Năm mậu-tuất, niên hiệu Thành-thái (1898), các hải cốt được đem chôn chung một nơi gọi là Nghĩa-trùng, làm lại chùa bằng gạch ngói, đổi tên là chùa Kim-sơn.

Chùa Phúc-Viên

Chùa ở huyện Vĩnh-thuận xưa, nay là thôn An-viên. Chùa xây đời Hậu-Lê, hình dáng nhỏ bé. Năm Minh-mạng thứ 16 (1835)

bà Nguyễn-thị-Tur, hiệu Diệu-tri đến ở trong làng, bà quyền tiền để sửa chùa. Niên hiệu Thành-thái lại trùng tu.

Đền Lý Quốc-Sư

Đền ở thôn Tiên-thị, huyện Thọ-xương xưa, nay là phố Đạo. Đền xây đời Lý. Bấy giờ Lý-tự hoàng mắc bệnh, không có thầy thuốc, thiên sư Khổng Minh không chữa lành bệnh vua. Về sau Tự-hoàng lên ngôi, nhớ ơn thiên sư nên lập đền và nân tượng để thờ. Các triều đại sau đều có sắc phong. Năm Tự-đức thứ 8 (1855) huyện doãn Phan-Huy-Khiêm trùng tu đền. Phía hữu đền có tháp Báo-thiên. Tục truyền tháp này do Lý Quốc.sư làm nên và là một trong «Việt-Nam tứ khí» (1). Nhưng theo sử thì tháp này do nhà Lý xây (đền nay di tích còn lại rất ít).

Chùa Phổ-Quang

Chùa này nguyên ở nền cũ chùa An-quốc. Năm Kỷ ty Gia-long thứ 8 (1809), trấn thủ Lạng-son là Thụy-quốc hầu dựng am Phổ quang ở đó. Năm nhâm ngo, Minh mạng thứ 3 (1822), quan Tạo-tác cục ở Bắc.thành là Hàn-đức bá đổi am Phổ-quang thành chùa.

Chùa Trấn-Bắc

Chùa vốn tên An-quốc, ở phía Đông hồ Tây, thộc phường An-hoa, ngoài bến Châu.hà xây vào đời Trần. Năm Hoảng-định thứ 16 (1615) dời ra ngoài đê. Năm Vĩnh-tộ thứ 6 (1624) dân trong phường

(1) *Việt-nam tứ khí*: tháp Báo-thiên, Phật Quỳnh-lâm, đỉnh Phồ-minh và chuông Quy-diên hay là chuông Phô-lại. Tháp Báo thiên tức là Đại-thắng tư-thiên bảo-tháp xây năm 1057 (lý Thánh-tông, hiệu Long-thụy thái-bình thứ tư) ở chùa Báo-thiên tại Thăng-long (nay là khu đất mé đông hồ Hoàn-kiểm); tháp này có 12 tầng, cao vài mươi trượng (mỗi trượng 4m); Các viên gạch xây tháp đều có in niên hiệu long-thụy thái-bình; đời Hồ tháp này đổ mất ngọn; lúc kháng Minh, Lê Lợi làm một cái chòi cao ngang với tháp để dòm vào thành bên địch. Sau Tây-son dỡ gạch tháp này để dùng về việc khác. Phật Quỳnh-lâm là pho tượng Phật (A-di-đà) bằng đồng ở chùa Quỳnh-lâm thuộc huyện Đông-triều (Hải-dương); pho tượng này rất lớn tục truyền rằng người ta đứng ở bên đò mé Nam huyện Đông-triều, cách chùa Quỳnh chiều mười dặm, mà còn trông thấy cái nóc điện che sát đầu pho tượng ấy. Còn đỉnh Phồ-minh ở Nam định; chuông Quy-diên ở Bắc-ninh. Chuông Quy-diên đúc năm 1080 (lý Nhân-tông, hiệu Anh-vũ Chiêu thảng thứ năm) nhưng đúc xong đánh không kêu, cho là thành khí không thể phá hủy, bèn đặt nó ở giữa đám ruộng của chùa Diên-hựu; vì ruộng có nhiều rùa, nên người thời ấy gọi là chuông Quy-diên. Năm 1426, bọn Vương Thông bị thua quân Lê Lợi ở trận Tuy-động, hết binh khí, mới phá vạc Phồ-minh và chuông Quy-diên để đúc khí giới. Tương truyền «An-Nam tứ khí» do Khổng-lộ thiên-sư lấy đồng của nhà Tống về đúc nên. (*Đại-Nam thiên nguyên-truyền-đăng lập-lục*, bản vi-ảnh của EFEO, số A. 2767, tờ 21).

xây Nghi-môn ở tiền đường, thượng điện. Năm Vĩnh-tộ thứ 10 (1628) trùng tu, đổi tên là chùa Trấn-quốc. Năm Dương-hòa thứ 5 (1638), họ Trịnh khởi công tu sửa hậu đường, gác, cửa; tả hữu đều có hành lang, lại chia thành gian, thành tòa, quy mô tráng lệ; phía sau chùa lại xây thêm các tháp Tu-ma. Đạo-quang, Tin-tám, Chân-thực, Viên-quang, Hiền-hiện, rồi đổi tên là chùa Trấn-bắc.

Chùa Bà.Ngô

Chùa ở phường Bà Ngô, huyện Thọ-Xương. Bên trái có con đường đi rất rộng, trước có hồ. Chùa này xưa tên là Ngọc-hồ, đời Lê có tên là Tiên-phúc. Một hôm, vua Thánh-tông đến chùa hành hương; trên đường về, nhà vua gặp một thiếu-nữ thướt tha trước chùa, tay cầm cành hoa mẫu đơn. Thiếu-nữ thấy nhà vua thì ngấm rảng: « Bà Ngô phong cảnh thanh thoi, đố ai kết mối sầu này cho xong; ước chi về đến ngự cung, thì ta sẽ tỏ tấm lòng cho hay ». Nhà vua nghe xong lấy làm lạ, ngờ rằng nàng là một kỹ nữ ở giáo phường. Nhà vua xuống xe nhìn kỹ thì ra nàng là một giai nhân tuyệt sắc, nên truyền nàng theo xe vua về cung. Khi đến cửa Đại-hưng, nhà vua bỗng thấy một con hạc trắng bay đến bên xe, và người thiếu nữ liền cỡi hạc bay vút lên trời. Lúc đó vua mới biết nàng là tiên (1). Từ đấy vua luôn luôn tưởng đến nàng, sai thợ xây đài Vọng-tiên cạnh chùa, và vua đã từng nghỉ lại nơi đây, một mình đối bóng, mong sao gặp lại người xưa. Một hôm, canh đấkhuya, nhà vua bỗng nghe thấy tiếng ngọc bội va chạm vào nhau, liền đó thấy tiên nữ cỡi hạc bay đến. Nàng vỗ nhẹ vai vua và nói: « Thiếp là tiên ở trên trời; hôm trước tình cờ đến du ngoạn danh lam được gặp Bệ-hạ. Đây chỉ là mối duyên tình cờ, không nên tính chuyện thề ước trăm năm. Hương lửa ba sinh, chỉ có chừng đó. Nhưng nay vì cảm tấm lòng quá thương nhớ của Bệ-hạ nên thiếp mới trở lại để bày tỏ mấy lời. Trước chùa này có cái hồ, trong hồ có hòn núi đá, thường gây những việc quái dị. Sau đây vài tháng, trong thành hẳn có nạn chầy nhà và bệnh dịch. Vậy Bệ-hạ nên trừ gắp đi ». Nói xong, một làn hương thoảng lại, tiên nữ liền cỡi hạc bay đi. Nhà vua tỉnh dậy mới hay mình vừa nằm mơ. Sáng sớm vua đến chùa hỏi vị trụ trì về những chuyện lạ trong hồ thì quả có thật như thế. Vua cho mời vị danh sư đến làm phù phép và đào đáy hồ sâu đến ba thước để trấn áp thì thấy đất đỏ như máu, bèn đập nát hòn núi đá rồi ném xuống sông, lấp hồ thành đất bằng. Tự đó, những

||| Đồi chiếu *Hội chân biện*; Ngọc-san từ tạng bản, tờ 49a.

hiện tượng quái lạ trong hồ không còn nữa. Tên Bà Ngô bắt đầu có từ đời Lý. Đời Lý Thần-tông, trong nước có người đàn bà rất đẹp, lấy chồng người Trung-hoa, nhà bà ta lại giàu, thấy ngôi chùa hoang phế, bà lấy tiền nhà tu bổ, mái và cột đều thay mới. Người làng nhân đó gọi tên chùa là Bà Ngô, ý nói chùa này do bà vợ một người Ngô (Trung-hoa) lập nên. Sau khi người đàn bà đó qua đời, người làng nhớ công ơn bà nên gọi luôn tên làng là Bà Ngô. Tên thôn Bà Ngô, chùa Bà Ngô bắt đầu có từ đó.

Miếu Tiết.Phụ

Miếu ở trên bờ sông Tô-Lịch, thuộc thôn Trung, huyện Vĩnh-thuận. Đời Trần, quân Nguyên sang xâm lược nước ta, chúng thường giết hại dân ông, hiếp bức đàn bà. Trong làng có người thiếu phụ xinh đẹp. Một hôm quân Nguyên đi qua làng gặp nàng liền đến cưỡng hiếp, nàng không chịu, nói rằng : « nếu chàng thương thiếp thì hãy buông tay thiếp ra ». Giặc tưởng thật làm theo, lập tức nàng chạy đến sông Tô-Lịch, dìm đầu tự tử. Người trong phường tàu chuyện này lên nhà vua. Vua Trần cho đó là hành động tiết nghĩa nên tinh biểu cho gia đình nàng. Người trong phường lập đền thờ nàng bên sông Tô-lịch, gọi là miếu Tiết-phụ.

Chùa Châu.Lâm

Chùa ở phường Thụy-chương, huyện Vĩnh-thuận, gọi là chùa Bà Đanh. Tục truyền một vị công chúa nhà Lý là Bà Đanh xây chùa này. Bên gian giữa trên điện vẫn còn tượng công chúa. Lúc chùa mới xây rất hẹp. Vị tăng phường Trích-sài là Nguyễn-Hữu-Nho, hiệu Huyền-Sĩ, trụ trì tại đây, đã sửa sang chùa. Bia chùa nay vẫn còn.

Điện Thiên-tiên

Điện ở phường Đông-các (thôn Tả vọng, nay là phố Bờ Hồ) huyện Thọ-xương. Trong niên hiệu Lê Vĩnh-tộ (1) người trong phường tên là Lê-trọng-Hiền đổi nhà thành điện để thờ ba vị thánh mẫu, gọi là đền Huyền-Chân. Đời Vĩnh-trị, cháu dậu Trọng-hiền tên Hoàng-thị-Bộ trùng tu đền, đổi tên là điện Thiên-tiên (tục gọi là điện Bà Kiệu) Đời Cảnh-hưng (1740-1786), Lê Trọng-Sinh trùng tu, làm thêm cửa tam quan. Trải qua 6, 7 đời vua, gió mưa làm sập nát hết. Đến năm Tự-đức thứ 6 (1853), bà Lê Thị-Chín trùng tu.

(1) Vĩnh tộ : một niên hiệu của Lê Thần-tông, từ năm 1620 đến 1628.

Chùa Sách Tào

Hoàng tử Linh-lang vương, con thứ 7 của vua Trần Nhân-tông thường đến đọc sách ở đây. Vì thế nên lập chùa để thờ, Đồi Cảnh-hưng (2) giặc Nguyễn xâm nhập, vương vàng lệnh cầm binh đi đánh. Đẹp được giặc, nhưng không nhận ân thưởng, trở về ở chùa Vân-hồ thuộc huyện Vĩnh-xương (chùa ở thôn Phong-vân) để tu thiền và viên tịch tại đó. Trong chùa có thờ tượng Linh-lang vương bằng đất. Cuối đời Lê Cảnh-hưng (1786), đời tượng đến đền An-hoa để thờ, đến nay vẫn còn (việc này khác với việc Linh-lang vương đời Lý.)

Chùa Nam-Quốc

Chùa ở giữa hồ Tú-uyên, phường Bích-câu, ngoài cửa Tây-Nam thành. Tục truyền thư sinh Tú-uyên gặp tiên ở đây.

Chùa Liên - Hồ

Chùa ở phía Tây diện Kiên-thọ, Phượng-thành, chùa xây đời Lê, trùng tu đời Cảnh-hưng (1740-1786). Điện, đường, lầu, gác la liệt. Vua cho lấy tiền kho đúc chuông nặng 1000 cân, lại sai quan văn ghi chép việc này. Hằng năm cờ phướn treo đầy trong những ngày hội, chùa đã trở nên một nơi tụ tập của du khách. Năm Bình-ngọ (1786) quân Tây-sơn phá chuông, lấy đồng đúc tiền, chùa cũng bị tàn phá.

Chùa Tiên-Tích

Chùa ở mé phải cửa Nam, trước hồ Kim-âu, do chúa Trịnh xây. Mái cột nguy nga, ngọc vàng chói lọi, có hình chín con rồng, và chuông khánh đều đúc bằng đồng. Việc này có bia ghi. Quân Tây-sơn phá chuông tượng để đúc tiền. Nay chỉ còn chùa trống.

Đình Kiên-Nghĩa

Đình vốn là nơi nhà Lê tiếp sứ giả Trung-hoa mỗi khi sang phong vương. Tục truyền đời nhà Minh, niên hiệu Vĩnh-lạc (1403-1424), Trương Phụ chiếm thành Đông-quan, bắc phù kiều ở đó để tiện việc đi lại, lấy tên là cầu Đông-tân (tục gọi là Cầu Cháy); chỗ thuyền ở đậu về phía Bắc, là nơi người Trung-hoa tụ tập. Sau này

② Niên hiệu này nguyên bản chép sai, bởi vì triều đại Trung quốc đồng thời với Lê Cảnh-hưng nhà Thanh. Trần Nhân-tông có niên hiệu Trùng-hưng (1285-1292).

chiến tranh tàn phá hết, đình còn lại để thờ thần. Đầu đời Nguyễn nơi này cũng còn dùng để nghênh tiếp các sứ thần Trung-quốc, gọi là Hà-đình. Bờ phía Bắc là cung Gia-quất.

Điện Tịch-Điền

Thuộc địa giới xã Hồng-mai, Thuần hoàng-đế nhà Lê xây điện này có dân Tiên-nông cao 7 thước, rộng 36 trượng; dài Quan canh cao 5 thước, rộng 40 trượng. Từ đời Lê trung-hưng trở về sau, khi vua hành lễ xong, vua giao quan Phủ doãn cày ruộng tịch điền, về sau lại giao cho quan bộ Hộ. Nay ở trại Quỳnh côi còn có dân và các di tích về tịch điền. Có lẽ cuối đời Lê điện Tịch-điền mới được đời đến đây.

(còn tiếp)

BỮU CẨM — THƯƠNG LĂNG

ĐÌNH GIA NGỌC PHẢ

HOA CHÂU ĐÌNH HỮU GIANG

L.T.S. — Đình gia Ngọc phả thực ra là viết riêng về cuộc đời của Đình tiên hoàng đế. Cổ nhiên tài liệu chúng xác rất hiếm về một giai đoạn cò sử Việt này. Chúng tôi hy vọng rằng với nhiều giả thuyết được tác giả của bài này đề cập đến sẽ công hiến nhiều sự lợi ích cho sử liệu Việt nam.

Vạn hạnh

*Đình gia sự nghiệp lưu dư địa
Nam quốc sơn-hà biệt chiếm thiên,
(Sự nghiệp nhà Đình tràn khắp đất)
(Giàng-sơn nước Việt chiếm riêng trời)*

Hoa Châu Đình Hữu Giang

Mở đầu. — Người ta gốc ở tổ, có tổ mới có chúng ta, bởi thế bất luận quốc-gia nào cũng có quốc sử, gia-tộc nào cũng có gia-phả (hoặc phả) để ghi chép giống nòi và những công-nghiệp khai-sáng kiến-tạo ra Nước, ra Nhà, của Tổ-tiên, khiến cho ngàn muôn đời

về sau, con cháu đọc đến quốc sử, đến gia-phả, tất tưởng nhớ đến công-ân khó-nhọc của tiên-nhân, mà biết thương-yêu lấy Quốc, Gia, Dân-tộc, gìn-giữ lấy cơ-nghiệp giang sơn, Cồ-nhân có câu: «Ưống nước nhớ nguồn» là nghĩa đó.

Những sự-tích và công-huân của các bậc thánh-đế hiền-vương, anh-hùng, hào-kiệt, tuy quốc-sử cũng đã chép, nhưng chỉ chép những việc chính-yếu mà thôi. Còn những chi-tiết tất trong gia-phả mới chép đủ.

Sự tích đức vua Đinh Tiên Hoàng, phải xem ở «Đinh-Gia Ngọc-Phả» mới biết rõ-ràng rành-rã được.

Quê-quán.— Đức Đinh Tiên Hoàng Đế họ là Đinh, húy là Bộ Lĩnh (cũng đọc là Lãn), con quan Thử Sứ ở Hoan Châu (tức là vùng tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh bây giờ) tên là Đinh Công Trứ quản ở xã Đại Hoàng (sau đổi là Đại Hữu), thành Hoa Lư thuộc châu Ái, châu Ái sau đổi là Thanh Hoa, lại đổi là Thanh Hóa. Thanh Hóa chia ra làm hai: là Thanh Hoa nội trấn (sau lại đổi là Thanh Hóa nội trấn, tức là tỉnh Thanh Hóa bây giờ) và Thanh Hoa ngoại trấn (sau đổi là Thanh Hóa ngoại trấn, tức là tỉnh Ninh Bình bây giờ) là xã Đại-Hữu huyện Gia Viên, tỉnh Ninh Bình.

Sự tích khâu truyền.— Có vài sử gia viết về sự tích vua Đinh, đều theo khâu truyền, họ cho rằng: Bà thân mẫu vua Đinh bị con dái cá hiếp, rồi sinh ra Ngài. Sau dùng kế bắt được con dái cá đem về ăn thịt xương thì vứt cho gia súc ăn. Những mẫu xương to còn thừa thì bà cụ dọn nhặt đem gói vào cái mo, để lên gác bếp, sau đem táng vào huyệt trong mồm ngựa đá ở dưới sông.

Hồi bấy giờ có một thầy địa lý người Tàu xem địa lý đến Hoa Lư, thấp có một huyệt ở dưới sông, thuê cậu bé Bộ Lĩnh lặn xuống sông xem, thấy có một con ngựa đá ở đáy sông, thầy địa lý bảo đem nắm cỏ dúi vào mồm nó, thì nó dớp lấy. Thầy địa lý biết đây là qui địa, huyệt ở mồm con ngựa đá, định về Tàu đem hài cốt tiên nhân táng vào huyệt ấy. Không ngờ Bộ Lĩnh biết đây là huyệt qui, nên về hỏi mẹ mộ bố ở đâu, đem táng vào huyệt qui ấy, thì mẹ trở vào gói xương của con dái cá để trên gác bếp mà bảo rằng đây là di hài của cha con đó. Bộ Lĩnh liền đem gói xương ấy, lấy cỏ bọc lại, lặn xuống sông, dúi vào mồm ngựa, thì ngựa há mồm dớp lấy và ngậm lại.

Đến sau thầy địa lý người Tàu kia đem được hài cốt sang đến nơi, thì huyệt mộ đã bị Bộ Lĩnh để mất rồi. Ông ta tức giận, bèn lập tám phả, mới đến bảo Bộ Lĩnh rằng: mộ để trong mồm

ngựa đá tất là kiệt phát, nhưng ngựa phải có kiếm thì phát mới oanh liệt. Nay nên rèn một cái kiếm treo vào cổ ngựa. Bộ Lĩnh tưởng thật, bèn làm theo lời thầy địa lý. Những Bộ Lĩnh đã bị trúng kế, vì kiếm treo vào cổ ngựa, kiếm bị nước chảy chạm vào cổ ngựa lâu ngày cổ ngựa bị đứt. Vì vậy mộ ấy tuy có phát, nhưng không được lâu bền. Nhà Đinh làm vua được có 13 năm.

Xem qua mấy dòng sử khẫu truyền này, ta thấy ngay đó chỉ là chuyện bịa hoàn toàn, vì những lý do sau đây :

1) Cu Đinh Công Trứ là con nhà dòng dõi vọng tộc ở đất Hoa Lư, lại làm đến Thứ Sử ở Hoan Châu, uy quyền rất hiển hách. Mỗi khi bà phu nhân đi đâu, tất có võng giá song loan, kẻ hầu người hạ, ít ra cũng có vài chục người, nhân dân cũng không thể nhìn thấy mặt được. Vậy thì con gái cả làm sao mà hiệp nổi.

Giả như con gái cá là loài dữ và dâm như loài khỉ mà hiệp được người, thì cũng chỉ hiệp những người đàn bà con gái đi mò cua bắt ốc, lủi thủi một mình ở chỗ đồng không mông quạnh, hay những người đi hái củi trong rừng rậm, núi sâu mà thôi.

2) Xét đến loài dái cá xem có tinh dữ và dâm, có hiệp dâm người được không? Dái cá có ba loại :

a) Loại thủy thát thuộc về loài dừ. (một giống thú mình dài hơn thước ta, có con sắc đỏ kền kạch, có con sắc vàng, bốn chân nhỏ mà ngắn, lúc đi vẫn khuất khúc tự do. cho nên chui qua hang hốc như rắn, tài bắt chuột, dèm hay ra bắt trộm gà ăn thịt, hễ bị đuổi quẩn quá thì trong lỗ đít phun ra một thứ hơi thối hăng, khiến cho người khó chịu mà không đuổi nữa) mình dài độ hơn thước ta, sắc xanh đen, đuôi nhọn dài như cái dùi, bốn chân ngắn, trong khoảng những ngón chân có màng, ở trong hang hốc bên bờ sông hay bờ hồ, ao, dèm mới ra đi mò cá, chỉ hút lấy máu cá chứ không ăn thịt cá, và cũng bắt trộm gà ăn thịt.

b) Loài hải thát tục gọi là hải hồ, thuộc về loài dừ, sinh sản ở bờ biển phía Bắc Thái.binh.dương, mình dài hơn ba thước ta, đầu nhỏ, mình béo mập, chân và đuôi đều nhỏ mà ngắn, trong khoảng những ngón ở châu sau có màng, có thể bơi ở dưới nước, cũng có khi trèo lên núi, hay ăn vảy cá. Lông dày và mềm, sắc vàng xám óng ánh, giá rất đắt.

c) Loài hạn-thất, răng bản, giống như loài thủy thất, nhưng không lội nước thích ở trong hang, sinh sản rất nhiều ở Đông-tam-tĩnh bên Tàu, hay truyền bệnh dịch hạch.

Ba loài dai-cá này đều không có tính dâm, không dữ như loài khỉ, ban ngày chỉ ở trong hang, đêm mới dám ra đi tìm kiếm ăn, thấy người thì sợ chạy trốn.

3) Con dai-cá lớn bằng cỡ con chó choai ta, nếu nói bắt được nó đem về ăn thịt, thì những xương của nó tất đã bị chặt vụn ra, nấu kỹ; khi ăn thì xương ném cho chó, ai mà nhặt những mẩu xương ăn thừa gói vào mo để lên gác bếp làm gì. Nếu nói rằng bà mẹ của Bộ Lĩnh cho rằng do con dai cá ấy hiếp bà mà sinh ra Bộ Lĩnh, thì khi bắt được chỉ đập chết đem chôn, chứ không dám ăn thịt.

4) Nếu bà phu-nhân sinh ra Bộ-Lĩnh khi cụ Đinh-Công-Trứ còn sống, thì Bộ-Lĩnh đích là con của Cụ, chứ con dai-cá không thể hiếp phu-nhân trong thời-gian ấy được, như lý-do thứ nhất đã nói trên kia. Nếu bà phu-nhân sinh ra trên Bộ-Lĩnh sau khi cụ Đinh-Công-Trứ mất đã mười tháng thì Bộ-Lĩnh là con hoang, đâu phải con của Cụ; Xét sử nào cũng chép rằng Bộ-Lĩnh là con cụ Đinh-Công-Trứ và sớm mà sớm mồ-côi cha. Như thế tức là Bộ-Lĩnh đã được sinh ra khi cụ hãy còn sống, thì Bộ-Lĩnh đích là con cụ, đâu phải là con con dai-cá,

5) Việc thầy địa-lý bảo đem cái kiếm sắt treo cổ ngựa đá ở dưới sông để nước chảy đẩy cái kiếm vào cổ ngựa cho đứt cổ ngựa đi, để phá ngôi quý địa ấy cũng là vô lý. Giả như cái kiếm rèn cho thật tốt, để vào nước không rỉ, tất phải rèn ít nhất cũng phải mười năm mới thành; đem kiếm ấy treo vào cổ ngựa đá, để cho nước chảy, tất cũng phải bảy, tám chục năm, hoặc trăm năm thì cổ ngựa mới có thể đứt được. Còn kiếm thường chỉ rèn độ một tháng xong, để ở dưới nước chỉ vài tháng đã rỉ, trong vòng một năm thì kiếm rỉ hết, làm sao mà chém đứt được cổ ngựa đá. Cổ ngựa đá chỉ bị mòn dần đi do nước chảy, thì ít ra vài trăm năm mới mòn hết được. Thế mà nhà Đinh chỉ làm vua được có hơn mười hai năm thôi, thì đâu có phải phát do cái mộ để ở môn con ngựa đá dưới sông.

6) Khi thầy địa-lý Tàu nhờ Bộ Lĩnh lặn xuống sông thấy con ngựa đá, tất người ấy dấu, chẳng nói cho ai biết mồm con ngựa đá là huyết quý, và lấy giờ Bộ Lĩnh còn nhỏ, đã biết gì đến

truyện địa-lý mà đem mộ táng vào mồm ngựa đá ở dưới
đáy sông.

Tóm lại, câu chuyện khẩu truyền kia, chỉ là chuyện bịa đặt, để kỳ-
di hóa việc dân sinh, và việc phát tích của vị anh hùng, danh-
tiếng mà thôi cũng như chuyện mẹ vua Thang nhà Thương nuốt
trứng chim huyền-diều mà sinh ra vua Thang, mẹ ông Mạc-Đình-
Chi bị khỉ hiếp mà sinh ra ông ấy đổ đến lưỡng quốc trạng nguyên.
Đều là những chuyện bịa đặt cả.

Ngọc Phả nhà Đinh.— Theo ngọc-phả lưu ở nhà từ-đường họ Đinh
ở xã Đại-Hữu, thì sự-tích đưc vua Đinh như sau :

Đức vua là dòng dõi họ Đinh, một vọng-tộc ở miền Châu Ái,
(tức là vùng Thanh-Hóa và Ninh-Bình bây giờ), đời đời hào trưởng.
Thân phụ Ngài là Đinh Công Trứ, làm đến Thứ Sử châu Hoan
về thời Dương-diên-Nghệ và Ngô-vương-Quyền. Bà thân mẫu
Ngài người làng Uy-Viễn (tức gọi là làng Viễn) tức là xã Uy-
Viễn, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh-Bình bây giờ (cách làng Đại
Hữu độ 6, 7 cây số). Hai ông bà đều hiền hòa, trung hậu.
Chú ruột Ngài là Đinh.Công-Dự cũng làm quan.

Cụ Đinh.Công-Trứ làm quan rất thanh-liêm và chính-trực, nên
dân trong vùng được nhờ ơn, coi Người như bậc từ phụ. Ít lâu
sau, cụ thấy trong nước loạn lạc, giặc cướp như ong, nhân-dân
khốn khổ, cụ rất lấy làm lo cho tiền đồ tổ quốc và dân tộc. Cho
nên đêm đêm cụ thường lập đàn, đèn hương khẩn vái, cầu
Trời, Đất, Thần-minh, phù-hộ cho nước Nam sớm sinh vị
thánh-quân, dẹp loạn, cứu nước, cứu dân, khỏi vòng nước lửa.

Một hôm, cụ về thăm quê, bỗng thấy một người Trung-quốc đương
ngắm xem phong-thủy. Cụ bèn hỏi rằng : Ông xem địa-lý ở vùng Hoa-
Lư này có ngôi đất nào kết phát được bậc anh.hùng có thể giúp nước
cứu dân không ?

Thầy địa-lý bèn dơ tay trở vào dãy núi Kỳ-lân mà nói rằng : trong
núi kia có một huyệt phát đến đế vương, tôi chưa để cho ai. Nay
tự-nhiên ông gặp tôi, cũng là lòng trời xui khiến, tôi xin để giúp cho
ông ngôi đất ấy.

Cụ Thứ-Sử mừng rỡ nói rằng : tôi thực không dám tham vọng phú
quí đế-vương, tấm lòng thành của tôi chỉ cầu-khẩn trời đất sớm
sinh bậc hiền tài để cứu lấy dân trong lúc loạn-ly này mà thôi.

Nói rồi cu mời thầy phong-thủy (thầy địa.lý) và nhà, táng cho ngôi mộ ấy. Mộ để ở trên lưng. chừng núi Kỳ.lân, thạch sơn thổ huyết (núi đá, chỗ huyết bằng đất) kiên long, tọa đình hướng qui.

Kiểu Đốt.— Kiểu đất của ngôi mộ ấy như thế này :

Đại Hoàng chi mạch	(mạch đất xã Đại Hoàng) (khuyết một câu)
Hữu thủy thuận giáng	(nước bên hữu chảy thuận xuống)
Tả xa nghịch thăng	(dãy núi bên tả đi ngược lên)
Huyết an long phúc	(huyết để ở bụng con rồng)
Bột nhiên hữu hưng	(thình lình hưng khởi lên)
Hiềm sơn chiết cước	(hiềm chân núi hoắm vào)
Nhất thế nhi chung	(một đời là hết)

(xem bản đồ)

Cứ xem bản đồ này, dù người không hiểu địa.lý cũng nhận thấy ngôi mộ phát tích của nhà Đình tuyệt đẹp.

Long mạch phát khởi từ dãy núi Tản-Viên (Sơn Tây) chuyển đến dãy núi Tam Tiêm (núi Ba-chơn, vì có ba cái mỏm cao lên), chuyển vào núi Bồ-Đình, rồi sang núi Kỳ.lân, kết cục ở đấy.

Bên tả, đợt trong có dãy núi Mườu, Lãng.Vân, Bích-Sơn, Già-Sơn từ dưới kéo ngược lên, đợt ngoài có dãy núi Địch-Lộng, Đả-Hàn-rừng núi trùng-trùng điệp-điệp. Đó là tay long.

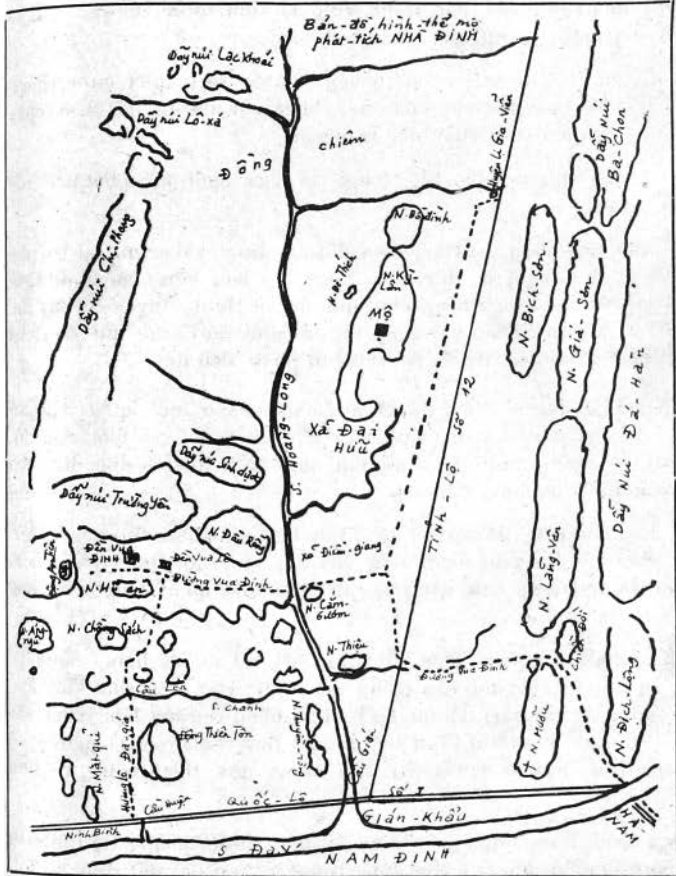
Về bên hữu, đợt trong có con sông Hoàng.Long phát nguyên từ mạn Hòa-Bình, chảy qua Nho-Quan, rồi đến Ngã-ba Gián.Khẩu, hợp lưu với sông Đáy, chảy xuống mạn tỉnh lý Ninh.Bình, huyện Yên-Khánh, Kim-sơn rồi vào vịnh Bắc-Việt. Đợt ngoài có dãy núi Lê.Xá, Chi-Phong, Sinh-Dược, kéo xuống Trường.Yên, Áng-Ngũ, đến mãi Côn-Lang, Thiện-Dưỡng, Hải-Nham. Đó là tay hổ.

Đằng sau có núi Bồ-Đình là hậu-chẩm.

Đằng trước có dãy núi thuộc núi Kỳ-Lân thoi ra, rồi quai đầu lại làm nội án, xa nữa có quả núi Thiệu đột khởi chỗ ngã.ba sông, trông như con chim xòe cánh triều lên, là ngoại án.

Ở giữa còn có nhiều núi nhỏ nữa, như núi Cẩm.guom, núi Đầu.rồng núi Trung-Trữ (núi Thuyền-Rồng).

Đằng trước cách mộ 2 m. và chênh chệch thấp xuống có một cái giếng tròn, miệng bằng cái nong, nước ở trên núi chảy rất cả vào giếng ấy rồi



mới chảy xuống dưới núi. Đó là nội minh-đường. Ngã ba sông Thiệu là trung minh-đường, Ngã ba Gián-khâu là ngoại minh-đường. Tất cả nước ở mạn thượng-lưu như Nho-Quan, An-Hóa, đều chảy dồn cả về cánh đồng chiêm huyện Gia-Viên, rót vào sông Hoàng-Long, tiêu ra Ngã ba Gián khâu. Về mùa mưa, nước các nơi dồn về chỗ này mông mênh như vịnh Hạ-Long.

Chân núi Kỳ-lân hoắm vào trong, tức là sơn chiết cước, nước ngoài đồng chảy lộn vào chân núi, khác với những núi khác, chân soãi ra, nước ở núi chảy dốc ra ngoài.

Đây là kể sơ-lược địa thế, long, hổ của ngôi mộ phát-tích của nhà Đinh.

Đắc địa sinh nhân.— Tầng ngôi đất ấy được vài năm, thì bà phu nhân Đinh-Công-Trừ thụ thai. Ngày sắp lâm bồn, bà mộng thấy một người cao lớn trượng phu, mũ áo tề-chỉnh, tay kiếm tay ấn, dềt xin làm con. Sau vài ngày thì hạ sinh Bộ-Lĩnh. Hai ông, bà xiết nỗi vui mừng, từ đó lại càng tu nhân tích đức.

Đến tuổi đi học— Năm Bộ-Lĩnh lên năm, sáu tuổi, quan Thứ-Sử đón thầy về nhà dạy học, cả văn lẫn võ. Vốn con nhà nòi, Bộ-Lĩnh rất thông minh, lại được hai ông, bà thân sinh đôn đốc, cho nên học hành chóng tiến ích.

Mẹ hóa con cô— Đến năm Bộ-Lĩnh lên chín tuổi, thì quan Thứ-Sử thất lộc. Bà phu nhân cùng với ông em ruột quan Thứ-Sử là Đinh-Công-Dự và cậu con trai, phò linh cữu quan Thứ-Sử về quê nhà an táng.

Khi sinh thời, quan Thứ-Sử tính chất rất thanh liêm, bổng-lộc làm quan chỉ đủ cung cấp trong gia đình; cho nên sau khi Ngài thất lộc, thì cửa nhà thanh bạch. Phu-nhân thường làm hàng xáo nuôi lợn, để nuôi Bộ-Lĩnh tiếp-tục ăn học. Bộ-Lĩnh là người có sức-lực, lại nhà ở gần miền sơn cước, nên thích nghề võ hơn nghề văn.

Chờ trâu trong động.— Năm 12 tuổi, thỉnh-thoảng Bộ-Lĩnh đi chăn trâu giúp chú, ở trong động Hoa-Lư; nơi này đất rộng cỏ tốt, trẻ chăn trâu các làng chung quanh đem trâu vào đây chăn rất đông. Chúng thả cho trâu ăn cỏ rồi tụ tập nhau chơi đùa, quần thảo với nhau. Trước thì trẻ làng nào quần thảo với trẻ làng ấy. Sau dần dần quen nhau, thì trẻ làng này quần thảo nhau với trẻ làng kia. Sau chia ra làm hai phe đánh nhau, thì phe cơ Bộ-Lĩnh đại thắng.

Cả bọn thấy Bộ-Linh có sức khỏe lại biết võ, đều bái phục cả, và xin tôn làm đàn anh.

Vương-Hầu Uy-Dung.— Từ đó, khi Bộ-Linh vào đến cửa động, bọn đàn em đứng đón rước đông đảo ở đó. Chúng dắt hai người khỏe mạnh giao bốn tay lại làm kiệu, cũng có khi làm ngựa, tức là một người đứng đằng trước làm đầu ngựa, một người đứng sau lưng, cúi đầu và khom lưng xuống làm mình ngựa, hai tay người đứng trước cầm chặt lấy hai tay người sau làm bàn đạp, mời đàn anh ngự kiệu, hoặc cỡi ngựa, rồi rước vào trong động, mấy đứa đi trước cầm bông hoa lau làm cờ, một đứa đi sau cầm nón làm lọng che, hai đứa đi hai bên, một đứa đánh trống miệng, một đứa đánh chiêng tay, còn bao nhiêu đứa nữa thì đi theo sau, tiền hô hậu hét, vang dội khắp trong động, coi vẻ uy nghiêm lắm.

Cờ Lau tập trận.— Cứ như thế được ít lâu, bỗng một hôm Bộ-Linh bảo bọn đàn em rằng : Hiện nay thiên hạ loạn lạc, anh hùng hào-kiệt nổi lên như ong, mỗi người cát cứ một phương, xưng hùng xưng bá. Chúng ta đây là trai thời loạn cũng nên phấn khởi, dẹp loạn yên dân, làm nên công nghiệp to lớn, lưu tiếng thơm ngàn thu, chẳng nhẽ cứ chơi đùa ở nơi thảo dã, chỉ là lũ trẻ chăn trâu mãi mãi như thế này sao !

Đình-Điền và Nguyễn-Bặc cùng thưa rằng : « đàn anh dạy chí phải, chúng ta nên nhân lúc quốc loạn dân bần, đem tài sức ra mà giúp dân giúp nước, lập nên công danh bất hủ. Cứ như tài sức của đàn anh đây có thể làm dư được. Nay đàn anh đã có chí ấy, đàn em chúng tôi nguyện ra sức giúp để thành việc lớn ».

Nói đoạn, cả bọn đều vỗ tay hò reo vang dội, tỏ ý biểu đồng tình. Thế rồi họ đồng thanh suy-tôn Bộ-Linh làm đầu mục. Bấy giờ Bộ-Linh đã 13 tuổi.

Bộ-Linh bèn tu-tập tất cả bọn lại kiểm điểm được độ hơn trăm người, rồi chia thành cơ, ngũ, cử người làm ngũ-trưởng, đội trưởng, và cho bọn người đồng-niên (cùng tuổi) là Đình-Điền, Nguyễn-Bặc, Trịnh-Tú và Lưu-Cờ làm tiền, hậu, tả, hữu cận-vệ. Cơ nào đội ấy, hàng ngũ nghiêm-trang tề-chỉnh, giàn thành trận thế, hàng ngày luyện tập ở trong động, lấy bông lau làm cờ, đẽo gỗ làm gươm. Bộ-Linh thì cỡi « ngựa người » để chỉ-huy.

Tế cờ **Khao Quân** - Luyện-tập trung lâu, Đình-đầu-mục thấy đoàn quân của mình đã thành-thực, bèn định ngày khởi sự. Bộ-Linh về

nhà thừa lúc bà mẹ đi chợ vắng, bắt ngay một con lợn trong chuồng đem vào trong động, giết thịt tế cờ rồi khao quân. Mọi người tìm chỗ cao, dọn-dẹp sạch sẽ, thiếp-lập đàn-tràng, bài-trí cờ lau gươm gõ, tế cáo trời đất, nguyện cùng nhau dẹp loạn cứu dân. Tế xong, cùng nhau ăn uống, trò chuyện, hò-reo rất là vui-vẻ.

Sầy Cha Còn Chú. - Khi bà-cụ đi chợ về thấy mất lợn, hỏi thăm những người láng-giềng, thì được họ bảo rằng thấy câu cả về bắt lợn đem vào trong động làm gì, chúng tôi không rõ.

Nghe nói, bà-cụ cả sợ, vội-vàng đến báo ông Đinh Công Dự rằng: bây giờ là thời loạn, pháp-luật càng nghiêm khắc hơn thời bình, nên ai làm sự gì phi pháp, thì ắt tai-vạ lấy đến cả họ, chứ chả phải chuyện chơi. Nay thằng Lĩnh nhà này chả hiểu làm gì với lũ trẻ chần trâu trong động, dám về bắt lợn trong khi tôi đi chợ, đem vào động ăn uống với nhau. Tôi là đàn bà hóa, dạy con khó quá. Tự ngữ thường nói « sầy cha còn chú », vậy tôi nhờ chú răn đe, dạy bảo cháu giúp cho. Nếu nó làm sự không lành, không những mẹ con tôi mắc tội, mà tội đến cả chú nữa đấy. « Cháy thành ao cá phải vạ lấy », chú phải dạy cháu mới được, chớ đừng nuông chiều nó mà khốn.

Cầm Gươm Đuổi Cháu.— Ông Dự cúi đầu vàng mệnh, rồi lập tức cầm thanh gươm chạy thẳng một mạch vào động Hoa-Lư, thấy lũ trẻ ăn uống vừa xong, bát đĩa để bừa bãi, dĩa nằm, dĩa ngồi, ngổn ngang, nói nói cười cười, xón xao àm ỉ.

Chợt thấy ông chú tay cầm thanh gươm, nét mặt hầm hầm, tiến thẳng vào chỗ chúng, Bộ-Lĩnh sợ hãi, liền đứng dậy chạy, ông chú đuổi theo sau. Có mấy chục người trong bọn cũng chạy theo xem sao, để tùy cơ ứng phó.

Rồng Vàng Đón Khách.— Bộ-Lĩnh tuy còn ít tuổi, nhưng có sức khỏe, nên chú không đuổi kịp. Bộ-Lĩnh cứ chạy theo đường thông cũ, qua Đầm Xá, Đầm-Giang, rồi đến bến dò Đầm. Khi đến bến dò, bèn gọi gấp: « Ở nhà dò! chớ dò mau! ». Lái dò chưa kịp ra chớ thuyền, Bộ-Lĩnh ngoảnh cổ nhìn lại thấy ông chú đã đuổi gần kịp, hoảng quá, liền nhảy xuống sông mà bơi, khi bơi được vài sải, bỗng có con rồng vàng nổi khúc lên đưa Bộ-Lĩnh qua sông. Do đó, sông này được gọi là Hoàng-Long-Giang.

Cầm Gươm Gọi Cháu.— Lúc ông chú đuổi đến bến dò trông thấy con rồng vàng chở cháu qua sang bờ bên kia sông rồi, biết cháu

không phải người tầm thường, sau tất được đại quý, bèn đổi giận làm lành, cầm thanh gươm xuống đất, dơ tay vẫy cháu, ra hiệu bảo trở về, và nói to lên rằng : « chú tha tội cho cháu, thôi ! trở về đi ! »

Do đó, quả núi ở gần đó được gọi là núi Cầm-Gươm.

Bước Đường Lưu Lý.— Bộ Lĩnh thấy chú tuy đã người con giận, cầm gươm xuống đất, gọi vọng sang sông, bảo trở về và tha tội cho, đã toan trở về, nhưng lại nghĩ rằng, khi về đến nhà ngộ chú lại nổi cơn thịnh nộ thì nguy, chi bằng hãy tránh đi một thời gian là hơn, rồi sau sẽ liệu. Ngoảnh trông về bên này bến dò, thấy mấy chục người đồng bọn cũng đã chạy theo kịp, đứng ở trên bến. Bộ Lĩnh vẫy tay bảo họ trở lại, chịu khó luyện tập, chờ đợi thời cơ, ta đi ít lâu sẽ về, xin anh em đừng nản chí, thép có dày công rèn luyện mới giã, mới thành gươm quý và hữu dụng.

Nói đoạn, Bộ Lĩnh vọng bái biệt chú, và dơ tay từ giã anh em, rồi một mình nhẹ bước lên đường.

Bộ Lĩnh bấy giờ cứ nhắm mắt đưa chân, chưa biết đi đâu, và chưa biết rồi sẽ làm gì. Ở nhà, mẹ ta, ai người hầu hạ, chú ta đã hết hẳn giận chưa, các người đàn em ta, biết có nghe lời ta mà tiếp tục luyện tập, hay là tan rã. Vẫn vẫn vợ vợ, vừa đi vừa nghĩ, bất giác đã đến địa hạt Giao-Thủy (nay là huyện Giao-Thủy, tỉnh Nam-Định), trông ra thấy đàn bạch lộ đã thoi thóp về tổ, vàng kim ô đã bằng lăng khuất non Đoài. Hai bên ven sông, thuyền ngư đã gác mái hạ buồm, thuyền thoi đã trước những nhà bè lụp sụp ; những tấm chài lưới đã được căng ra phơi, như những mạng nhện khổng lồ phất phơ trước gió ; xa xa vắng lại ngân nga những tiếng chuông chùa.

Bộ Lĩnh cảm thấy mình bơ vơ nơi lữ thứ trong buổi hoàng-hôn, lại trơ trọi hai bàn tay trắng, nghĩ ngợi hồi lâu, bèn đánh liều vào một nhà hàng chài gần đó.

Vừa đến trước cửa thì trong nhà có hai ông bà hàng chài trạc ngoại ngũ tuần, ra hỏi rằng : « Cậu tên là gì ? quê quán nơi nào ? Đi đâu mà tìm tới vào đây có việc gì ? »

Bộ Lĩnh thưa rằng : « Tôi họ Đinh, quê ở Hoa-Lư, nhân dịp thăm bà con họ ngoại ở Bồ-Hải, qua đây nhờ độ đường, xin ông bà cho tôi ngủ nhờ một tối ».

Vợ chồng ông hàng chài thấy Bộ-Lĩnh có vẻ thực thà trung hậu, nên bằng lòng cho ngủ nhờ, rồi dọn cơm tối ra mời Bộ-Lĩnh ngồi ăn cùng mâm. Trong bữa ăn, chủ khách truyện trò vui vẻ. Rồi ông hàng chài hỏi : « Cậu ở nhà làm nghề gì ? ».

Bộ-Lĩnh thưa rằng : « Tôi ở đồng chiêm có nghề làm ruộng, rất giỏi chèo thuyền, và cũng biết đánh lưới ».

Ông hàng-chài cười mà bảo rằng : « Làm ruộng ở đồng-chiếm thì khó-nhọc vất-vả lắm, chứ nghề đánh cá thì nhàn và thừa chi-dụng, nếu cậu muốn học, ở đây tôi dạy. »

Bộ-Lĩnh cũng hiểu ý ông hàng-chài muốn lợi-dụng mình, nhưng mình cũng nhân dịp này ở tạm đây ít lâu, rồi sau sẽ liệu, bèn vui vẻ đáp rằng :

« Được thế thì hay lắm ! Tôi đi thăm họ ngoại, không may nhờ độ đường, nhưng lại may gặp được ông bà đây là người từ thiện, tiếp-dãi tử-tế, tôi xin lưu lại ít lâu giúp việc ông bà, để gọi là đền ơn chút đỉnh. » Mọi người đều vui-vẻ rồi đi nghỉ.

Tạm Nghề Chài Lưới.— Từ đó Bộ-Lĩnh tạm nấu ở nhà hàng-chài, tập làm nghề đánh cá, mỗi ngày hai buổi, tay chài, tay lưới, theo bọn ngư-gia « giang-hồ quen thú vẫy-vùng, gió giăng một túi, non sông một chèo. »

Quý Vật Quý Nhân.— Một hôm Bộ-Lĩnh kéo vó đêm, nhìn khúc sông xa xa, có ánh hào quang rực rỡ, lấy làm lạ, bèn hỏi ngư ông, thì ngư ông trả lời là chẳng biết vật gì, hay diềm gì. Ở quãng sông ấy, cứ đêm đêm có ánh sáng phát hiện ra như thế đã mười ba năm rồi đấy. Tôi ở đây đã lâu, nếu biết là vật gì thì đã lấy đi rồi.

Bộ-Lĩnh nghe nội bèn nghĩ thầm rằng : Chỗ có ánh hào quang phát hiện ra đó, tất có một thứ bảo vật gì sinh ra ; thứ bảo vật ấy sinh ra đã mười ba năm, mà ta năm nay cũng vừa mười ba tuổi, thế là bảo vật ấy cùng với ta cùng sinh. Bảo vật ấy sinh ra đã mười ba năm mà hãy còn, nay ta ngẫu-nhĩ đến đây, thấy còn ở đấy, tất là trời có ý để dành cho ta đó.

Đến tối hôm sau, khi ngư ông và ngư bà ngủ yên rồi, Bộ-Lĩnh lên chèo một chiếc thuyền câu, bơi đi như bay đến chỗ có ánh hào quang, liền lội xuống mà tìm, quả nhiên được một viên ngọc trai, muôn màu rực rỡ, sáng quắc thấu trời, thực là của quý vô giá.

Bộ-Lĩnh mừng lắm, vội gói gắm cẩn thận, dấu vào trong học, thế mà ánh hào quang vẫn còn tỏa ra ngoài được.

Ba Mươi Sáu Chương.— Bộ-Lĩnh đã toan trở về nhà hàng chài kia, nhưng rồi lại nghĩ rằng : vật qui này là trời dành riêng cho ta, nếu ta lại trở về nhà kia, sợ ngư ông tranh mất, chỉ bằng ta bỏ đi nơi khác là hơn.

Nghĩ đoạn, Bộ-Lĩnh bèn bỏ thuyền lên bờ, đi về phía Bồ-Hải khẩu (Thái-Bình). Đường đi, bỗng có trận mưa đổ xuống, trời đất mịt mù, nhưng Bộ-Lĩnh nhờ có hào quang của viên ngọc, nên nhận được lối đi dễ dàng.

Gọi mưa, dội gió, đi được một đoạn đường khá dài, trời mỗi lúc càng mưa nặng hạt. May gần đó có một ngôi chùa, Bộ-Lĩnh bèn vào xin ngủ đỡ. Vị sư-trưởng trụ-tri cho vào ngủ ở trước Tam-bảo. Sáng hôm sau Bộ-Lĩnh dậy sớm bái tạ sư-trưởng và từ giã ra đi.

Vị sư-trưởng bèn hỏi rằng : Hồi đêm, bần tăng vẫn thấp ba tuần hương trên Tam-Bảo, khi đèn hương tắt rồi, thì trên chùa tối om. Nhưng đêm qua có con đến ngủ đỡ, sau ba tuần hương mà trên chùa vẫn còn sáng mãi, tắt con có của gì qui báu ?

Bộ-Lĩnh liền lấy viên ngọc ở trong học ra, dâng lên trước mặt vị sư-trưởng mà thưa rằng : « Bách sư-phụ, quả con có viên ngọc này dâng trình lên sư-phụ. »

Vị sư-trưởng đỡ lấy viên ngọc, ngắm đi ngắm lại một hồi lâu, rồi trao trả Bộ-Lĩnh viên ngọc mà bảo rằng : « Cửa này thật là vô giá, trời đã cho con vật qui này, tất ngày sau con sẽ được đại-qui nhưng có điều đáng tiếc là viên ngọc có vết, cho nên hưởng phúc không được lâu dài. »

Bộ-Lĩnh bái tạ, cầm ngọc ra đi về phía Bồ-Hải.

Giữa Đường Gặp Gỡ.— Đi được nửa ngày, bỗng xa xa có tiếng loa dấy đất, bóng cờ rợp trời, tiếng nhạc ngựa lẫn chen tiếng trống, ánh kim-ô lóe ánh kim qua. Dần dần một toán binh mã kéo đến, đi đầu là một vị tướng-quân hùng-tráng oai-nghi. Bộ-lĩnh đứng sang một bên vệ đường, và nhìn chữ trên cờ via đi trước, biết vị tướng-quân kia là Trần Công Lãm tức là Trần-minh.Công, một vị Sứ-quân hùng cứ ở miền Bồ-Hải-Khẩu (tỉnh Thái Bình bây giờ,) mà là bạn chí-thân với tiên-khảo xưa. Đợi khi Trần-Công đi đến gần, Bộ-Lĩnh dùng lễ tử-diệt bái-kiến ở vệ đường.

Trần-Công liền dừng ngựa lại hỏi, biết là con trai của cố Thứ-Sử Hoan-Châu bạn thân của mình, thì mừng rỡ khôn xiết, vội vàng xuống ngựa dắt tay Bộ-Lĩnh dậy, niềm nở mà rằng; «Từ khi thân phụ cháu thất lạc di, bác rất lấy làm thương cảm, bác vẫn lưu ý hỏi thăm cháu và trạng huống gia đình cháu. Nay ngẫu-nhĩ gặp cháu ở đây, thực là lòng trời xui-khiến. Bác thấy cháu đã khôn lớn, diện mạo khôi-vĩ, khí vũ hiên ngang, rõ-ràng «hồ phụ lãn nhi», bác thấy cháu như thấy thân phụ cháu hầy còn ».

Bộ-Lĩnh xiết bao cảm-kích cúi đầu, bái tạ.

Trần Công bèn bãi cuộc kinh lý, và truyền quân sĩ chọn một con ngựa tốt cho Bộ-Lĩnh cỡi, rồi cùng nhau trở về dinh, bày tiệc ăn mừng. Trần Công sai dọn dẹp thư phòng cho Bộ-Lĩnh ở, đưa quần áo mới đến cho Bộ-Lĩnh dùng, và cất mấy đừa thư-đồng hầu-hạ rất là chu đáo.

Thân Thượng Gia Thân.— Mười bữa sau, Trần Công hỏi đến sự học của Bộ-Lĩnh biết Bộ-Lĩnh nghề cung mã thuần thực, sách vở kinh sử cũng có am tường lại càng mừng rỡ hơn, bèn cất lên làm Trưởng-tiền hộ vệ. Vài năm sau thấy Bộ-Lĩnh có tài dùng binh, Trần Công rất yêu quý, giao cho quyền hành về binh, và gả con gái cho.

Giao Long Gặp Mùa.— Chẳng bao lâu nữa, Trần Công tạ thế. Bộ-Lĩnh thay lãnh mọi việc, các quan văn, võ, đều một lòng qui phục.

Bấy giờ Bộ Lĩnh đã có đủ quyền binh, định làm cho xứ mình được hùng-cường lên, một mặt yết bằng chiêu mộ những bậc anh-hùng hào kiệt trong thiên hạ, một mặt đưa tin về Hoa-Lư, mời các bạn bè và thủ hạ cũ đều đến BỐ-HẢI, cùng lo toan việc lớn.

Được tin, mấy ông Đinh-Điền, Nguyễn-Bặc, Trịnh-Tú, Lưu-Cơ cùng với bọn thủ hạ đều đi ra, đến nơi, người cũ gặp nhau, xiết bao vui thích, vài tuần sau, hào kiệt quanh vùng, qui phục cũng đông.

Về Nơi Thiên Hiêm.— Một hôm, Bộ-Lĩnh hội họp tất cả bộ hạ văn, võ lại vấn kế, thì bọn Đinh-Điền bàn rằng: « Chúng tôi xem địa thế BỐ-HẢI này không phải là đất dung võ. Hoa-Lư thực là nơi hiên hiêm, đằng sau và bên hữu có núi rừng làm thành, đằng trước và bên tả có sông ngòi làm hào, ở giữa có những cánh đồng ruộng đất phì nhiêu, nhân dân trù mật, tiến lên có thể gồm thu

cả thiên hạ, lui về có thể cố thủ được thành trì, chả khác gì đất Quan-trung bên Tàu, nay muốn thành nghiệp lớn, nên kéo quân về đóng ở Hoa Lư làm nơi căn bản là hơn.

Bộ-Lĩnh theo lời, đem binh về đóng ở Hoa-Lư, rồi thiết lập đồn ải, thu dùng hiền tài, rèn-đúc khí giới, tích-chứa lương thực, luyện tập binh mã, thanh thế mỗi ngày một to, quân uy mỗi ngày một thịnh.

Nội Danh Vạn-Thắng.— Bấy giờ Bộ hạ Bộ-Lĩnh có Đinh-Điền, Nguyễn Bặc là hạng văn võ toàn tài, Trịnh-Tú, Lưu-Cơ, Phạm-Cự-Lương là những võ tướng giỏi giang, sau lại có Lê-Hoàn là người trí dũng, quê ở làng Bảo.Thái, Huyện Thanh-Liêm, tỉnh Hà-Nam, theo về giúp. Bộ-Lĩnh có đủ văn thần, võ tướng, binh tinh, lương đủ, bèn đem quân đi đánh dẹp các nơi, đánh đâu được đấy, quân sĩ tôn hiệu là Vạn Thắng Vương.

Trừ Loạn Thập Nhị Sứ-Quân.— Thừa lúc khi thế quân sĩ lên mạnh, Vạn-Thắng Vương tiến đánh tràn di, thế như chẻ tre, không ai địch nổi, chỉ trong vòng một năm mà binh được tất cả các vị sứ quân.

(Số sau tiếp)

HOA CHÂU ĐÌNH HỮU GIẢNG

LỄ TÈ VĂN - MIẾU QUA CÁC TRIỀU - ĐẠI

ĐỖ BẢNG ĐOÀN & ĐỖ TRỌNG HUỀ

NĂM Thần-Võ thứ 2 (1070) vua Lý-Thánh-Tông dựng nhà Văn-miếu ở kinh-đô Thăng-Long để thờ Đức Khổng-Tử.

Văn miếu quay mặt về hướng nam, trông ra hồ Văn-hồ bề dài 88 trượng, bề ngang 20 trượng, chung quanh xây bao tường gạch. Giữa Văn-hồ có một gò đất nổi tục gọi là nghiên-mực, phía tả hồ có một mô đất dựng lên cao tục gọi là cái bút. Ngoài đường dựng bia Hạ-mã và bia Khuynh-cải (1). Thoạt đi vào qua một cổng lớn hai tầng có 3 cửa xây kiểu tam-quan nhà chùa. Qua sân thứ nhất đến cửa Đại-trung hai bên có hai cổng. Đi qua sân thứ hai đến gác Khuê-văn, hai bên cũng có hai cổng. Đi qua sân thứ ba đến giếng Thiên-quang, có bao lan xây bọc, quanh năm nước trong suốt. Hai bên tả hữu giếng la liệt những nhà bia dựng trong đời Lê. Bia đặt trên lưng rùa đá, mỗi tấm khắc họ tên quê quán những người đỗ Nhất-giáp, Nhị-giáp và Tam-giáp của một khoa thi Hội và có từ khoa nhâm-tuất (1442) đời Lê Thái-Tông đến khoa giáp-thìn (1784) đời Lê Hiển-Tông. Qua những nhà bia đến cửa Đại-thành rồi vào sân thứ tư là Văn miếu, có hai lớp nhà sà cột cùng cánh cửa ô đục thông-phong đều sơn vẽ.

(1) — Các quan đi qua phải xuống ngựa và nghiêng lọng.

Lớp trong là chính.tâm thờ Chu.công, đức Khổng-Tử, Tứ.Phối và Thập-Triết (1). Giữa đặt giương thờ bài trí những đồ tự-khi quý báu. Cách một cái sân nhỏ có bể cạn, núi non bộ, hòn chậu trồng cây cảnh, tới lớp ngoài là nhà đại.bái, bày hương án, lư-hương đèn nến đồng, tàn quạt, biển túc.tĩnh, hồi-ty, chiêng trống. Chính.tâm và nhà Đại.bái xưa gọi là điện Đại.thành Hai bên tả hữu điện Đại.thành có hai dãy nhà tả hữu-vu thờ Tiên.hiền, Tiên.nho, nhà Cảnh.phục vua ra tế thay áo, nhà Túc.yết các quan đến túc trực và tập nghi thức tế, nhà kho chứa đồ tế khí. Phía sau là nhà Thái-học (2), ở đó các quan Tế.từu, Tư.nghiệp, Giáo-thu giảng sách và dạy sinh.viên đại.học.

Đời Trần, vua Thái-tông (1225-1258) trùng tu Văn-miếu, tò lại tượng ông Chu.Công, đức Khổng-Tử cùng Tứ.phối và vẽ tranh Thập.Triết, Thất thập nhị.hiền đề thờ. (Sau vua Nghê-Tông 1370-1372 lấy Chu.văn-An, Trương.hán.Siêu tông tự vào hàng Tiên.nho). Sửa nhà Thái-học, sai các hoàng thân hay chữ ra dạy học, còn các quan đại.thần và đệ-tử thường dân tuân từ được chọn vào học. Vua xuống chiếu cho sĩ tử trong nước đến đó nghe giảng Ngũ.Kinh, Tứ.thư. Theo Lê.quý-Đôn trong sách Kiến.văn tiếu.lục, điện Đại.thành và nhà Thái-học ngày xưa lợp bằng ngói đồng.

Đời Lê, vua Thánh.Tông (1460-1497) sửa lại Văn-miếu và mở thêm quy mô nhà Thái.học : Dựng nhà Minh.luân để dạy học, nhà Giảng.dường để giảng nghĩa sách, kho Bi.thư chứa những ván gỗ bản in sách và tàng trữ sách vở cổ kim. Hai bên phía đông tây làm 6 dãy nhà ngói, cho hơn ba trăm sinh viên ăn ở và học..

Đời Nguyễn, vua Gia.Long đưa nhà Quốc.tử-giám vào kinh đô Huế, chỗ nhà Thái-học là trường Quốc-tử-giám của Lý, Trần, Lê đổi làm,nhà Khải-thánh đề thờ thần-phụ thần-mẫu đức Khổng-Tử. Còn những nhà phụ tùng chung quanh nhà Thái-học cho rở đi. Đến đời vua Minh-Mệnh các tượng Chu-Công, Khổng-Tử, Tứ-phối và tranh Thập.triết, Thất.thập nhị.hiền từ đời Lý, Trần bị đốt bỏ, thay bằng bài.vị sơn son đặt thờ trong thần khám.

Khắp khu Văn-miếu có những hàng muôn cỏ-thu, thân cây người ôm hơn 3 quầng không suề, cao ước hơn 40 thước tây. Năm 1940 lính Nhật.bản đem ngựa chiến buộc vào những gốc cây muôn, rồi thổi cơm ngay ở đấy, làm cho những cây muôn cỏ-thu chết cháy gần hết.

(1) - Đời Lý tồ tượng Chu-Công, đức Khổng-Tử và Tứ-Phối.

(2) Sau gọi là nhà Quốc-tử-giám.

Trong nhà chính-tâm và 5 gian nhà đại-bái, ngày trước treo những bức hoành-phi, câu-đối của khoa-bảng lịch triều và Sứ-thần Trung-quốc cung tiến đều sơn son thiếp vàng. Trên giương thờ bày những tự-khi : đài, chén, mâm đĩa bát, lọ v.v., là đồ sứ Tàu cổ của vua chúa các triều tặg Năm 1947, trong cuộc chiến-tranh Pháp Việt, những đồ tự-khi cổ, đôn chậu cây cảnh, hoành-phi câu-đối cùng hai cánh cửa ô bị tàn phá hết. Nay ở gian giữa nhà đại-bái, chỉ còn sót một bức hoành viết 4 chữ «Vạn Thế Sư Biếu» là thủ bút vua Thanh Khang-Hi sắc tặng và gian trờng bên hữu còn một bức hoành viết 4 chữ «Cổ Kim Nhật Nguyệt» của Xuân-quận.Công Nguyễn-Nghiêm là thân phụ Nguyễn-Du,

Các triều Lý, Trần, Lê hàng năm xuân thu hai lần tế Văn-miếu Thăng-Long, do vua chủ-tế, hoặc cử hoàng-thần, đại-thần tế thay. Đời Lê gần tới ngày tế, Lê.bộ làm bằng kê khai lễ vật giao sang Hộ.bộ phát lựa, tiền, gạo nếp cho các quan Giám-bạ, Giám-tri, Thái-quan, Lương.uân để sắm sửa lễ vật. Các quan Lê.bộ thân đến kiểm soát lại.

Sang triều Nguyễn, kinh.dò thiên về Huế nên hàng năm các vua tế Văn-miếu tại đó. Văn-miếu Huế ở làng Yên.ninh, quay mặt về hướng nam, chung quanh xây bao tường gạch. Ngoài đường vào có bia Hạ.mã và bia Khuynh.cái. Thoạt vào là cửa Đại thành, bên tả có cửa Kim.thanh, bên hữu có cửa Ngọc.chấn. Phía bắc cửa Kim.thanh là kho Thần.khố (1) phía bắc cửa Ngọc.chấn là nhà Thần.tru (2). Rồi tới sân dựng bia Tiến.sĩ, trong khắc họ tên quê quán những người đỗ Nhất.giáp, Nhì.giáp và Tam.giáp về đời Nguyễn. Qua sân đến cửa Linh.tĩnh, treo hai bức hoành «Trác Việt Thiên Cổ» (3) và «Đạo Tại Lưỡng Gian» (4).

Trong là Văn.miếu, chính tâm 5 gian, bài đường 7 gian. Chính giữa thờ khám thần-vị: Chí.thánh Tiên-sư Khổng-Tử (5).

Bốn khám tả hữu thờ thần vị Tứ-phối quay mặt vào nhau. Hai khám phía Đông thờ :

(1) Kho chứa đồ tế-khi.

(2) Nhà làm cỗ tế.

(3) Siêu việt nghìn xưa.

(4) Đạo ở hai khoảng trời đất.

(5)— Tháng 6 năm Minh-Mệnh 6 (1825) vua ban dụ kiêng tên húy đức Khổng-Tử là Khâu. Khi đọc đến chữ Khâu phải đọc tránh là Kỳ, khi viết phải thêm nét, đổi thành chữ Khâu.

Phục-thánh Nhân-Tử (Nhân-Úyên)

Thuật-thánh Tử-Tư (Khổng Cấp)

Hai khám phía Tây thờ :

Tôn-thánh Tăng-Tử (Tăng-Sâm)

L-thánh Mạnh-Tử (Mạnh-Kha)

Hai án Đông Tây thờ thần-vị Thập-nhị-Triết (1) quay mặt vào nhau :

- Mẫn-Tổn (Tử-Khiên)

- Nhiễm-Canh (Bá-Ngru)

- Nhiễm-Ung (Trọng-Cung)

- Tề-Dư (Tử-ngã)

- Đoan-mộc-Tử (Tử-Cống)

- Nhiễm-Cầu (Nhiễm-Hữu)

- Trọng-Do (Tử-Lộ)

- Ngón-Yên (Tử-Du)

- Bốc-Thương (Tử-Hạ)

- Chuyên-Tôn-Sư (Tử-Trương)

- Hữu-Nhược (Tử-Nhược)

- Chu-Hi (Chu-Tử)

Hai bên tả hữu.vu, mỗi bên 7 gian, đặt 14 án thờ các vị Tiên-hiền, Tiên.nho. Các khám và thần.vị làm bằng gỗ hoàng-đàn tỉnh Biên.hóa.

Trước sân Văn-miếu dựng hai nhà bia. Bia bên tả vua Minh-Mệnh đề: Cung-giám bắt đặc liệt tẩn.thân (2)

Bia bên hữu vua Thiệu.Trị đề :

Ngoại thích bắt đặc thần chính (3)

Có 1 người Tự-thừa cùng 20 Lê-sinh trông coi Văn-miếu, 50 người phụ ăn lương quét dọn và canh gác.

Hàng năm mùa xuân mùa thu trông tháng 2, tháng 8, Lê-bộ chọn ngày đình (4) vua thân đến tế, hoặc sai Hoàng-tử quan Khâm.mạng

(1) - Trước chỉ có Thập-triết, đến năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) tháng hai vị Hữu-nhược và Chu-Hi lên, thành Thập-nhị-triết.

(2) - Nội-giám không được liệt vào hàng tẩn.thân.

(3) - Họ ngoại vua không được cầm quyền chính.

(4) - Ngày đình-sửu, hoặc đình-mão, đình-tỵ, đình-mùi, đình dậu, đình-hợi trong tháng 2, tháng 8.

tế thay. Lễ vật có ngọc bạch-khue sắc trắng, lụa trắng (1), rượu, trâu, dê, lợn xoi, hoa quả hương nển và đàn hương 2 cân, tức hương 2 cân 5 lạng, bạch đàn-hương 3 cân.

Trước hôm dấy Lễ-bộ hội-dồng với Tôn-nhân-phủ đề cử những hoàng thân giữ chức Bồi-tế. Phân-hiến. Binh-bộ, Lại-bộ, đề cử quan văn từ ngũ-phẩm trở lên giữ chức Phân-hiến và Chấp-sự làm danh sách tiến trình. Sau đó các viên chức được chỉ định tụ tập ở Miếu, sở đề chiếu chức sự diễn tập lễ nghi.

Sáng hôm trước ngày hành lễ, quan Thái-thường đem tượng Đổng-nhân cầm biển Trai-giới cho Lễ-bộ rước đến Miếu-sở đề các viên Chấp-sự trông vào biển Trai-giới mà bày biện lễ vật. Lễ-bộ cùng với quan Vũ-khố trần thiết màn-dinh, y-môn, bàn ghế và chiếu tế.

Quan Hữu-ty xếp đặt vị-tri của mỗi người. Gian chính giữa phía trước hương-án trải chiếu đề vua hành lễ, đặt vị vua bái quay về hướng nam, chỗ vua đứng ở bên hữu bái-vị, hương án chúc ở bên tả vị hành lễ. Hai gian tả nhất hữu nhất, trải chiếu bái của Bồi-tế hoàng-thân. Hai gian tả-nhị hữu-nhị trải chiếu bái các viên phân - hiến tứ - phối và Thập - nhị - triết. Dưới thềm hai nhà tả hữu-vu phía đông, phía tây giải chiếu bái các viên Phân-hiến Tiên-hiến và Tiên-nho. Hai bên bày giá chiêng giá trống và giàn nhạc. Ca-sinh đứng ở phía tây giàn-nhạc. Vũ-sinh Lục-dật đứng ở phía đông giàn nhạc, có 48 đồng nam, chia đứng hai bên quay mặt vào với nhau. Lễ vật bày ở trên giương trì. sinh bên trong hương-án. Ở sân cửa Đại-thành trải chiếu bái của các quan văn võ.

Buổi trưa Lễ-bộ, quan Phủ-doãn Thừa thiên cùng các viên Đô-sát, phẩm phục đến nhà Thần-trà trông coi làm thịt nấu xoi, Vũ-lâm, Cẩm-binh, Thị-vệ cầm cờ quạt, tàn lọng. khi giới suất từ cửa Ngọ.môn đến bờ sông trước Phủ-văn.lâu qua hành-cung Yên-ninh và quanh Miếu.sở. Từ hành cung đến Miếu-sở, hai bên đường vua đi qua đều trần thiết nghi.vệ, ở ngoài cổng các nhà dân cư phải đốt đèn sáng trưng. Quan Phủ.doãn Thừa-thiên sức cho các làng ở hai bên bờ sông Hương-giang và các Học-quan trường Quốc.tử.giám bày hương-án bái vọng.

Buổi tối quan Phủ.giá đại.thần chuẩn.bị nghi trượng hộ.giá. Quan Lỗ.bạ (2) dẫn hơn một nghìn quân Ngự.lâm Thị-vệ chỉnh bị cờ quạt

(1) — Tế đức Không-tử : ngọc bạch-khue sắc trắng và lụa hạng nhất sắc trắng 1 tấm. Tế Tứ-phối : lụa trắng 4 tấm, không có ngọc. Tế Thập-nhị-triết : lụa trắng hạng ba 12 tấm

(2) Quan Lỗ-bạ giữ binh-khi và áo giáp.

khí giới, sáu viên Quân-vệ, sáu viên Cai-đội dẫn quân Vũ-lâm cầm kiếm kích và đuốc dàn hai bên lối đi vào Miếu-sở.

Đầu trống canh tư ngày hành lễ, đội Túc-vệ phẩm phục cầm gươm cuốt trần chuôi nạm vàng, quạt vả, tàn vàng ứng trực trước điện Cần-chính. Đội Cầm-y, Kim-ngô cầm cờ và gươm giáo ứng chực ngoài Đại-cung môn. Quan Đò-thống đón đốc thủy-binh, sẵn sang chèo thuyền đèn dóm ứng chực ngoài bến Phú-văn-lâu. Quan Lô-bạ bày nghi trượng y thức từ hành cung Yên-ninh đến trước cửa miếu-sở. Cũng giờ ấy các quan Lễ-bộ đến Miếu-sở kiểm soát lại tế vật, dục dãi các viên hoàng-thần bồi-tế. Phân-hiến, Chấp-sự chính bị triều quặc đón vua ca-sinh, nhạc-sinh, ban mùa Lục-đặt mũ áo quý hai bên đường.

Đầu trống canh năm, trên điện Cần-chính đèn nền sáng choang, vua chít khăn vàng mặc áo vàng ngự ra ty Loan-nghi bày loan-giá rước lên xe, Đi đầu là cờ quạt, tàn lọng, phường nhạc, lính Túc-vệ cầm khí giới đi hai bên theo vua ra Đại-cung-môn. Quan Hữu-tư phát 7 tiếng lệnh. Trên kỳ-đài treo cờ vàng và các cờ khánh-hỉ. Đến phía bắc điện Thái-hòa, xe ra cửa giữa Ngo-môn, chuông trống nổi lên, Bên phía nam cầu Kim-thủy, ở đây các quan văn từ lục-phàm, võ từ ngũ-phàm trở xuống quý hai bên đường nghênh tiếp. Xe tới cửa Thê-nhân, chuông trống đều im.

Bên trước Phú-văn-lâu các quan rước vua lên thuyền, những xá dân ở hai bên bờ sông thuyền đi qua đều bày bái vọng. Các quan Tế-tửu, Tư-nghiệp, Học-chính trưởng Quốc-tử-giám mặc triều-phục cùng Tôn-sinh, Âm-sinh, Giám-sinh mũ áo quý trước hương-án lối vào Miếu-sở.

Thuyền đến hành-cung trên bờ sông, vua vào thay áo, đội Túc-vệ, Thị-vệ, Vũ-lâm, Cầm-binh lên bờ giàn thành hai hàng. Ty Loan-nghi bày xe giá. Quan Lễ-bộ tâu mọi việc đã xong. Vua đội mũ Cửu-Long mặc áo hoàng-bào, thắt đai ngọc, cầm hốt trần-kuê lên xe, quân lính nghi trượng đi trước, các quan theo sau, nhã-nhạc đi nhưng không cử. Đến phía đông-nam ngoài Miếu-sở các viên hoàng-thần Bồi-tế cùng các quan văn võ giữ chừc Phân-hiến Hành-lễ mũ áo quý hai bên đường. Xe tiến vào cửa Tả-môn, quan Lô-bạ rước vua xuống xe lên Hữu-văn đường. Quan Cung-đạo tâu dâng thau nước rửa tay hành lễ.

Rửa tay xong, quan Cung-đạo dẫn vua qua cửa giữa Đại-thành lên bãi-đường đứng bên bái vi.

Viên Thông-tán xướng :

« *Khởi chính cổ* ». Chiêng trống hai bên đánh 3 hồi 9 tiếng đều nhau.

Xướng : « *Nhạc sinh tự liệt* ». Bất-âm đứng vào hàng đánh trống
thời kèn, kèn nhị gảy đàn hòa với nhau một nhịp.

Xướng ; « *Hữu tư các tư kỳ sự* ». Các viên hành lễ đứng vào hàng
ngũ mình.

Xướng : « *Bồi-tế-quan, Phân-hiến quan các tự-vị* ». Các viên hoàng-
thần Bồi-tế cùng các quan Phân-hiến đứng vào bái vị.

Viên Nội-tán vường :

« *Nhạc tác* ». Bất-âm nổi nhạc.

Xướng : « *Phụng ngự nghệ bái-vị lập* ». Vua bước vào bái-vị

Xướng : « *Nhạc chỉ* ». Nhạc im.

Xướng : « *Phụng ngự nghệ hương-án tiền* », Vua đi lên trước
hương-án.

Xướng : « *Nhạc tác* » Bất-âm nổi nhạc.

Xướng : « *Tấn khuê* ». Dâng ngọc.

Xướng : « *Thượng hương* » Một viên hoàng-thần bê lư-hương đã đốt
than sẵn, một viên hoàng-thần bê bình đựng trầm quý hai bên tả hữu,
Vua đứng lấy thìa xúc trầm bỏ vào lư-hương.

Trầm bén vào than bốc hương thơm, một viên hoàng-thần bê lư-
hương đặt lên hương án, một viên bê bình trầm để lên đấng. Các
viên chấp-sự ở bên án Tứ phối, Thập-nhi-triết và Tiên-hiến, Tiên-
nho cũng đồng thời đốt hương.

Xướng : « *xuất khuê* ». Mở hộp đựng ngọc. Bất-âm nổi nhạc.

Xướng : « *Nhạc chỉ* ». Nhạc im.

Thông-tán xướng Xướng : « *Nghinh thần, tấu các cung bài* ». Vua
lay 2 lay.

Xướng : « *Tấu Cảnh-Văn chi chương* »

Ca-sinh tấu khúc Cảnh-văn :

Đợi tại Thánh-sư,
Bách thế nghi quy.
Văn kỳ tại tư,
Mộc đọc vạn thế.
Điền tự hữu thường,
Nhạc hòa lễ bị.
Dục dục quyết lâm,
Thần kỳ ninh chi.

Bản dịch của Trần-gia-Am t

Thánh-sư rất cao cả,
Khuôn phép đề trăm đời.
Văn hóa còn ghi đó,
Đạo truyền mãi chẳng thôi.
Điền nghi theo lệ cũ,
Lễ đủ nhạc hòa vui.
Lồng lộng khi lâm hưởng
Thần minh đã chính ngôi.

Xướng : « Nhạc tác ». Bát-âm nổi nhạc.

Nội-tán, Thông-tán cùng xướng : « Tấu các cung bài, hưng, bát ». Vua và Bồi-tể, Phân-hiến cùng lạy hai lạy.

Nội-tán Xướng : « Tấu hưng, bình thân » Vua chấp tay đứng yên.

Xướng : « Nhạc-chỉ ». Nhạc im.

Thông-tán Xướng : « Điện bạch » Kinh đưa lạy.

« Hành Sơ-hiến-lễ ». Lễ sơ-hiến.

Xướng : « Tấu Chiêu-văn chỉ chương »

Ca-sinh tấu khúc Chiêu-văn :

Hữu nghiêm học dinh,
Tự sự duy minh
Huân cao đối việt,
Thần thánh hòa bình.
Nãi trồn phi tộ,
Gia chí tương thành.
Thứ cơ chiêu cách,
Vinh tuy quyết thành.

Bản dịch của Trần-gia-Am :

Nghiêm tĩnh nơi học dinh,
Phụng thờ rất trai minh.
Trước đèn hương khói tỏa,
Thần giáng phúc hòa bình.
Tổ phạm bày lễ liệt,
Lễ dâng một tấc thành.

Ngõ hầu mong chứng giám,

Cho hưởng phúc an ninh.

Xướng : « *Nhạc tác* ». Bát âm nổi nhạc.

« *Vũ Lục-dật tiến* » Ban Lục.dật đứng vào hàng.

Nội.tán xướng : « *Hiển bạch* ». Dâng lụa.

« *Hiển trước* ». Dâng rượu. Vua quý xuống, một viên Chấp-sự bê khay đựng lụa trao cho viên Thị.lập đặt lên hương án. Một viên Thị.lập khác đến trước hương.án rót rượu ra chén.

Hai viên phân.hiến Tứ-phối, hai viên phân.hiến Thập-nhi-triết và mười bốn viên phân.hiến lưỡng.vu. Tiên.hiến Tiên-nho đợi dâng rượu ở chính-án xong. Các viên phân.hiến quý xuống, các viên Hành Lễ lưỡng ban đều dâng lụa và rượu ở các án Tứ-phối, Thập-nhi-triết, Tiên.hiến, Tiên.nho. Ban múa Lục.dật 48 người đã xếp hàng sẵn từ trước, đợi các án rót rượu thì múa.

Nội.tán, Thông.tán cùng xướng : « *Hưng* ». Vua và Bồi.tế, Phân.hiến cùng lạy rồi đứng lên.

Thông.tán xướng : « *Nhạc chỉ* » Nhạc im.

« *Vũ Lục-dật thoái* » Ban múa Lục.dật lui.

Nội.tán Xướng : « *Tấu quy* » Vua quý xuống.

Thông.tán Xướng : « *Bách quan giai quy* » Các quan đều quý xuống

Nội.tán Xướng : « *Độc chúc* » Viên Thị.lập quý bên Hữu vua bê chúc văn trao cho viên Thị.lập quý ở bên tả đọc.

Nội.tán thông.tán cùng xướng : « *Phủ phục* » Vua và các quan đều phủ phục.

Nội.tán Xướng : « *Nhạc tác* » Bát âm nổi nhạc.

Xướng « *Tấu hưng* » Vua và các quan đều đứng lên.

Xướng : « *Tấu bình thân phục vị* » Vua đứng lên đi ra chỗ đứng trước

Xướng : « *Nhạc chỉ* » nhạc im.

Thông.tán xướng : « *Hành Á-hiến-lễ* », Lễ Á-hiến.

Xướng : « *Tấu Ý.văn chi chương* »

Ca-sinh tấu khúc Ý.văn :

Nhôn tự Khổng gia,

Xuất tuần điền lễ.

Hữu nghiêm cổ chung.

Hữu kiến phủ quỳ (1).
Tối hiến đao tròng.
Duy thanh thả chí.
Thị hưởng thị nghi.
Thần kỳ lai kỳ.

Bản dịch của Trần-gia-Am :

*Tế sự to tát thay,
Kính noi theo điển lễ.
Uy nghiêm tiếng trống chuông,
Thanh khiết đồ phủ quỳ.
Chén ngọc tuần thứ hai,
Rượu thơm lại lọc kỹ.
Nay xin chứng hưởng cho,
Thần mình về yên vị.*

Xướng : « *Nhạc tác* » Bát âm nổi nhạc.

« *Vũ Lục-dật tiến* » Ban Lục-dật 48 người đứng vào hàng,

Nội-tán xướng : « *Hiển trực* » Dâng rượu, Nghi thức cũng như Sơ-hiến-lễ. Đợi dâng rượu xong, ban Lục-dật múa.

Xướng : « *Tấu bình thân, phục vị* » Vua đứng lên đi ra chỗ đứng trước.

Xướng : « *Nhạc chỉ* » Nhạc im.

« *Vũ Lục-dật thoái* ». Ban múa Lục-dật lui.

Thông-tán Xướng : « *Hành chung Hiến-lễ* ». Lễ chung-hiến,

Xướng : « *Tấu Hiến-Văn chỉ chương* ».

Ca-sinh tấu khúc Hiến-Văn :

Xuân đình chí cát,
Kỳ tu quyết thường
Đao tôn tam chúc,
Tiến thủ bệ phương.
Uy nghi tốt độ,
Chiêu cánh dương.
Thần chi thánh chí,
Thân tích vô cương.

1) — Phủ quỳ : đồ đựng rượu tế đàn bành tre.

Bản dịch của Trần-gia-Am :

*Tháng xuân ngày đình tốt,
Sửa lễ theo lệ thường.
Bình ngọc ba tuần rượu,
Dâng lên ngát vị hương.
Uy nghi cao tột bậc
Đầy rẫy vẻ nghiên trang .
Soi sét thần minh giáng.
Ban cho thực chẳng lường.*

Xướng : « *Nhạc tác* » Bát âm nổi nhạc.

« *Vũ-Lục.dật tiến* » Ban múa Lục.dật 48 người đứng vào hàng.

Nội.tán xướng : « *Hiển tước* » Dâng rượu. Nghi thức cũng như Sơ-
Hiển-lễ. Đội dâng rượu xong ban Lục-dật múa.

Xướng : « *Tấu bình thân, phục vị* » Vua đứng lên đi ra chỗ đứng trước.

Xướng : « *Nhạc chỉ* » Nhạc im.

« *Vũ Lục-dật thoái* ».Ban Múa Lục.dật lui.

Xướng : « *Phục bái vị. Nhạc tác* » Bát-âm nổi nhạc.

Xướng : « *Tấu ngự phục bái vị lập* ». Vua lại lên đứng vào bái.vị.

Xướng : « *Nhạc chỉ* » Nhạc im.

Thông.tán Xướng : « *Triệt soạn* » Các viên Chấp-sự bưng lễ vật xuống.

Xướng : « *Tấu Bình.văn chi chương* ».

Ca-sinh tấu khúc Bình-Văn :

*Thôn trở tại tiền,
Biển đậu tại liệt,
Tam hiến cùng nghi,
Túc ung đối việt.
Đạt nga tinh kiên,
Đặng ca Cáo-triệt.
Nhạc bị lễ thành,
Nhân hóa thần duyệt*

Bản dịch của Trần-gia-Am :

*Trước án đặt mâm dài
Đồ thờ bày la liệt.
Ba tuần rất tôn nghiêm,*

Cung kính kê sao hết.
Xin xét tấm lòng thành,
Dâng lên thơ Cáo-triệt.
Lễ thành nhạc đầy đủ.
Thần dân vui chẳng xiết.

Xướng : « *Tống thần* » - Lễ thành (1)

Xướng : « *Tấu Huy-văn chi chương* »

Ca-sinh tấu khúc Huy-văn :

Nhất thành khê cách,
Bách lễ mạc khiên.
Minh nhiên ký tất,
Thần ngự thức suyên.
Cao sơn ngưỡng chỉ,
Chiêm chi tại tiền.
Xương minh văn vận,
Giới phúc diên diên.

Bản dịch của Trần gia-Am :

Thành kính thấu lên được,
Lễ nghi đều chẳng sai.
Vừa yên mọi tuần tế.
Thần ngự bỗng xa khơi,
Đạo tựa non cao thăm.
Nhìn như ở trước thối.
Văn chương thêm rạng rỡ,
Ban phúc mãi đời đời.

Xướng : « *Nhạc tác* » Bất âm nổi nhạc.

Nội tán Xướng « *Tấu cục cung bát* ». Vua và các quan đều lạy 2 lạy.

Xướng : « *Tấu binh thân* ». Vua và các quan chấp tay đứng yên.

Thông tán xướng : « *Tư chúc bạch quan, các phụng chúc bạch nghệ liệu-sở* », Quan Tư-chúc và quan Tư-bạch đem chúc-văn cùng lạy tế đến liệu-sở dứt.

(1) Những năm vua không đi tế, cử quan Khâm-mạng tế thay, sau Chung-hiến-lễ có Tư-phúc-tộ Quan Khâm-mạng theo viên Nội-trấn xướng, đến quỳ trước tế-án đề nhận một chai rượu tế và một phần thịt tế. Vua đi tế, không có lễ Tế-phúc-tộ.

Xướng : « *Tấu ngự chuyên đông hướng lập vọng liệu* » Vua quay mặt sang phía đông xem đốt chúc.văn và lụa. Trong khi đốt Bát.âm nổi nhạc. Đốt được một nửa.

Xướng : « *Tấu ngự phục bài.vị lập* » Vua lại đến đứng vào bài.vị.

Nội.tán xướng : « *Tấu lễ tất* ». Lễ xong.

« *Nhạc chỉ* » Nhạc im. Vua và các viên bồi-tế Phần.hiến vái rồi lui ra, Quan Cung.đạo dẫn vua xuống thêm ra cửa giữa Đại-thành lên xe. Quan Lễ.bạ và nghi trưởng đi trước, nhã nhạc đều nổi. Các quan văn võ và Học-thần Quốc.tử.giám cùng sinh-viên quý hai bên trước miếu. sở tiến giá, Tới hành.cung trên bờ sông, nhã.nhạc im, vua lên thuyền thay thường-phục hồi loan. Nhân dân hai bên bờ sông đều ra quý vọng bài. Đến bến Phu.văn.lâu vua lên xe tiến vào cửa Quảng-đức. Trên lầu Ngọ.môn chuông trống nổi lên, các quan văn từ lục.phẩm, võ từ ngũ.phẩm trở xuống phẩm phục quý đón ở phía nam cầu Kim.thủy. Xe đến Đại.cung.môn, quan Hữu.ty phóng 3 tiếng lệnh, chuông trống đều im. Vua vào Đại.nội, quan Lễ.bạ cùng quản lĩnh đi ra.

Phần tế của vua đặt trên long-đình rước vào trong cung, còn lại đem chia cho hoàng-thân cùng các quan văn võ đi tế theo chức tước phần hàm. Các Học.quan Quốc.tử.giám, Tồn.sinh, Ấm.sinh, Giám.sinh đều được dự.

Cùng hôm tế Văn-miếu cũng tế đền Khải.thánh ở làng Long hồ, nhà chính.tâm và bài đường đều 5 gian, chính giữa thờ khám thần.vị Khải.thánh.công (1), Hai bên đông tây thờ thần.vị Nhan thị, Tăng-thị Không-thị và Mạnh-tôn.thị. Lễ vật có rượu trâu, dê, lợn, xôi, hoa quả, hương nến và đàn.hương, tấc.hương. Quan Khâm.mạng làm Chủ.tế, hai viên Kinh.huyện bồi.tế. Nghi.thức cũng tế 3 tuần rượu như ở Văn-miếu nhưng không có ca.sinh, tấu Nhạc.chương và vũ.sinh mùa Lục.dật.

Lễ tế Văn-miếu trong các đời Gia.Long Minh.Mệnh, Thiệu Trị, Tự-Đức rất trọng thể. Từ đời Kiến.Phúc về sau tuy nghi tiết không thay đổi nhưng không còn long trọng như trước. Một phần vì các vua không hay đi tế, thường cử quan Khâm.mạng tế thay. Một phần vì tài-chính suy.giảm, Lễ.bộ, Hộ.bộ không đủ tiền chi.phí các khoản nên làm sơ sái cho tắc trách.

ĐỒ BẰNG ĐOÀN & ĐỒ TRỌNG HUỆ

(1) Thân Phụ đức Không-Tử

HIỆN TƯỢNG KRISHNAMURTI



TRÚC THIÊN

*« cái mà Phật gọi là Niết Bàn,
« Jesus gọi là nước của Chúa.
« chính cái ấy tôi gọi là Cuộc sống.*

MẤY ngàn năm lịch sử của loài người vùng vẫy giữa nu cười và nước mắt để mà vươn lên, để thường đến hôm nay, giữa thế kỷ XX, mới hội đủ cơ duyên để kết thành con người ấy, cũ như trái đất và mới như cái hiện tiền: Krishnamurti.

CƠ DUYÊN

Cơ duyên ấy là cơn sa đọa tinh thần hiện nay, kéo dài qua thế kỉ như một bệnh hủi. Cơn khủng hoảng phát sanh từ thế kỉ trước, tự đội khối óc tiên phong cảm trước tất cả cái phi lí của cuộc sống và của văn minh.

Đưa mắt nhìn quanh thế giới, người ta tự hỏi nhau tại sao dẫu dẫu cũng là mâu thuẫn, là xung đột, là tranh chấp: ám sát, bạo lực, giai cấp đấu tranh, cách mạng, và chiến tranh toàn diện, từ phạm

vi kinh tế, đến tư tưởng, đạo giáo, v.v... Cả đến nội tâm của mỗi cá nhân, cũng biến thành một trường cấu xé giữa bao niềm mâu thuẫn. Thật chưa lúc nào con người mắc nhiều mặc cảm, nhiều tâm bệnh hơn: cứ xem bản thống kê số người điên và tự tử thì biết. Quả thật cái văn minh mà con người hằng tự phụ không còn một li do nào nữa để mà tồn tại. Người ta cảm thấy phải phá đổ tất cả, phải làm lại tất cả bắt đầu từ con người. Con người không thể là con người dang dở, của li tri, của triết học, của khoa học nữa mà phải là con người toàn diện, con người tuyệt đối là người với tất cả danh nghĩa người.

Thuở ấy, cậu thần đồng Arthur Rimbaud, miệng còn hơi sữa, đã ngang nhiên chà đạp lên đạo đức để làm một «người nhẵn» (1) có đủ phép thần thông «sáng tạo lại những đóa hoa mới, những ngôi sao mới, những da thịt mới, những ngôn ngữ mới».

Xé toạc bức màn luân lý, bác sĩ Freud khám phá ra con người không phải là li mà là tình — dục tình, không phải là ý thức mà là vô thức, tiềm thức, Lật ngược thế cờ, đó là bản năng trả thù lại đạo đức, là mộng trả thù lại thực, là con người thiên nhiên đòi lại quyền sống trong thế giới văn minh.

Rồi Nietzsche đứng lên, uy nghi trong tuyệt vọng, đứng lên công bố cho loài người biết rằng dưới chân ông Chúa đã chết rồi. Chúa chết, mà rồi con người cũng bị xóa bỏ luôn; chỉ còn một lối thoát là dày xéo lên nhân tính, đạo lý, tình thương, dày xéo lên... con người để làm một siêu nhân đứng ngoài vòng thiện và ác.

Tuy nhiên, nói đến đây, Nietzsche hụt hơi, và phát điên.

Điên là một bệnh thần kinh phát sanh từ mâu thuẫn. Nietzsche, đầu là siêu nhân, vẫn chưa điên giải được cuộc tranh chấp ở nội tâm.

Ông đã vượt qua bao từng tâm thức phi thường, càng lên cao càng sống gay gắt hơn ai hết, hơn lúc nào hết, cái khổ của thân phận người như bị đóng cứng giữa những giới hạn nghiệt ngã. Thế là bước giải thoát đầu tiên đành đánh dấu bằng một... « thiên đường lỗ ». Tuy nhiên, trạng thái xung khắc ấy cần phải vượt qua với bất cứ giá nào.

Bao nhiêu công thức chính trị, kinh tế, được đưa ra thí nghiệm, bao nhiêu cuộc cách mạng đánh dấu từng trang sử, hai cuộc thế chiến long trời lở đất, hai trái bom nguyên tử, hàng chục triệu người gục ngã như những con vật hi sinh... tất cả không ngoài mục đích

(1) voyant

giải quyết trạng thái mâu thuẫn ấy cho con người. Nhưng càng vùng vẫy, con người như càng bị dìm sâu vào ngõ cụt.

Từ ngõ cụt, con người càng thức tỉnh ra trước cái phi lí của một thế giới mất hết kích thước người (1).

Người ta ngạc nhiên tự hỏi sao chúng ta lại cam tâm làm những con người dang dở người, những sous-hommes sống giả tạo trong một thế giới giả tạo do ý thức chủ quan dựng lên theo hình ảnh giả tạo của chính mình. Ý thức là chủ quan, là cái tôi, là lí trí, là suy luận, là tư tưởng đúc kết thành hệ thống, v.v... Tư tưởng là mào loạn, chia biệt con người ra từng ý kiến, quan điểm, lập trường, từng thành kiến, tín ngưỡng, từng cái tôi cơ đơn, và đối lập. Tất cả việc làm của con người đều nhằm bảo vệ cái tôi ấy, dưới mọi hình thức, từ cái tôi của cá nhân đến « cái chúng ta » của đoàn thể, quốc gia. Do đó, cá nhân chống cá nhân, đoàn thể chống đoàn thể. Từ cá nhân đến đoàn thể, tất cả tội ác đều được xã hội khoác lên một lớp áo đạo đức: giết hằng ngàn người gọi là anh hùng, cướp nước người gọi là yêu nước, v.v... Thêm vào một chút thiện chí (?) tội ác còn được thần thánh hóa thành sứ mạng: cướp ngôi vua của người gọi là « thay trời hành đạo », chinh phục các sắc dân lạc hậu gọi là gieo giống văn minh, trừ phá đạo người dề độc tôn giáo chủ mình gọi là thực hành chánh đạo, v.v... Phải chăng đây là trạng thái mà đức Lão Tử gọi là « trí tuệ xuất hữu đại nguy » ? Vậy, phá nguy là phá trí tuệ, là lấy vô thức trừ ý thức, lấy mộng trừ thực lấy phi lí trừ lí: nói tóm lại là « nổi loạn » (2) vậy, và nổi loạn dưới ngọn cờ phi lí thức. Nổi loạn để làm lại, không phải làm lại tự những đồ vỡ mà làm lại từ những phủ nhận. Những phủ nhận ấy là tư trào hiện sanh, là trường thơ siêu thực, là hội họa lập thể, là văn nghệ gia nhập, là tư tưởng hiện đại, mang đủ màu sắc của bản năng, của tuyệt vọng, của hư vô.

Thế là cả một lâu đài duy lí phút chốc rạn nứt như trong một ác mộng. Nhân chứng Paul Valéry buột miệng than :

« Nous autres, civilisations, nous savons maintenant que nous sommes mortelles ».

Người ta không xây dựng nữa, nghĩ rằng « tạo làm chỉ những lâu đài nguy nga, hợp lí và xán lạn không cùng, để rồi mình phải đi ngủ nhờ ở mái hiên hàng xóm » (Kierkegaard). Thật là chua xót !

Người ta không tin ở đạo đức nữa, và « có lẽ một ngày kia, vì lí do đạo đức, chúng ta sẽ không làm thiện nữa » (Camus). Thật là đau đớn !

(1) monde en démesure

(2) Révolte theo nhà tư tưởng Paul Camus.

Người ta chỉ vâng theo bản năng, chỉ phủ nhận, chỉ nổi loạn thôi. Triết học nổi loạn : Heidegger, Sartre ; thi ca nổi loạn : Breton, Pichette ; hội họa nổi loạn : Picasso, Matisse ; tiểu thuyết nổi loạn : Kafka, Sagan... ; cho đến trẻ em cũng nổi loạn nốt, kéo hết ra đường phá phách để chối bỏ văn minh, và chứng minh sự có mặt của mình trong một thế giới rạn vỡ, « buồn nôn ».

CON NGƯỜI

Giữa lúc ấy, Krishnamurti xuất hiện.

Đó phải chăng là người mà thế giới đang chờ ?

Tây phương chờ sự trở về của Chúa Cứu Thế.

Đông phương chờ Phật Di Lặc hạ sanh.

Thời thế chờ một trái tim lớn, một khối óc lớn — một thành nhân — đủ sức vượt qua mâu thuẫn mà viên dung tất cả, để làm lại cuộc sống và con người.

Từ đầu thế kỷ, hội Thông Thiên học đã vui mừng báo tin cho thế giới sự « trở về », sự « hạ sanh » ấy ở nhục thân cậu bé Jiddu Krishnamurti, thuở ấy mới lên ba, và sống tối tăm với cha mẹ theo đạo Balamôn tại thị trấn Madanapalle, thuộc miền nam Ấn Độ. Từ đó (1900), và suốt mười tám năm trời, Hội đã làm tất cả những gì phải làm để chuẩn bị tấn phong Cậu làm Chưởng giáo, tức là ông Vua Đạo của toàn thể loài người. Trong thời gian ấy, Cậu trải qua những bước tiến phi thường. Chọc thủng từng lớp tâm thức, Cậu thân chứng li vô ngã ; và nhẹ nhàng « khúc ca tình thương », rồi « lời reo giải thoát » (1927), chấp cánh bay giữa không gian vô cùng và thời gian vô tận. Cậu gặp thánh Ramakrishna. Cậu gặp Phật ngồi kiết già, trang nghiêm như ngày nào trong lớp áo vàng. Cậu đi tản bộ với Phật trong một cánh đồng tắm ánh nắng chiều, lẫn lộn giữa người qua kẻ lại và những con chó sủa gâu gâu. Rồi bất thần, như vừa thực hiện xong bước nhảy cuối cùng quyết định sự giác ngộ, Cậu bỗng phủ nhận Thầy, chối bỏ giáo quyền, xác định bản lĩnh siêu việt của bậc Vô Sư (1928). Cậu kể chuyện :

« Ngày kia, có người đến cầu đạo ở một ông thầy. Ông thầy « nhốt gã ta trong hầm và dạy : Người cứ chuyện cần ngồi « tịnh ở đây, đúng năm sau sẽ thấy Bồn sư xuất hiện. Năm « sau, ông thầy vào hỏi gã ta thấy Bồn sư chưa.

« Bạch thầy rồi.

« — Vậy người tịnh thêm một năm nữa, rồi sẽ được nghe
« Bồn sư nói.

« Quả đúng năm sau, Bồn sư nói chuyện với gã.

« Ông thầy lại dặn : Người cần phải tịnh thêm một năm nữa
« để nghe Bồn sư dạy đạo.

« Trong năm ấy, gã ta được truyền cho hết giáo li. Rồi cuối
« năm thứ ba, ông thầy lại đến nói với gã : Người đã được
« sống với Bồn sư, được nghe Bồn sư nói, được Bồn sư dạy
« đạo, giờ đây người phải tịnh cho đến khi nào không còn Bồn
« sư nữa. Lúc ấy, người sẽ biết sự thật ».

Sự thật ấy là sự thật của tâm linh, ngoài không gian thời gian. Sự thật ấy, không ai dạy ai được, nên không ai là thầy của ai cả, mà tự mình là thầy của mình. Đó là quan điểm tuyệt đối của Krishnamurti nên suốt đời ông cương quyết không lập giáo, không thu nhận học trò. Trong lịch sử, dễ thường đó là vị « giáo chủ » độc nhất dám xua đuổi đệ tử như xua tà !

Vậy, suốt mười tám năm, Hội Thông Thiên học lo liệu từng chi tiết hầu bảo đảm cho Krishnamurti được an toàn về mọi mặt : về vật chất, nhiều cung điện đồ sộ nguy nga được dựng lên ở nhiều nơi trên thế giới, thêm vào đó còn nhiều quyền lợi bằng hiện vật đủ sức nâng ông vua Đạo lên ngang hàng với những ông vua sắt, vua dầu hời, vua xe hơi...; về tinh thần, Ông còn còn thống lãnh Hội Cứu Tinh Đông Phương (1), một tổ chức quốc tế qui tụ hàng muôn muôn hội viên, đủ quốc tịch, đủ màu da, đủ hạng hăng sân hăng tâm, nhằm mục đích dựng lên một tôn giáo mới cho loài người, mà Ông là Giáo Chủ ; thêm vào đó còn cái hào quang Chưởng Giáo gán vào đầu Ông suốt mười tám năm nay, với danh nghĩa là hậu thân của Chúa Ki Tô, và hiện thân của Phật Di Lặc. Tất cả đều chuẩn bị cho ngày lịch sử : tấn phong đấng Chưởng Giáo.

1929

Trong khi khắp hoàn cầu hằng triệu người hồi hộp hướng về vị Cứu Tinh thì, dùng một cái, như trái bom nguyên tử, vị cứu tinh ấy — Krishnamurti — đồng dục đứng lên tuyên bố... giải tán hội Cứu Tinh, chối bỏ chức Chưởng Giáo, đập vỡ vòng hào quang, phủ tay bỏ tất cả quyền lợi vật chất và tinh thần. Quả là một hành động phi thường, quyết định bởi một sự giác ngộ phi thường,

(1) Ordre de l' Etoile d' Orient.

Hành động đó là một sự phủ nhận, triệt để, toàn khối, phủ nhận với tất cả ý thức trách nhiệm của một đạo tâm trước lịch sử và trước loài người. Ông tuyên bố :

« Chân lý là một xứ không có đường vào, nên người ta không thể đặt chân vào đó bằng bất cứ lối nào : tôn giáo, đạo phái. Đó là quan điểm của tôi : và tôi giữ vững quan điểm ấy một cách tuyệt đối và không điều kiện. Chân lý vi là tuyệt đối vô hạn vô biên, không có đường tiếp cận, nên không thể tổ chức được... Tổ chức chân lý là biến Chân lý thành tôn giáo, đạo phái, thành một vật đóng khối, chết khô, đem ra ép vào người khác... Chân lý không thể hạ thấp xuống cho vừa tầm cá nhân, và chính cá nhân phải cố gắng vươn lên Chân lý. Không ai có thể đem đỉnh núi hạ thấp xuống thung lũng bao giờ. Muốn lên đỉnh núi, phải từ thung lũng niu sườn núi thẳng đứng mà leo lên, đừng sợ vực thẳm hiểm nguy. Phải vói lên Chân lý : Chân lý không thể hạ thấp theo ông, theo những tổ chức của ông... Tổ chức nào rồi cũng sẽ biến thành một khuôn khổ thuận tiện cho các hội viên khép mình vào đó. Họ không thêm cố gắng vươn lên Chân lý, mà chỉ lo đào lều láo một tổ ấm để tự họ, hoặc vâng theo ý người, chui vào đó mà nằm khểnh, ý lại vào tổ chức sẽ đưa họ đến Chân lý. Đó là lý do thứ nhất tại sao tôi quyết định giải tán Hội Cứu Tinh... Tôi lặp lại, không một tổ chức nào có thể đưa con người vào đời sống tâm linh được.

« Nếu vì mục đích ấy mà người ta dựng lên một tổ chức, thì tổ chức ấy sớm biến thành một nặng chông, một vật chướng ngại làm què quặt cá nhân không thể lớn lên, không xác định được bản lĩnh độc đáo của mình, tức là bản lĩnh nhằm tự lực tìm ra cho chính mình cái chân lý tuyệt đối và không điều kiện ấy. Đó là lý do thứ hai khiến tôi, người cầm đầu Hội Cứu Tinh, quyết định giải tán Hội.

« Tôi chỉ chú ý đến một điều cốt yếu này thôi là giải phóng con người Giải phóng khỏi tất cả chấu lông, khỏi tất cả lo sợ, chứ quyết không phải là lập giáo, mở phái, hoặc đưa ra những lý thuyết triết học mới.

« Hẳn các ông lại hỏi tôi nếu thế thì sao còn đi du thuyết làm gì, tôi xin đáp : Không phải cốt để người ta theo tôi đâu, càng chẳng phải có ý kết hợp một số môn đồ chọn lọc thành một nhóm ki đặc. Vẫn hay loài người ai cũng muốn khác thường hơn thế tục, dầu chỉ khác một cách quá trớ lố lằng, và thập hèn, và phi lý, sự phi lý ấy, tôi không thể nào khuyến khích. Tôi không có sứ đồ.

« Có một nhà báo đến phỏng vấn tôi tỏ vẻ ngạc nhiên sao tôi lại giải tán một tổ chức có đến hằng muôn muôn hội viên, Ông ta còn hỏi

tôi : «Rồi ông sẽ làm gì ? Ông sống bằng cách nào ? Rồi sẽ còn ai theo ông nữa, nghe ông nữa ?» Đây này, tôi xin nói cho các ông rõ : «Chỉ cần năm người chịu nghe, chịu sống (theo Chân lý), quay đầu hướng đến cái vô cùng, thế là đủ rồi » Ích gì có đến hằng muôn người không hiểu gì hết, mắng ướp mình trong thành kiến mà không còn biết khao khát gì cái mới cái lạ nữa, đã vậy lại còn muốn sao cho cái mới cái lạ ấy được ép nhỏ lại cho vừa vụn theo bản ngã bít bùng và cần khò của họ. Tôi nói với các ông với nặng giọng chụt, nhưng xin các ông hiểu cho rằng đó chẳng phải do tôi thiếu từ tâm đâu — Một ông thầy thuốc có bao giờ từ chối cuộc giải phẫu chỉ vì sợ làm đau cho con bệnh ? Cũng vậy, sở dĩ tôi nói thẳng, không quanh co, ấy chẳng vì tôi thiếu lòng nhân, trái lại là khác.

Như đã nói, tôi chỉ có một mục đích : làm cho con người được tự do, thúc giục họ đạt đến tự do, giải phóng khỏi mọi giới hạn, vì chỉ có vậy con người mới được hạnh phúc trường cửu, mới thành tựu được toàn vẹn cái chân thực của chính mình.

Vi lẽ tôi đã được tự do, tự tại, trọn vẹn, vi lẽ tôi là Chân lý, Chân lý bất diệt, không phải vụn vặt, tương đối mà là toàn thể, nên tôi mong rằng mọi người tìm hiểu tôi đều phải được tự do chứ chẳng phải theo tôi, đừng mượn tôi làm chiếc lồng nhốt tôn giáo, đạo phái.

«...Tôi lặp lại, ý của tôi là làm cho con người được tự do tuyệt đối, vì tôi tin chắc rằng, đời sống đạo chỉ nhằm vào đức liêm chánh của tâm linh ; tâm linh ấy vốn bất diệt, thường còn ; đời sống ấy là sự hòa hợp giữa li và tình. Đó là Chân lý tuyệt đối. Chân lý ấy, chính là cuộc sống đấy. Vậy tôi muốn giải phóng con người được vui tươi như chim bay giữa trời xanh, không vướng vùi nặng nề, độc lập ngay ngất giữa sự tự do ấy.

«Các ông mắng tin rằng có đôi người nào đó độc quyền nắm chìa khóa cửa Cự Lạc. Không ai nắm được đâu, mà cũng chẳng ai có được cái quyền ấy. Chìa khóa ấy nằm ngay trong người các ông, và các ông cứ khai thông, cứ gạt lọc, cứ nhất quyết liêm chánh một lòng là sẽ thấy cõi Cự Lạc.

«Tôi nhất định giải tán Hội... Các ông có thể lập lại những hội mới, chờ rước người khác. Điều ấy tôi không quan tâm ; tôi không muốn đan thêm lồng mới, mà cũng không muốn sơn son phết vàng những lồng ấy. Tôi chỉ bận tâm có một việc là giải phóng con người, là làm cho họ được tự do, tự do tuyệt đối và không điều kiện ».

(còn tiếp)

TRÚC THIÊN

THÂN PHẬN VIỆT NAM

.....
.....
thân phận việt nam còn nơi anh
một sức sống nhiệm mầu
muôn vạn trái tim rung rức mạch máu
túi cho mình đất nước khổ đau
đem ý chí bàn tay ngăn bạo lực
xin anh lấy thân sông này làm nơi trú ngụ
trái tim này làm lương thực nuôi anh
để tiếp tục con đường hiện hữu
đất mẹ đang đau xót dưới con tàu chinh chiến
nghiên bầy con võ nát thân hình
những thân hình ứa máu trái tim
trong danh vọng vẫn thấy mình dày đọa
trong tuyệt vọng anh vẫn là anh rực sáng
tìm tương lai bằng hơi thở của mình
nuôi bầy em trong trí tuệ kiên trinh
xin anh nhận lấy vinh danh tổ quốc

TRẦN TU — 14.9.66

Vạn-Hạnh số 16

Bài Con đường duy thức của Trần thanh Đạm

Trang 41, dòng 4 xin sửa lại là:

|| Tu hành đến bậc A la hán hay vào Diệt tận định sẽ diệt hết. (Diệt tận định là thứ định ngưng hết mọi tế vi tư tưởng. không cần chứng Thánh quả vẫn có thể vào được định này).

Những bài kệ đời Lý (I) của Lãng Hồ

Trang	dòng	sai	đúng
46	34	mỗi bái kệ	mỗi bài kệ
47	7	làng Dịch Băng	làng Dịch Bảng
47	25	ngân bản cám	ngân bản cám
47	35	(thỏ + mộc + Đổ)	(thỏ + mộc = Đổ)

Bài « Những kiến trúc Phật giáo cổ tại Việt nam » của Nghiêm Thâm

Trang 67 :

Giòng 16 : ... vịnh Hạ-lang, xin đọc là Vịnh Hạ-long — giòng 21 : Gurmar Anderson, xin đọc là Gunnar Andersson — giòng 25 : Nhạn-thấp, xin đọc là Nhạn-tháp.

Trang 68 :

Lời chú thích (1) : J.Y. CLAEYS xin đọc là J.Y. CLAEYS

Trang 73 :

Giòng 34 : cuốn Doanh tạo pháp thức của tác giả... xin đọc là: cuốn Doanh tạo pháp thức của tác giả LÝ-MINH-TRONG

Vạn-Hạnh số 17

Bài Thành phố Hà Nội xưa và nay

của Bửu Cầm — Thương Lãng

Trang 94. Chú thích 3 : Lý Thần tông = Lê Thần tông

Trang 101. Chú thích 1 : Hội châu biện ; Ngọc... = Hội chân biện, Ngọc...

Trang 103. Chú thích 2, dòng cuối : Lê Cảnh hưng nhà Thanh = Lê Cảnh hưng là nhà Thanh,

HỘP THƯ TÒA SOẠN

- Bạn TÔN THẮT LẬP, Ty Tiểu học Bình-thuận Phan-thiết.—

Hai bản nhạc «Đỉnh Non Cao» và «Đời Mẹ» của bạn, chúng tôi đã nhận và đang xem. Thành thật cảm ơn sự đóng góp của bạn.

- Bạn HOÀNG QUYỀN ĐẶNG HUY SỸ, K.B.C. 3077.—

Đã nhận bài thơ «Em gái hậu phương» của bạn, kỹ thuật khá, nhưng rất tiếc là không hợp với tôn chỉ tờ báo, do đó chúng tôi không thể làm theo ý bạn, Thành thật cảm ơn

- Bà NGUYỄN THANH-CẢNH, 576D Phan Thanh Giản Saigon.—

Chúng tôi đã hân hạnh nhận số tiền 1000 đồng do Bà ủng hộ. Xin trân trọng ghi ơn Bà

- Ông HOÀNG TRỌNG PHỒ, Tòa Hành-Chánh Lâm-dồng.—

Hiện nay Vạn-Hạnh đóng tập mới đóng được tập 1 (từ số 1 đến 6) còn từ số 7 đến 12 chưa xong. Xin ông chờ cho ít ngày nữa, chúng tôi sẽ cho gửi trọn bộ tới ông. Còn việc mua báo hàng tháng thì xin ông mua tại các sạp báo, tiệm sách tại các nơi đều có bán.

- Ông VÕ VĂN SOÀI, 31, Duy-Tân, Quảng-trị.—

Chúng tôi đã gửi các số Vạn-Hạnh 11, 12, 13-14 tới ông.

CÁO LỖI

Vi số trang của tạp chí ấn định là 144 trang do đó đã không đủ chỗ để in những bài như đã giới thiệu.

Trong những số báo trước đây, vì lý do kỹ thuật ấn loát, nên sự phát hành có bị chậm trễ, nhất là V.H. số 15, đã không phát hành được đều tại một vài nơi, nên một số độc giả đã biên thư hoặc trực tiếp tới Tòa báo khiển trách.

Chúng tôi xin chân thành cáo lỗi về sự sơ suất này và xin sẽ điều chỉnh lại.

Trân trọng
TÒA SOẠN

MỤC LỤC

• Tôn giáo có phải là thế lực văn hóa không ?	VẠN HẠNH	3
• Giá trị con người trong đạo Phật	ĐỨC NHUẬN	6
• Một vài nhận xét về Phật giáo Ấn-độ	TRẦN TUẤN KHẢI	11
• Vấn đề Giáo, Thừa trong đạo Phật	THÍCH HUYỀN VI	20
• Tinh hoa của Triết học Phật giáo	J. TAKAKUSU	29
• Trung luận với vấn đề Biến cùng Bất Biến	TUỆ SỸ	40
• Con đường Duy Thức	TRẦN THANH ĐẠM	46
• Những bài kệ đời Lý II	LÃNG HỒ	56
• Triết lý nghệ thuật Lão Trang với Thiền Sư Việt-Nam	NGUYỄN ĐĂNG THỰC	60
• Chùa Diên Ứng và sự tích Tứ Pháp	NGUYỄN BÁ LÃNG	73
• Dõi theo cuộc Nam tiến của Dân tộc ta	LÊ VĂN SIÊU	80
• Thành phố Hà-nội xưa và nay	BỬU CẦM – THƯƠNG LÃNG	89
• Đình gia ngọc phả	ĐÌNH HỮU GIẢNG	105
• Lễ tế văn miếu qua các triều đại	ĐỖ BẰNG ĐOÀN, ĐỖ TRỌNG HUỆ	120
• Hiện tượng Krishnamurti	TRÚC THIÊN	133
• Thân phận Việt Nam	TRẦN TƯ	140

VẠN HẠNH SỐ 18

PHÁT HÀNH NGÀY 8 - 11 - 1966

- Khởi nguyên Phật giáo Việt-Nam **TRẦN VĂN GIÁP**
- Lược khảo văn tịch Phật giáo Việt-Nam thời du nhập **TUỆ SỸ**
- Tinh hoa của Triết học Phật giáo **J. TAKAKUSU**
- Một vài nét về nguyên thủy và giáo lý Phật giáo **Tâm minh TRẦN TUẤN KHẢI**
- Cogito Bát nhã... **NHU THỊ**
- Những bài kệ đời Lý III **LÃNG HỒ**
- Triết lý nghệ thuật Lão Trang và Thiền Sư Việt-Nam **NGUYỄN ĐĂNG THỰC**
- Tìm hiểu chữ Vạn của Phật **PHAN BÁ CẦM**
- Con đường giải thoát của người Phật tử **LẠC NHÂN**
- Kiến thiết Văn minh Phật giáo **THÁI ĐẠO THÀNH**
- Dõi theo cuộc Nam tiến của Dân tộc ta **LÊ VĂN SIÊU**
- Những hội rước đảo vũ **NGUYỄN BÁ LÃNG**
- Thành phố Hà-nội xưa và nay **BỬU CẦM — THƯƠNG LÃNG**
- Mỹ thuật Phật giáo Ấn độ **HÀ YÊN và PHẠM KIM KHẢI**
- Sống đời dân chủ là sống nảy nở (II) **TRẦN VĂN AN**
- Thơ **VŨ HOÀNG CHƯƠNG, TRẦN TUẤN KHẢI, TRÚC THIÊN**

*

VÀ NHIỀU BÀI ĐẶC SẮC KHÁC

In tại nhà in Bạch-Đông, 494 Phan-thanh Giản, S.G.— Trình bày kỹ thuật : Nghiêu-đề.
Kiểm duyệt số 2701 BTCH/BCL ngày 8-10-1966.